Tập bản đồ
hành chính

Việt Nam

Administrative Atlas

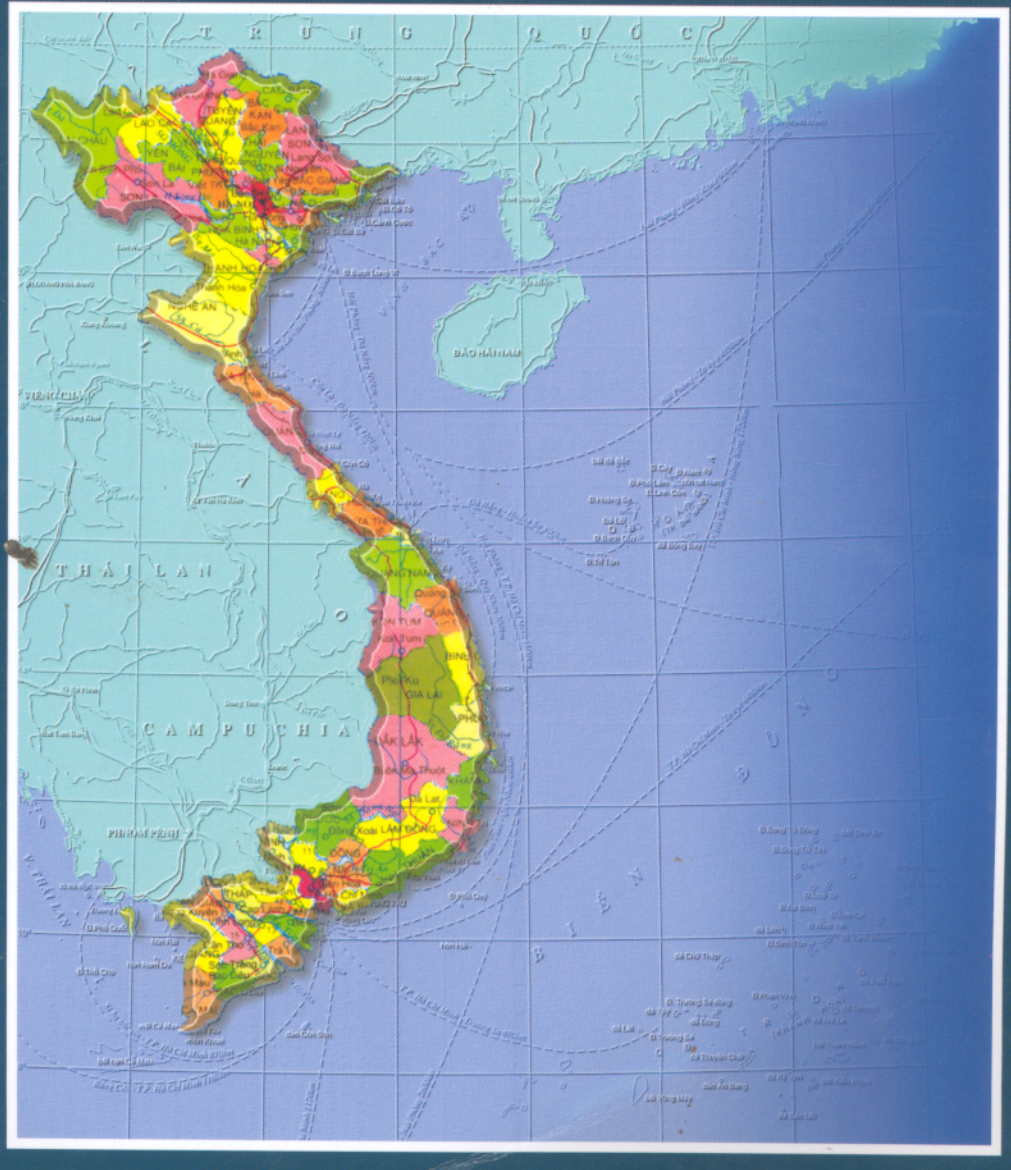

NHÀ XUẤT BẢN BẢN ĐỒ
CARTOGRAPHIC PUBLISHING HOUSE

TẬP BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH

VIỆT NAM

Administrative Atlas

NHÀ XUẤT BẢN BẢN ĐỒ
CARTOGRAPHIC PUBLISHING HOUSE

KÝ HIỆU - SYMBOLS

1. RANH GIỚI - BOUNDARY

Biên giới quốc gia	International boundary
Địa giới thành phố, tỉnh xác định	Definite boundary of city, province
Địa giới thành phố, tỉnh chưa xác định	Indefinite boundary of city, province
Địa giới quận, huyện, thị xã	Boundary of urban district , rural district, town
Địa giới thị trấn, phường, xã	Boundary of townlet, ward, commune

2. DÂN CƯ - POPULATION

DÂN CƯ ĐÔ THỊ - URBAN POPULATION

Biểu thị theo tỷ lệ- Depiction true to scale

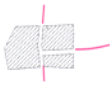

Biểu thị phi tỷ lệ - Symbolized depiction

Thị xã	Town
Thị trấn	Townlet

DÂN CƯ NÔNG THÔN - RURAL POPULATION

Thanh Lanh

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH CÁC CẤP - ADMINISTRATIVE DIVISIONS AND ADMINISTRATIVE CENTRES

Thành phố trực thuộc trung ương	ĐÀ NẴNG	City directly under the authority of the central government
Thành phố trực thuộc địa phương	VIỆT TRÌ	City directly under the authority of the province
Tên tỉnh	LAI CHÂU	Name of province
Tên quận, huyện	LẬP THẠCH	Name of urban district, rural district
Tên thị xã	SƠN TÂY	Name of town
Tên thị trấn	TAM ĐẢO	Name of townlet
Tên phường, xã	Trung Hà	Name of ward, commune
Trung tâm hành chính cấp tỉnh	HÀ ĐÔNG	Administrative centre of province level
Trung tâm hành chính cấp huyện	(QUỲNH NHAI)	Administrative centre of district level

3. GIAO THÔNG - COMMUNICATION

Đường sắt và ga		Railway with station
Quốc lộ; Số đường	2	National road; Road number
Tỉnh lộ; Số đường	121	Provincial road; Road number
Các đường khác		Other roads
Cầu; Đèo; Phà		Bridge; Mountain pass; Ferry

4. THUỶ HỆ VÀ ĐỊA HÌNH - HYDROGRAPHY AND RELIEF

Sông, suối, hồ		River, spring, lake
Sông,suối, hồ có nước theo mùa		Intermittent river, spring, lake
Đập ngăn sông; Nguồn nước khoáng		Dam; Hot mineral spring
Đầm lầy		Swamp
Tên núi và điểm độ cao (tính bằng mét)	núi Lịch 950	Name of mountain; Height in metres
Bãi cát ướt		Sandbank reef
San hô		Coral

5, CÁC KÝ HIỆU KHÁC - OTHER SYMBOLS

Sân bay	Airport	Đền, chùa	Temple, pagoda
Cảng	Port	Nhà thờ	Church
Đài phát thanh, truyền hình	Broadcasting , TV-station	Nhà máy	Factory
Đèn biển	Lighthouse	Khu công nghiệp	Industrial zone
Bãi tắm	Beach	Bến xe	Bus station
Vườn quốc gia	National park	Sân vận động	Stadium
Sân chim	Bird ground	Nhà máy thuỷ điện	Hydroelectric station
Tháp cổ	Old tower	Bệnh viện	Hospital
Hang động	Cave, grotto	Bảo tàng	Museum
Di tích lịch sử	Historical vestige	Đài tưởng niệm	Monument
Mỏ	Mine	Chợ	Market
Cửa khẩu	Border crossing	Trường học	University, college
Bưu điện	Post-office	Các điểm du lịch	Points of interest

ĐẠI NAM NHẤT THỐNG TOÀN ĐỒ (1834)

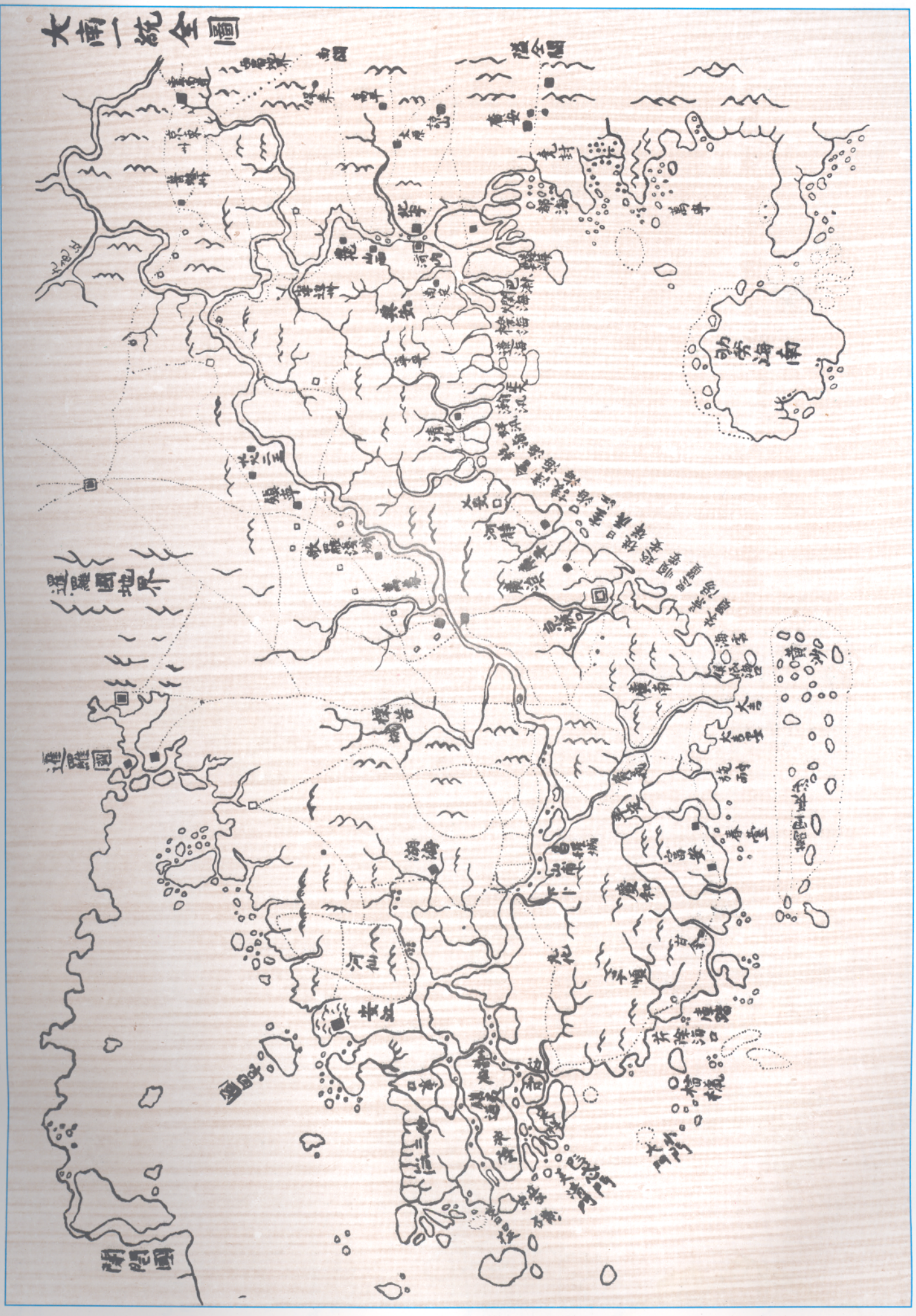

102°
104°
106°
108°
110°
112°
114°
116°
118°
22°
20°
18°
16°
14°
12°
T R U N G Q U Ố C
T H Á I L A N
C A M P U C H I A
B I Ể N Đ Ô N G
MIANMA
LAI CHÂU
LÀO CAI
HÀ GIANG
CAO BẰNG
BẮC KẠN
TUYÊN QUANG
YÊN BÁI
THÁI NGUYÊN
LẠNG SƠN
QUẢNG NINH
SƠN LA
PHÚ THỌ
VĨNH PHÚC
BẮC NINH
HÀ NỘI
HẢI DƯƠNG
HƯNG YÊN
HẢI PHÒNG
HÒA BÌNH
THÁI BÌNH
HÀ NAM
NAM ĐỊNH
NINH BÌNH
THANH HÓA
NGHỆ AN
HÀ TĨNH
QUẢNG BÌNH
QUẢNG TRỊ
THỪA THIÊN - HUẾ
ĐÀ NẴNG
QUẢNG NAM
QUẢNG NGÃI
BÌNH ĐỊNH
GIA LAI
PHÚ YÊN
ĐẮK LẮK
KHÁNH HÒA
NINH THUẬN
LÂM ĐỒNG
BÌNH PHƯỚC
TÂY NINH
LÀO
VIỆNG CHĂN
PHNÔM PÊNH
NAM NINH
QUẢNG CHÂU
HỒNG KÔNG
TRÙNG KHÁNH
HẢI KHẨU
ĐẢO HẢI NAM
Hải Phòng - Hồng Kông 900 km
Hải Phòng - Tô kỳ ô 4350 km - Vladivostốc 4500 km
Hải Phòng - Đà Nẵng 300 km
Hải Phòng - TP Hồ Chí Minh 1500 km
Đà Nẵng - Hoàng Sa 300 km
TP Hồ Chí Minh - Tô kỳ ô 4480 km
Hải Phòng - Manila 1500 km
TP Hồ Chí Minh - Hồng Kông 1720 km
Thủ đô
Thành phố
Thị xã
Điểm dân cư khác
Tỉnh lỵ
Đường sắt
Đường ô tô
Đường biển
HÀ NỘI Tên thủ đô
LAI CHÂU Tên tỉnh
VIỆT TRÌ Tên thành phố
Vĩnh Yên Tên thị xã
Rạch Tàu Tên địa danh khác
Biên giới quốc gia
Ranh giới tỉnh
CÁC TỈNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ
1. Thái Nguyên
2. Vĩnh Phúc
3. Bắc Ninh
4. Hưng Yên
5. Hải Dương
6. Hà Tây
7. Hà Nam
8. Ninh Bình
Đ.Song Tử Đông
bãi Đinh Ba

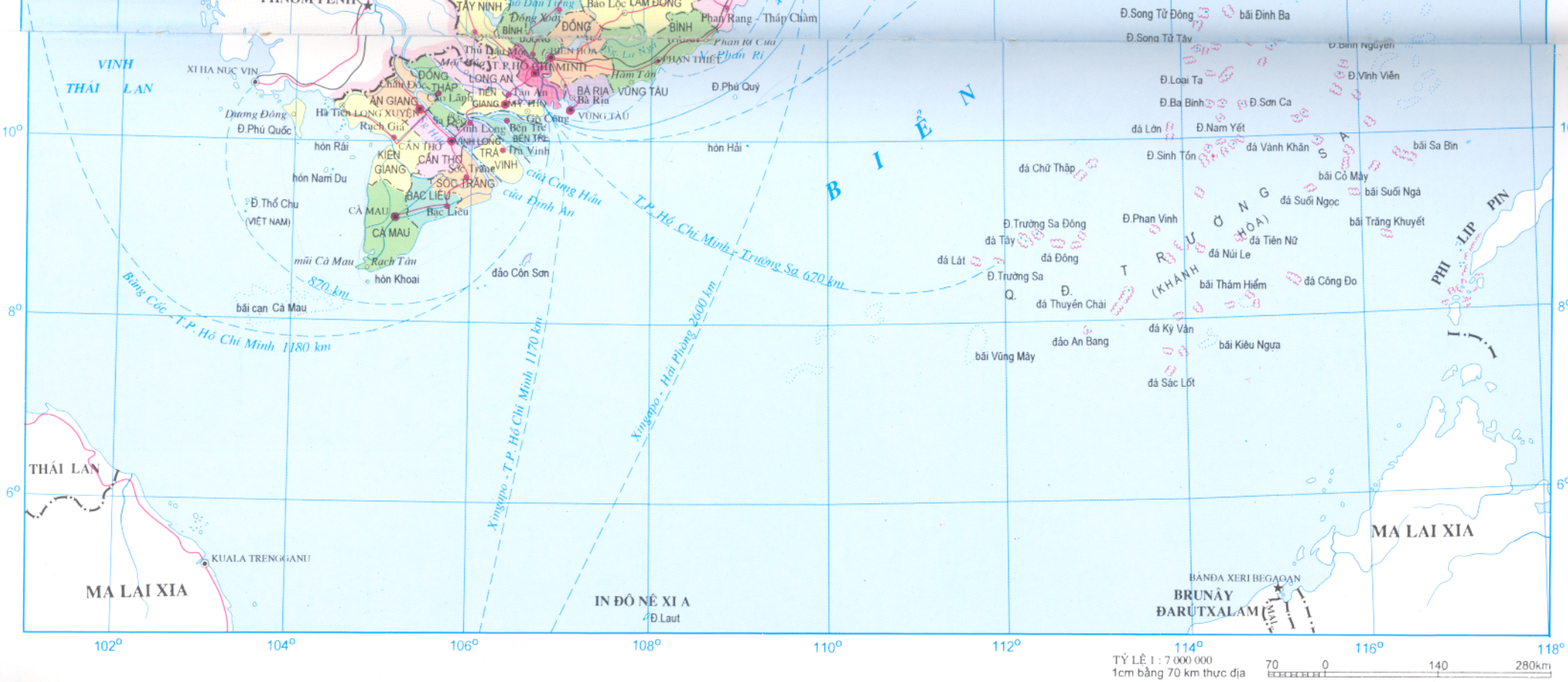

DIỆN TÍCH, DÂN SỐ, MẬT ĐỘ DÂN CƯ CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ

(Theo số liệuTổng điều tra dân số tháng 4/1999 của Tổng cục Thống kê)

STT	TÊN TỈNH	DIỆN TÍCH (km2)	DÂN SỐ (nghìn người)	MẬT ĐỘ (ng/km2)	STT	TÊN TỈNH	DIỆN TÍCH (km2)	DÂN SỐ (nghìn người)	MẬT ĐỘ (ng/km2)	STT	TÊN TỈNH	DIỆN TÍCH (km2)	DÂN SỐ (nghìn người)	MẬT ĐỘ (ng/km2)	STT	TÊN TỈNH	DIỆN TÍCH (km2)	DÂN SỐ (nghìn người)	MẬT ĐỘ (ng/km2)
	CẢ NƯỚC	**330 991.5**	**76 324.8**	**231**															
1	AN GIANG	3 424.3	2 049.0	598	17	ĐỒNG NAI	5 863.4	1 989.5	339	32	LÂM ĐỒNG	10 137.0	996.2	98	47	QUẢNG TRỊ	4 587.8	573.3	125
2	BÀ RỊA-VŨNG TÀU	1 965.0	800.6	407	18	ĐỒNG THÁP	3 275.4	1 565.0	478	33	LAI CHÂU	17 133.0	588.7	34	48	SƠN LA	14 209.4	881.4	62
3	BẠC LIÊU	2 487.1	736.3	296	19	GIA LAI	16 211.7	971.9	60	34	LẠNG SƠN	8 186.8	704.6	86	49	SÓC TRĂNG	3 190.8	1 173.8	368
4	BẮC GIANG	3 816.5	1 492.2	391	20	HÀ GIANG	7 831.0	602.7	77	35	LÀO CAI	8 050.0	594.6	74	50	TÂY NINH	4 029.6	965.2	240
5	BẮC KẠN	4 795.6	275.3	57	21	HÀ NAM	823.1	791.6	962	36	LONG AN	4 341.5	1 306.2	301	51	THÁI BÌNH	1 508.9	1 785.6	1 183
6	BẮC NINH	799.0	941.4	118	22	HÀ NỘI	921.0	2 672.1	2 901	37	NAM ĐỊNH	1 669.0	1 888.4	1 131	52	THÁI NGUYÊN	3 769.5	1 046.2	278
7	BÌNH DƯƠNG	2 723.1	716.4	263	23	HÀ TÂY	2 146.7	2 386.8	1 112	38	NGHỆ AN	16 370.6	2 858.3	175	53	THANH HÓA	11 168.3	3 467.6	310
8	BÌNH ĐỊNH	6 075.6	1 461.0	240	24	HÀ TĨNH	6 054.0	1 269.0	210	39	NINH BÌNH	1 387.3	884.1	637	54	THỪA THIÊN-HUẾ	5 009.2	1 045.1	209
9	BÌNH PHƯỚC	6 813.9	653.6	96	25	HẢI DƯƠNG	1 661.2	1 649.8	993	40	NINH THUẬN	3 427.1	503.0	147	55	TIỀN GIANG	2 338.5	1 605.1	686
10	BÌNH THUẬN	7 991.9	1 047.0	131	26	HẢI PHÒNG	1 503.4	1 673.0	1 113	41	PHÚ THỌ	3 465.0	1 261.5	364	56	TP.HỒ CHÍ MINH	2 090.0	5 037.2	2 410
11	BẾN TRE	2 247.2	1 296.9	577	27	HÒA BÌNH	4 612.0	757.6	164	42	PHÚ YÊN	5 278.0	787.0	149	57	TRÀ VINH	2 368.7	965.7	408
12	CÀ MAU	5 203.9	1 117.8	215	28	HƯNG YÊN	895.4	1 068.7	1 194	43	QUẢNG BÌNH	7 984.1	793.9	99	58	TUYÊN QUANG	5 800.9	675.1	116
13	CAO BẰNG	6 387.2	491.1	77	29	KHÁNH HÒA	5 256.7	1 031.3	196	44	QUẢNG NAM	10 737.0	1 372.4	128	59	VĨNH LONG	1 487.3	1 010.5	679
14	CẦN THƠ	2 962.0	1 811.1	611	30	KIÊN GIANG	6 243.2	1 494.4	239	45	QUẢNG NGÃI	5 177.0	1 190.0	230	60	VĨNH PHÚC	1 370.5	1 092.0	797
15	ĐÀ NẴNG	1 247.5	684.1	548	31	KON TUM	9 934.1	314.0	32	46	QUẢNG NINH	5 938.0	1 004.5	169	61	YÊN BÁI	6 808.5	679.7	100
16	ĐẮK LẮK	19 800.0	1 776.3	90															

6 HÀ GIANG

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km^2)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người/km^2)
1	TX. Hà Giang	166,0	37 400	225
2	H. Bắc Mê	844,3	37 500	44
3	H. Bắc Quang	1 611,3	139 400	87
4	H. Đồng Văn	446,7	53 800	120
5	H. Hoàng Su Phì	799,6	55 900	70
6	H. Mèo Vạc	574,4	53 700	93
7	H. Quản Bạ	549,9	36 000	65
8	H. Vị Xuyên	1 451,8	81 800	56
9	H. Xín Mần	658,8	48 700	74
10	H. Yên Minh	781,9	61 600	79
	Toàn tỉnh	**7 884,4**	**605 800**	**77**

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ

1 P. Quang Trung
2 P. Trần Phú
3 P. Nguyễn Trãi
4 P. Minh Khai
5 Xã Nàng Đôn
6 Xã Trung Thịnh

T.X. HÀ GIANG Tỷ lệ 1:50 000

TỶ LỆ 1 : 650 000
1cm bằng 6,5 km thực địa
6,5 0 13 26km

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ

1 Xã Hưng Đạo
2 Xã Đề Thám
3 Xã Ngọc Xuân
4 P. Sông Hiến
5 P. Sông Bằng
6 P. Hợp Giang
7 Xã Hòa Chung
8 P. Tân Giang
9 Xã Duyệt Trung
10 Xã Trưng Vương
11 Xã Hòa Thuận

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người / km²)
1	TX. Cao Bằng	44,0	42 400	963
2	H. Bảo Lạc*	1 821,8	89 800	49
3	H. Hà Quảng	453,7	33 900	75
4	H. Hạ Lang	463,4	25 900	56
5	H. Hòa An	667,7	72 300	108
6	H. Nguyên Bình	837,2	38 700	46
7	H. Quảng Hòa	633,4	64 200	101
8	H. Thạch An	683,0	31 100	46
9	H. Thông Nông	360,5	22 800	63
10	H. Trà Lĩnh	257,0	21 300	83
11	H. Trùng Khánh	469,2	49 600	106
	Toàn tỉnh	**6 690,7**	**492 000**	**74**

** đã tách thành huyện Bảo Lạc và huyện Bảo Lâm 9-2000*

TỶ LỆ 1 : 600 000
1cm bằng 6 km thực địa
0 6 12 24km

CAO BẰNG

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ

1 Xã Hưng Đạo
2 Xã Đề Thám
3 Xã Ngọc Xuân
4 P. Sông Hiến
5 P. Sông Bằng
6 P. Hợp Giang
7 Xã Hòa Chung
8 P. Tân Giang
9 Xã Duyệt Trung
10 Xã Trưng Vương
11 Xã Hòa Thuận

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người / km²)
1	TX. Cao Bằng	44,0	42 400	963
2	H. Bảo Lạc*	1 821,8	89 800	49
3	H. Hà Quảng	453,7	33 900	75
4	H. Hạ Lang	463,4	25 900	56
5	H. Hòa An	667,7	72 300	108
6	H. Nguyên Bình	837,2	38 700	46
7	H. Quảng Hòa	633,4	64 200	101
8	H. Thạch An	683,0	31 100	46
9	H. Thông Nông	360,5	22 800	63
10	H. Trà Lĩnh	257,0	21 300	83
11	H. Trùng Khánh	469,2	49 600	106
	Toàn tỉnh	**6 690,7**	**492 000**	**74**

** đã tách thành huyện Bảo Lạc và huyện Bảo Lâm 9-2000*

TỶ LỆ 1 : 600 000
1cm bằng 6 km thực địa
6 0 12 24km

CAO BẰNG 7

LAI CHÂU

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ

H. Phong Thổ
1 Ma Li Chải
2 Mồ Sì San
3 Khổng Lào
4 Tam Đường
T.X. Lai Châu
5 P. Lê Lợi
6 P. Sông Đà
7 P. Na Lay
H. Điện Biên
8 Thanh Hưng
9 Thanh Chăn
10 Thanh Yên
11 Noong Luống
12 Noong Hẹt
13 Thanh An
14 Thanh Xương

T.X. ĐIỆN BIÊN PHỦ Tỷ lệ 1 : 140 000

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km^2)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ ($Người/km^2$)
1	TX. Điện Biên Phủ	51,0	30 000	589
2	TX. Lai Châu	84,4	11 700	139
3	H. Điện Biên	1 649,0	105 000	64
4	H. Điện Biên Đông	1 206,4	42 900	36
5	H. Mường Lay	3 230,3	69 000	21
6	H. Mường Tè	5 042,8	44 900	9
7	H. Phong Thổ	1 647,5	94 800	58
8	H. Sìn Hồ	1 745,9	56 200	32
9	H. Tủa Chùa	679,4	40 200	59
10	H. Tuần Giáo	1 582,6	98 800	62
	Toàn tỉnh	**16 919,2**	**593 500**	**35**

TỶ LỆ 1 : 1 000 000
1cm bằng 10 km thực địa

10 0 20 40km

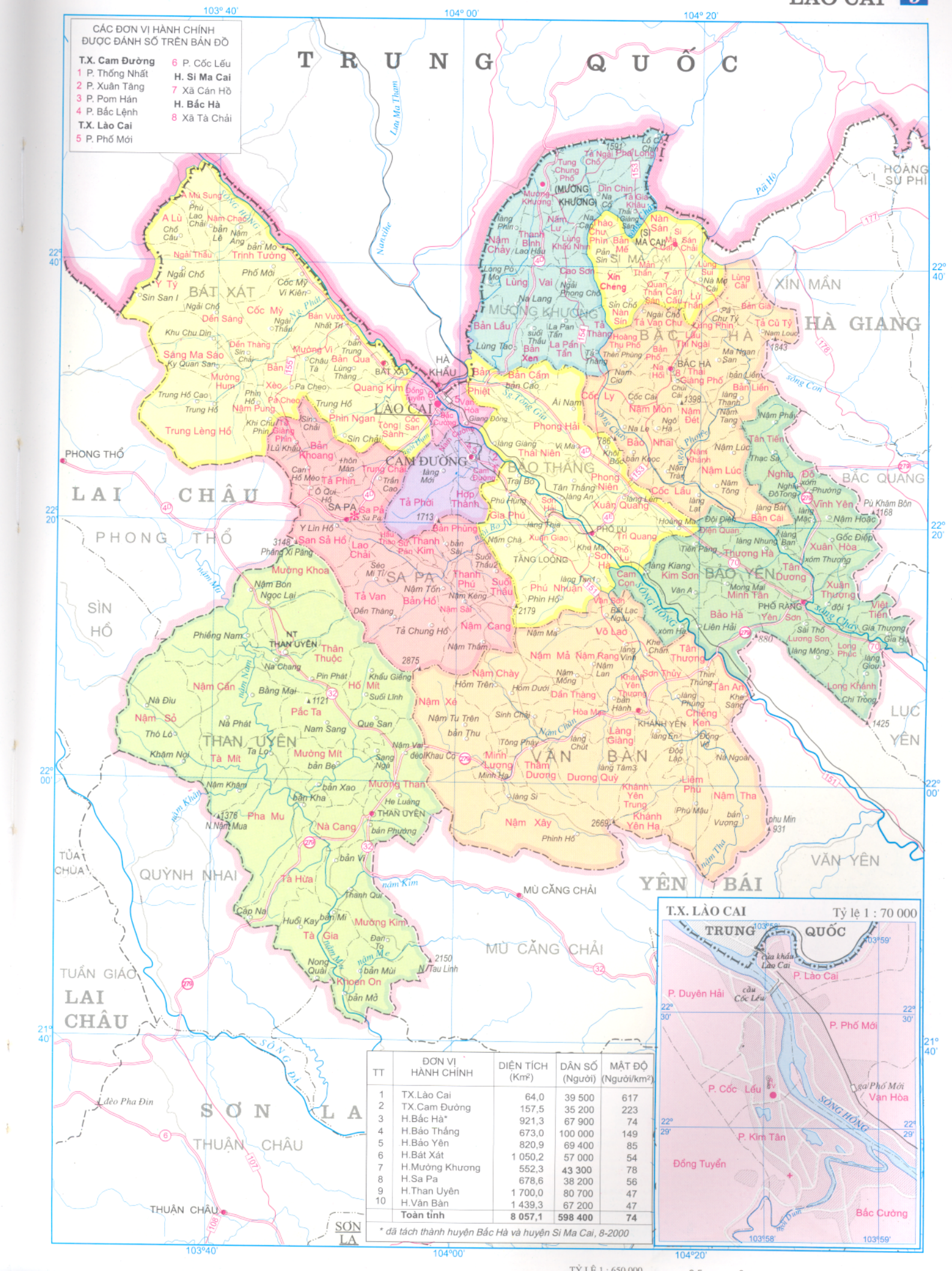
CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ
T.X. Cam Đường
1 P. Thống Nhất
2 P. Xuân Tăng
3 P. Pom Hán
4 P. Bắc Lệnh
T.X. Lào Cai
5 P. Phố Mới
6 P. Cốc Lếu
H. Si Ma Cai
7 Xã Cán Hồ
H. Bắc Hà
8 Xã Tà Chải
TRUNG QUỐC
HOÀNG SU PHÌ
XÍN MẦN
HÀ GIANG
BẮC QUANG
PHONG THỔ
LAI CHÂU
SÌN HỒ
SA PA
BẢO THẮNG
BẢO YÊN
LÀO CAI
CAM ĐƯỜNG
BẮT XÁT
MƯỜNG KHƯƠNG
SI MA CAI
BẮC HÀ
HÀ KHẨU
THAN UYÊN
TÂN THƯỢNG
VĂN BÀN
LỤC YÊN
YÊN BÁI
VĂN YÊN
MÙ CĂNG CHẢI
TRẠM TẤU
TÚ LỆ
QUỲNH NHAI
TUẦN GIÁO
SƠN LA
THUẬN CHÂU
TỦA CHÙA
Sông Hồng
Sông Chảy
Sông Con
Sông Đà
Nậm Mu
Nậm Na
Nậm Thi
Nậm Kim
Nậm Mè
Nậm Khắt
Nậm Thà
Nậm Chăn
Nậm Bo
Nậm Tông
Nậm Xé
Nậm Cang
Nậm Chày
Nậm Mả
Nậm Rạng
Nậm Xây
Nậm Tha
Nậm Khắm
Nậm Cần
Nậm Sỏ
Nậm Pung
Nậm Lúc
Nậm Hoắc
Nậm Phầy
Nậm Tôn
Nậm Kéng
Nậm Sắt
Nậm Thắm
Nậm Ma
Nậm Mòng
Nậm Lan
Nậm Tu Trên
Nậm Vai
Nậm Khoa
Nậm Bon
Nậm Khương
Nậm Cha
Nậm Tông
Nậm Sài
Nậm Mòn
Nậm Đét
Nậm Tăng
Nậm Khánh
Nậm Tràn
Nậm Phúc
Nậm Mười
Nậm Khương
Nậm Chảy
Nậm Sán
Nậm Thắn
Nậm Cáy
Nậm Lư
Nậm Cao
Nậm Phìn
Nậm Chua
Nậm Thàng
Nậm Tần
Nậm Cho
Nậm Sin
Nậm Lúc
Nậm Hồ
Nậm Chua
Nậm Cang
Nậm Mả
Nậm Rạng
Nậm Lan
Nậm Mòng

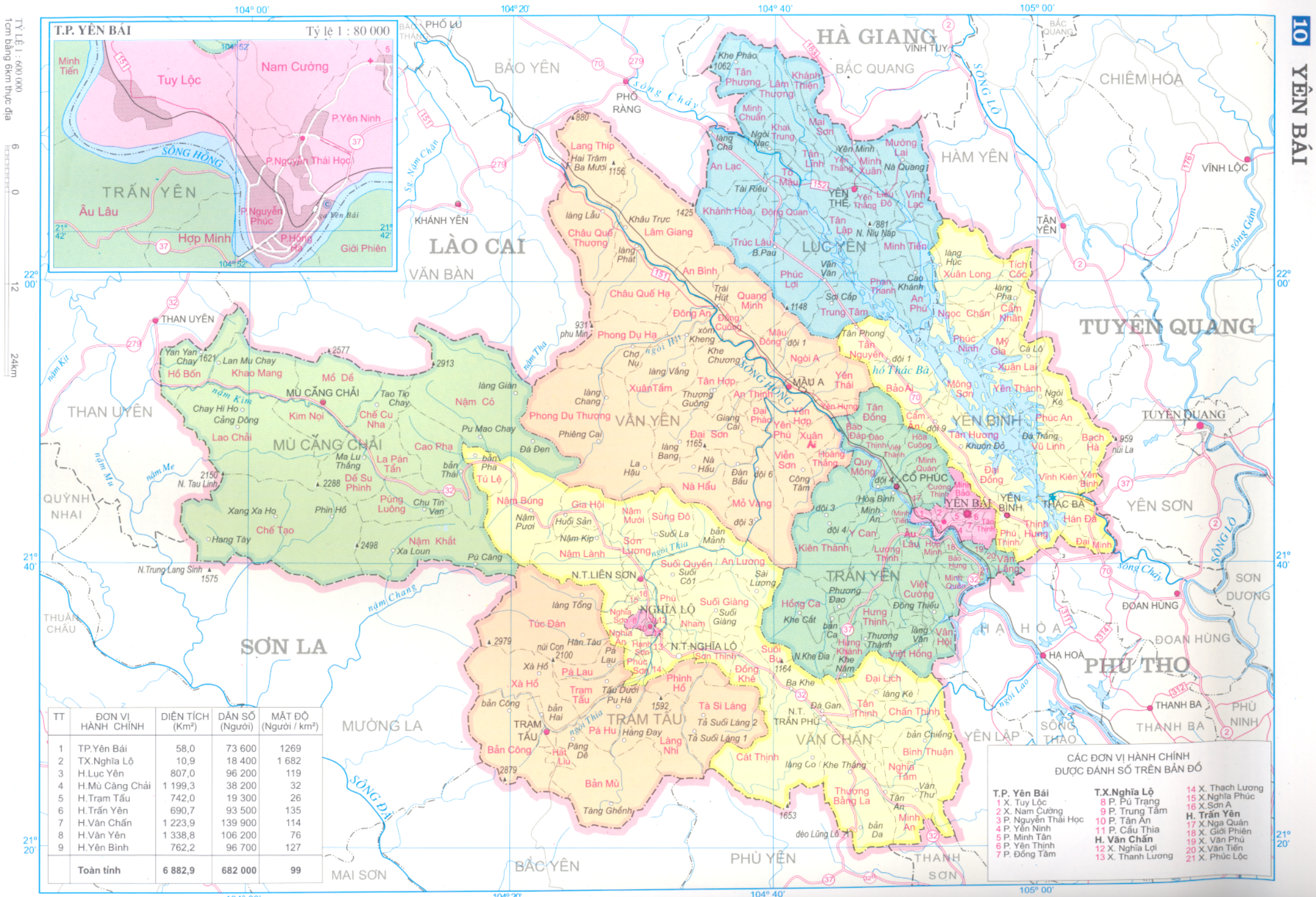
T.P. YÊN BÁI
Tỷ lệ 1 : 80 000
Minh Tiến
Tuy Lộc
Nam Cường
P.Yên Ninh
P.Nguyễn Thái Học
SÔNG HỒNG
TRẤN YÊN
Âu Lâu
P.Nguyễn Phúc
P.Hồng Hà
Hợp Minh
Giới Phiên
Sông Yên Bái
TỶ LỆ 1 : 600 000
1cm bằng 6km thực địa
6
0
12
24km
104° 00'
104° 20'
104° 40'
105° 00'
22° 00'
21° 40'
21° 20'
HÀ GIANG
BẮC QUANG
VĨNH TUY
CHIÊM HÓA
HÀM YÊN
VĨNH LỘC
TÂN YÊN
TUYÊN QUANG
LÀO CAI
VĂN BÀN
BẢO YÊN
PHỐ LU
PHỐ RÀNG
KHÁNH YÊN
THAN UYÊN
QUỲNH NHAI
MÙ CĂNG CHẢI
SƠN LA
THUẬN CHÂU
MƯỜNG LA
MAI SƠN
BẮC YÊN
PHÙ YÊN
VĂN YÊN
LỤC YÊN
YÊN BÌNH
TRẤN YÊN
VĂN CHẤN
TRẠM TẤU
NGHĨA LỘ
N.T.LIÊN SƠN
N.T.NGHĨA LỘ
N.T. TRẤN PHÚ
MÙ CĂNG CHẢI
CỔ PHÚC
YÊN BÁI
THÁC BÀ
YÊN SƠN
SƠN DƯƠNG
HẠ HÒA
PHÚ THỌ
ĐOAN HÙNG
THANH BA
PHÙ NINH
YÊN LẬP
SÔNG THAO
THANH SƠN
Sông Chảy
Sông Lô
Sông Hồng
Sông Đà
Sông Gâm
Ngòi Thia
Ngòi Lao
Sg. Nậm Chảy
Nậm Kim
Nậm Chang
Nậm Thà
Nậm Kít
Nậm Mu
Nậm Me
hồ Thác Bà
Khe Pháo 1062
Tân Phương
Khánh Thiện
Lâm Thượng
Minh Chuẩn
Mai Sơn
Ngòi Nhạc
Khai Trung
Yên Minh
Mường Lai
Tân Linh
Yên Thắng
Minh Xuân
Nà Quang
An Lạc
Tà Mậu
Tài Riêu
YÊN THẾ
Yên Thắng
Liễu Đô
Vĩnh Lạc
Khánh Hòa
Đồng Quan
Tân Lập
N. Nìu Náp
Trúc Lâu
B.Pau
Minh Tiến
Phúc Lợi
Văn Vân
Sơn Cấp
Trung Tâm
Phan Thanh
Cao Khánh
An Phú
Xuân Long
Tích Cốc
Ngọc Chấn
Cẩm Nhân
Phúc Ninh
Mỹ Gia
Cà Lồ
Xuân Lai
Mông Sơn
Yên Thành
Ngòi Kẻ
Phúc An
Tân Hương
Khuôn Đố
Đá Trắng
Vũ Linh
Bạch Hà
núi La
Vĩnh Kiên
Yên Bình
Đại Đồng
Thịnh Hưng
Hán Đà
Đại Minh
Phú Thịnh
Văn Lãng
Lang Thíp
Hai Trăm Ba Mươi
Châu Quế Thượng
Lâm Giang
Khâu Trực
Châu Quế Hạ
An Bình
Trái Hút
Quang Minh
Đông An
Đông Cuông
Phong Dụ Hạ
Phong Dụ Thượng
Xuân Tầm
Tân Hợp
An Thịnh
Thượng Guồng
Giang Cải
Đại Phác
Yên Hợp
Yên Phú
Xuân Ái
Đại Sơn
Viễn Sơn
Công Tâm
Đồng Quy
Mậu Đông
Ngòi A
Tân Phong
Tân Nguyên
Tân Đồng
Bảo Ái
Cẩm Ân
Bảo Đáp
Đào Thịnh
Việt Thành
Hòa Cuông
Minh Quán
Hòa Bình
Minh An
Y Can
Kiên Thành
Lương Thịnh
Âu Lâu
Hợp Minh
Bảo Hưng
Minh Quán
Việt Cường
Phương Đạo
Đông Thiều
Hồng Ca
Khe Cát
Hưng Thịnh
Thượng Thành
Hưng Khánh
Khe Nẫm
Việt Hồng
Văn Hội
Đại Lịch
Tân Thịnh
Chấn Thịnh
Bình Thuận
Nghĩa Tâm
Văn Thụ
Tân An
Minh An
Thượng Bằng La
Cát Thịnh
Khe Thắng
Làng Cò
Đá Gan
Ba Khe
Khe Nẫm
N.Khe Dìa
Suối Bu
Đồng Khê
Làng Kè
Tà Si Láng
Tà Suối Láng 2
Tà Suối Láng 1
Làng Nhì
Pá Hu
Hàng Đay
Bản Công
Hát Lìu
Pàng Dề
Bản Mù
Tàng Ghềnh
Trạm Tấu
Tấu Dưới
Pu Hà
Xà Hồ
Pá Lau
Phình Hồ
Nà Hẩu
Đàn Bầu
Mỏ Vàng
Suối Quyền
Suối Cốt
An Lương
Sài Lương
Suối Giàng
Nậm Lành
Nậm Búng
Nậm Pươi
Huổi Sản
Nậm Kịp
Gia Hội
Nậm Mười
Sùng Đô
Suối La
bản Mảnh
Sơn Lương
Nghĩa Sơn
Nghĩa An
Hạnh Sơn
Phúc Sơn
Nậm
Suối Giàng
Túc Đán
Hàn Tàu
Pá Lau
Suối Bu
Tà Si Láng
Tà Suối Láng 2
Tà Suối Láng 1
Làng Nhì
Pá Hu
Hàng Đay
Bản Công
Hát Lìu
Pàng Dề
Bản Mù
Tàng Ghềnh
Làng Tống
Nậm Có
Pu Mao Chay
Phiêng Cai
Đá Đen
Tú Lệ
Nậm Khắt
Xa Loun
Pú Căng
Chế Tạo
Hang Tây
Xang Xa Hồ
Phìn Hồ
Púng Luông
Chu Tin Văn
Dế Su Phình
Ma Lu Thắng
La Pán Tấn
Cao Pha
Chế Cu Nha
Kim Nọi
Chay Hi Ho
Cảng Dông
Lao Chải
Hồ Bốn
Khao Mang
Mồ Dề
Tao Tio Chay
Yan Yan Chay
Lan Mu Chay
Làng Giản
bản Pha
bản Thái
Làng Chang
Làng Vằng
Làng Bang
La Hẩu
Nà Hẩu
Làng Phát
Làng Lầu
Khe Chương
Ngòi Hít
Chò Nụ
Đông Cuông
xóm Kheng
Mậu Đông
đội 1
đội 2
đội 3
đội 4
đội 6
đội 9
Tân Thịnh
Tân Thắng
Tân Hương
Khuôn Đố
Hoàng Thắng
Quy Mông
Cường Thịnh
Minh Tiến
Minh Quán
Bảo Hưng
Tân Thịnh
Phú Thịnh
Văn Lãng
Hán Đà
Đại Minh
Yên Bình
Vĩnh Kiên
Thác Bà
Yên Bình
Yên Thắng
Yên Thái
Yên Hưng
Yên Hợp
Yên Phú
Xuân Ái
Đại Phác
Giang Cải

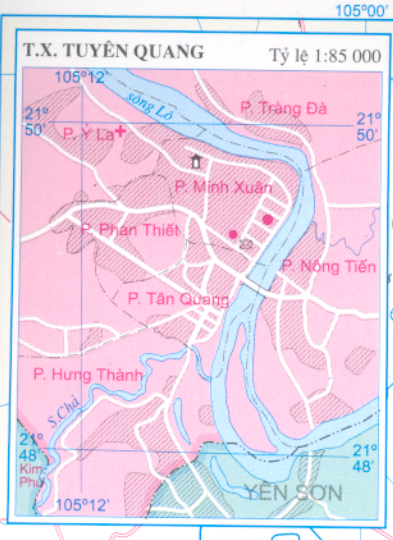

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người / km²)
1	TX. Tuyên Quang	43,7	53 900	1 234
2	H. Chiêm Hóa	1 455,8	126 100	87
3	H. Hàm Yên	897,7	100 100	112
4	H. Na Hang	1 471,7	64 600	44
5	H. Sơn Dương	789,3	165 300	209
6	H. Yên Sơn	1210,0	167 200	138
	Toàn tỉnh	**5 868,0**	**677 200**	**115**

TỶ LỆ 1 : 500 000
1cm bằng 5 km thực địa
5 0 10 20km

BẮC KẠN

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người/km²)
1	TX. Bắc Kạn	131,9	29 200	221
2	H. Ba Bể	1 151,7	70 700	61
3	H. Bạch Thông	545,6	29 700	54
4	H. Chợ Đồn	912,9	46 600	51
5	H. Chợ Mới	606,1	35 800	59
6	H. Na Rì	864,5	36 600	42
7	H. Ngân Sơn	644,4	27 700	43
	Toàn tỉnh	**4 857,1**	**276 300**	**57**

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ

1 P. Sông Cầu
2 P. Phùng Chí Kiên
3 P. Nguyễn Thị Minh Khai

TỶ LỆ 1 : 500 000
1 cm bằng 5km thực địa

5 0 10 20km

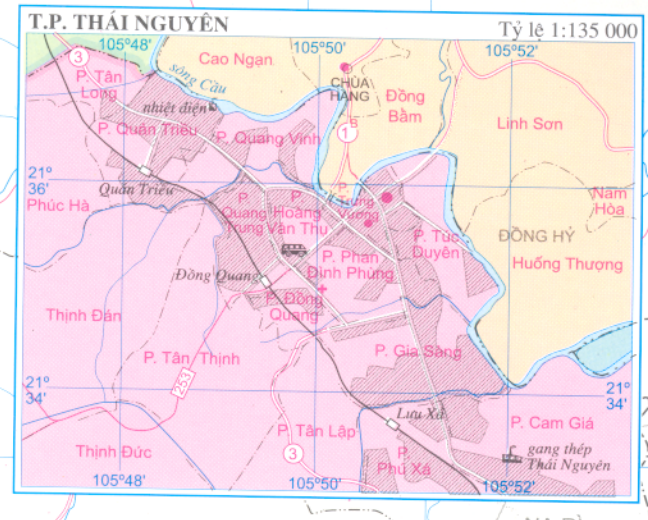

BẮC KẠN
BẰNG LŨNG
BẠCH THÔNG
CHỢ ĐỒN
NA RÌ
BÌNH GIA
TUYÊN QUANG
YÊN SƠN
CHỢ MỚI
LẠNG SƠN
BẮC SƠN
VÕ NHAI
ĐỊNH HÓA
PHÚ LƯƠNG
GIANG TIÊN
ĐẠI TỪ
SƠN DƯƠNG
HỮU LŨNG
YÊN THẾ
LẬP THẠCH
TAM ĐẢO
VĨNH PHÚC
TAM DƯƠNG
BÌNH XUYÊN
PHỔ YÊN
MÊ LINH
HÀ NỘI
BẮC GIANG
HIỆP HÒA
VIỆT YÊN
TÂN YÊN
THẮNG
SÓC SƠN
YÊN LẠC
HƯƠNG CANH
CẦU GỒ
PHÚ BÌNH
ÚC SƠN
TRẠI CAU
CHÙA HANG
SÔNG CẦU
SÔNG CÔNG
ĐỒNG HỶ
T.T. N.T. QUÂN CHU
T.T. N.T. BẮC SƠN
BA HÀNG
BÃI BÔNG
sông Cầu
sông Công
sông Rang
sông Thương Nung
sông Phó Đáy
sông Đu
sông Tam Đảo
105°30'
105°45'
106°00'
22° 00'
21° 45'
21° 30'

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người / km²)
1	TP. Thái Nguyên	177,1	217 500	1 228
2	TX. Sông Công	83,7	41 200	493
3	H. Đại Từ	577,9	160 300	277
4	H. Định Hóa	520,8	87 300	168
5	H. Đồng Hỷ	461,8	117 000	253
6	H. Phổ Yên	256,7	129 300	504
7	H. Phú Bình	249,4	133 000	533
8	H. Phú Lương	368,8	101 500	275
9	H. Võ Nhai	845,1	61 700	73
	Toàn tỉnh	**3 541,1**	**1 048 800**	**296**

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ

H. Đồng Hỷ
1 Xã Đồng Bẩm

T.P. Thái Nguyên
2 P. Túc Duyên
3 P. Gia Sàng
4 P. Tân Lập
5 P. Phú Xá
6 P. Trung Thành
7 P. Tân Thành

T.X. Sông Công
8 P. Bá Xuyên
9 P. Lương Châu
10 P. Mỏ Chè
11 P. Thắng Lợi

H. Phú Bình
12 X. Xuân Phương
13 X. Hương Sơn
14 X. Thanh Ninh
15 X. Dương Thành

H. Phổ Yên
16 X. Đồng Tiến

TỶ LỆ 1: 400 000
1cm bằng 4 km thực địa
4 0 8 16km

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người/km²)
1	TX. Lạng Sơn	77,7	74 200	955
2	H. Bắc Sơn	697,9	62 000	89
3	H. Bình Gia	1 090,7	51 400	47
4	H. Cao Lộc	644,6	70 200	109
5	H. Chi Lăng	703,1	75 000	107
6	H. Đình Lập	1 182,7	26 600	22
7	H. Hữu Lũng	804,7	107 800	134
8	H. Lộc Bình	998,3	75 400	76
9	H. Tràng Định	995,2	59 500	60
10	H. Văn Lãng	560,9	47 500	85
11	H. Văn Quan	549,4	56 300	102
	Toàn tỉnh	8 305,2	705 900	85

S TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người/km²)
1	TX. Sơn La	330,1	66 500	201
2	H. Bắc Yên	1 090,8	44 200	41
3	H. Mai Sơn	1 410,3	112 800	80
4	H. Mộc Châu	2 025,1	130 500	64
5	H. Mường La	1 407,9	67 800	48
6	H. Phù Yên	1 227,3	96 500	79
7	H. Quỳnh Nhai	792,8	31 400	40
8	H. Sông Mã	3 135,6	131 400	42
9	H. Thuận Châu	1 791,5	148 200	83
10	H. Yên Châu	843,7	57 100	68
	Toàn tỉnh	14 055,0	886 400	63

T.X. SƠN LA — Tỷ lệ 1:120 000

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ

1 Xã Liệp Muội
2 Xã Noong Lay
3 Xã Chiềng Cọ
4 Xã Tòng Lệnh
5 Xã Chiềng Mai
6 Xã Viêng Lán

TỶ LỆ 1 : 900 000
1cm bằng 9 km thực địa
9 0 18 36km

SƠN LA 15

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người / km²)
1	TP. Việt Trì	71,3	131 400	1 844
2	TX. Phú Thọ	32,0	39 200	1 226
3	H. Đoan Hùng	302,4	101 500	336
4	H. Hạ Hòa	339,9	106 400	313
5	H. Lâm Thao	130,8	122 600	938
6	H. Phù Ninh	138,4	114 700	625
7	H. Sông Thao	234,2	124 600	532
8	H. Tam Nông	155,5	79 300	510
9	H. Thanh Ba	198,6	112 600	567
10	H. Thanh Sơn	1 309,2	180 900	138
11	H. Thanh Thủy	123,8	74 400	601
12	H. Yên Lập	437,5	76 300	174
	Toàn tỉnh	**3 518,6**	**1 263 900**	**359**

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người / km²)
1	TX. Vĩnh Yên	52,2	68 200	1 307
2	H. Bình Xuyên	195,4	110 900	568
3	H. Lập Thạch	416,2	224 900	540
4	H. Mê Linh	261,3	248 500	951
5	H. Tam Dương	197,8	121 100	612
6	H. Vĩnh Tường	141,8	181 800	1 282
7	H. Yên Lạc	106,7	138 800	1 301
	Toàn tỉnh	**1 371,4**	**1 094 200**	**798**

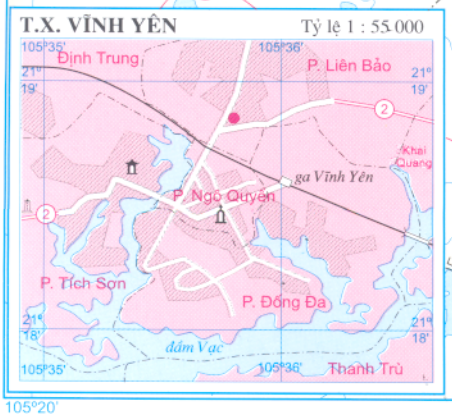

TỶ LỆ 1 : 250 000
1cm bằng 2.5 km thực địa
2,5 0 5 10km

18 THÀNH PHỐ HÀ NỘI

105°50'
106°00'
21° 20'
21° 10'
21° 00'
BÌNH XUYÊN
(THÁI NGUYÊN)
THÁI NGUYÊN
PHỔ YÊN
BẮC GIANG
HIỆP HÒA
VIỆT YÊN
PHÚC YÊN
XUÂN HÒA
SÓC SƠN
MÊ LINH
VĨNH PHÚC
YÊN PHONG
CHỜ
ĐÔNG ANH
TỪ SƠN
BẮC NINH
TIÊN DU
ĐAN PHƯỢNG
TRẠM TRÔI
TỪ LIÊM
HOÀI ĐỨC
CẦU DIỄN
Q. TÂY HỒ
Q. BA ĐÌNH
Q. HOÀN KIẾM
Q. CẦU GIẤY
Q. ĐỐNG ĐA
Q. HAI BÀ TRƯNG
Q. THANH XUÂN
GIA LÂM
ĐỨC GIANG
YÊN VIÊN
SÀI ĐỒNG
LONG BIÊN
THUẬN THÀNH
VĂN LÂM
NHƯ QUỲNH
HƯNG YÊN
VĂN GIANG
HÀ TÂY
HÀ ĐÔNG
QUỐC OAI
CHƯƠNG MỸ
THANH OAI
THƯỜNG TÍN
KHOÁI CHÂU
YÊN MỸ
MỸ HÀO
BẢN YÊN NHÂN
THANH TRÌ
VĂN ĐIỂN
Sông Hồng
Sông Đuống
Sông Cầu
Sông Đáy
Sông Nhuệ
Sông Cà Lồ
Sông Công
Sông Đà
Sông Bùi
Sông Tích
Sông Ngũ Huyện Khê
Sông Đào Bắc Hưng Hải
hồ Đại Lải
hồ Đồng Quan
hồ Linh Đàm
Sân bay Quốc tế Nội Bài
Sân bay Gia Lâm
Đồ Lương
Đan Hội
Đồng Mai
Tiên Chủ
Bắc Sơn
núi Vành 293
Quảng Lạc
núi Mỏ 112
Bình An
An Lạc
Trung Giã
Nam Sơn
Bãi Cầm
núi Hàm Lợn 468
Minh Trí
Phố Nỉ
Hồng Kỳ
xóm Đông
Tân Hưng
Tiến Lộc
Thanh Hà
N. Đền 308
đền Sóc Sơn
Thanh Trì
Phù Linh
Gò Gạo
Lập Trí
Cổng Đá
Yên Tàng
Bắc Phú
Thanh Trì
Minh Phú
Phú Thịnh
Phố Mới
Tân Minh
Thắng Trí
Quang Ninh
Xuân Dục
Xuân Giang
Tăng Long
Tân Dân
An Trung
Hiền Ninh
Việt Long
Đặc Tải
Hiền Lương
Xuân Bách
Tiên Dược
Lai Cách
Tiên Tảo
Thanh Nhàn
Bắc Hà
Thanh Xuân
Quang Tiến
Mai Đình
Dược Hạ
Song Mai Đoài
Đức Hậu
Đức Hòa
thôn Trung
Thạch Lỗi
Đông Xuân
Kim Lũ Hạ
Kim Lũ
Xuân Dương
Phù Lỗ
Phù Cường
Hương Gia
Thắng Lợi
Kim Tiên
Xuân Thu
Phù Minh
Yên Phú
Thuỵ Hà
xóm Núi
Nguyên Khê
Khê Nữ
Xuân Nộn
Thuỵ Lôi
Bắc Hồng
Đường Yên
Thuỵ Lâm
Mạch Tân
Nam Hồng
Tăng Mỹ
Vân Trì
Cổ Dương
Vân Điểm
Lỗ Giao
Lỗ Khê
Văn Hà
Văn Nội
Kim Nỗ
xóm Đông
Tiên Dương
Uy Nỗ
Liên Hà
Thiết Bình
Châu Phong
Thiết Ứng
Đông Anh
Kim Chung
thôn Bầu
Đại Đồng
Đại Mạch
Trong Ngại
Dục Nội
Việt Hùng
Gia Lộc
Dục Tú
Vĩnh Ngọc
Phương Trạch
Cổ Loa
thành Cổ Loa
Sáp Mai Đông
Vòng La
Cổ Điển
Hải Bối
Mạch Hàng
Lý Nhân
Đỗ Xá
Yên Thường
Thượng Cát
cầu Thăng Long
Tầm Xá
Lực Canh
Đông Hội
Lộc Hà
Mai Lâm
Xuân Canh
Xuân Trạch
Mai Hiên
Thái Bình
Yên Viên
Liên Mạc
Thôn Tây
Đông Ngạc
P. Phú Thượng
P. Nhật Tân
Thuỵ Phương
Tây Tựu
Tân Trà
Cổ Nhuế
Xuân Đỉnh
P. Từ Liên
Bắc Cầu
P. Quảng An
Thượng Thanh
Giang Biên
Đức Giang
Hà Đình
Dương Xuyên
Hiệp Phú
Ninh Hiệp
Phú Đông
Trung Mầu
Chi Đông
Thôn Hạ
Phúc Lễ
Minh Khai
Phú Diễn
Cổ Nhuế
P. Xuân La
P. Yên Phụ
Ngọc Thuỵ
Việt Hưng
Đông Thanh
Phù Đổng
Phù Dực
Hội Xá
Gia Thuỵ
Bồ Đề
sân bay Gia Lâm
Sài Đồng
Cổ Bi
thôn Lời
Phù Thị
Đặng Xá
Phố Keo
Lệ Chi
Sen Hồ
Nhổn
P. Thụy Khuê
P. Mai Dịch
P. Dịch Vọng
Xuân Phương
Mỹ Đình
Nhân Mỹ
Tây Mỗ
Mễ Trì
P. Trung Hoà
P. Nhân Chính
P. Trần Hưng Đạo
P. Tân Hoà
Tứ Đình
Long Biên
Thạch Bàn
Trâu Quỳ
Cửu Việt
Yên Bình
Dương Quang
Dương Xá
Giao Tự
Kim Sơn
Thổ Khối
Cự Khối
Đông Dư
Thanh Trì
Đào Xuyên
Hồng Hà
Kiêu Kỵ
Lĩnh Nam
Thuỵ Lĩnh
Bát Tràng
Đa Tốn
Khoan Tế
Trung Văn
Đại Mỗ
Ngọc Trụ
Vĩnh Tuy
Định Công
Đại Kim
Tân Triều
Thanh Liệt
Yên Xá
Tràn Phú
Khuyến Lương
Thịnh Liệt
Sở Thượng
Tiền Phong
Hoàng Liệt
Yên Sở
Kim Lan
Tam Hiệp
Tứ Hiệp
Hữu Hòa
Tả Thanh Oai
Yên Mỹ
Trung Quán
Văn Đức
Chử Xá
Vĩnh Quỳnh
Vĩnh Ninh
VĂN ĐIỂN
THANH TRÌ
Ngũ Hiệp
Tả Thanh Oai
Duyên Hà
Tứ Khoát
thôn 1
Vạn Phúc
Thường Phúc
Ngọc Hồi
Liên Ninh
Đông Mỹ
thôn 3
Đại Áng
Tây Mỗ
Đại Mỗ
Tân Lập
Tân Dân
Tân Minh
Tân Hưng
Tân Lập
Tân Phú
Tân Hòa
Tân Lập
Tân Hòa
Tân Lập
Tân Hòa
Tân Lập

CHÚ GIẢI - LEGEND
Khách sạn
Hotel
Nhà khách
Guest house
Câu lạc bộ
Club
Đại lí vé máy bay
Airline agency
Bể bơi
Swimming pool
Công viên
Park
Đại sứ quán
Embassies
Nhà hát
Theatre
Phim
Cinema
Nhà thuyền
Boating
Siêu thị
Supermarket
HỒ TÂY
Q.TÂY HỒ
Q. CẦU GIẤY
Q. BA ĐÌNH
Q. ĐỐNG ĐA
Q. HOÀN KIẾM
Q. HAI BÀ TRƯNG
Q. THANH XUÂN
THANH TRÌ
GIA LÂM
SÔNG HỒNG
hồ Trúc Bạch
hồ Hoàn Kiếm
hồ Giảng Võ
hồ Đống Đa
hồ Bảy Mẫu
hồ Thanh Nhàn
hồ Ba Mẫu
hồ Xã Đàn
hồ Ngọc Khánh
P. Quảng An
P. Xuân La
P. Nghĩa Đô
P. Bưởi
P. Thụy Khuê
P. Cống Vị
P. Yên Phụ
P. Phúc Xá
P. Trúc Bạch
P. Quán Thánh
P. Ngọc Hà
P. Đội Cấn
P. Điện Biên
P. Kim Mã
P. Ngọc Khánh
P. Giảng Võ
P. Cát Linh
P. Văn Miếu
P. Quốc Tử Giám
P. Hàng Bột
P. Văn Chương
P. Khâm Thiên
P. Thổ Quan
P. Nam Đồng
P. Trung Phụng
P. Trung Liệt
P. Trung Tự
P. Kim Liên
P. Phương Liên
P. Ô Chợ Dừa
P. Láng Hạ
P. Láng Thượng
P. Thành Công
P. Quang Trung
P. Thịnh Quang
P. Trung Hòa
P. Nhân Chính
P. Thượng Đình
P. Khương Thượng
P. Khương Trung
P. Khương Mai
P. Khương Đình
P. Thanh Xuân Trung
P. Thanh Xuân Nam
P. Hạ Đình
P. Kim Giang
P. Phương Liệt
P. Phương Mai
P. Nghĩa Tân
P. Mai Dịch
P. Dịch Vọng
P. Quan Hoa
P. Hàng Bài
P. Hàng Bạc
P. Hàng Bồ
P. Hàng Mã
P. Hàng Buồm
P. Hàng Gai
P. Hàng Bông
P. Hàng Trống
P. Cửa Đông
P. Cửa Nam
P. Lý Thái Tổ
P. Tràng Tiền
P. Trần Hưng Đạo
P. Phan Chu Trinh
P. Chương Dương
P. Đồng Xuân
P. Phúc Tân
P. Nguyễn Trung Trực
P. Nguyễn Du
P. Bùi Thị Xuân
P. Ngô Thì Nhậm
P. Phạm Đình Hổ
P. Bạch Đằng
P. Phố Huế
P. Đồng Nhân
P. Đồng Mác
P. Thanh Nhàn
P. Thanh Lương
P. Bách Khoa
P. Cầu Dền
P. Bạch Mai
P. Quỳnh Mai
P. Quỳnh Lôi
P. Đồng Tâm
P. Minh Khai
P. Trương Định
P. Mai Động
P. Tương Mai
P. Hoàng Văn Thụ
P. Tân Mai
P. Giáp Bát
Định Công
Tân Triều
Đại Kim
Thịnh Liệt
Yên Sở
Trần Quốc
Kim Liên
Mật Dung
Bách Thảo
Lăng CT. Hồ Chí Minh
chùa Một Cột
BT. Hồ Chí Minh
Phủ Chủ Tịch
Cột cờ Hà Nội
Nhà hát Lớn
Phủ Tây Hồ
Nhật Bản
Oxtrâylia
Canada
Ucraina
Mianma
Malaysia
Ấn Độ
Ý
Bỉ
Brunây
Inđônêxia
Philippin
Lào
Thái Lan
Nga
Đức
Đan Mạch
Hà Lan
Vườn thú Thủ Lệ
Đường Thanh Niên
Đường Nghi Tàm
Đường Yên Phụ
Đường Thụy Khuê
Đường Hoàng Hoa Thám
Đường Hùng Vương
Đường Hoàng Diệu
Đường Nguyễn Thái Học
Đường Kim Mã
Đường Giảng Võ
Đường Nguyễn Chí Thanh
Đường Láng
Đường Giải Phóng
Đường Trường Chinh
Đường Đại Cồ Việt
Đường Lê Văn Lương
Đường Nguyễn Lương Bằng
Đường Chùa Bộc
Đường Tôn Đức Thắng
Đường Lê Duẩn
Đường Trần Khánh Dư
Đường Ngô Quyền
Đường Hai Bà Trưng
Đường Trần Nhân Tông
Đường Trần Quang Khải
Đường Trần Hưng Đạo
Đường Trần Phú
Đường Hoàng Quốc Việt
Đường Phạm Văn Đồng
Đường Võ Chí Công
Đường Phạm Hùng
Đường Cầu Giấy
Đường Nguyễn Văn Huyên
Đường Nguyễn Khánh Toàn
Đường Phạm Thận Duật
Đường Nguyễn Phong Sắc
Đường Xuân Thủy
Đường Trần Duy Hưng
Đường Trần Thái Tông
Đường Phạm Văn Đồng
Đường Nguyễn Văn Cừ
Đường Ngọc Thụy
Đường Nguyễn Văn Linh
Đường Vành đai 3
Đường Vành đai 2
Đường Vành đai 2,5
Đường Nguyễn Đức Cảnh
Đường Tam Trinh
Đường Kim Đồng
Đường Giải Phóng
Đường Lĩnh Nam
Đường Hoàng Mai
Đường Tân Mai
Đường Nguyễn An Ninh
Đường Phương Mai
Đường Thái Thịnh
Đường Láng Hạ
Đường Thái Hà
Đường Thái Thịnh
Đường Nguyễn Ngọc Vũ
Đường Trần Thái Tông
Đường Phạm Ngọc Thạch
Đường Đào Duy Anh
Đường Nguyễn Tuân
Đường Nguyễn Thị Định
Đường Nguyễn Cơ Thạch
Đường Phạm Hùng
Đường Nguyễn Hoàng
Đường Phạm Văn Đồng
Đường Nguyễn Văn Huyên
Đường Nguyễn Khánh Toàn
Đường Phạm Thận Duật
Đường Nguyễn Phong Sắc
Đường Xuân Thủy
Đường Trần Duy Hưng
Đường Trần Thái Tông
Đường Phạm Văn Đồng
Đường Nguyễn Văn Cừ
Đường Ngọc Thụy
Đường Nguyễn Văn Linh
Đường Vành đai 3
Đường Vành đai 2
Đường Vành đai 2,5
Đường Nguyễn Đức Cảnh
Đường Tam Trinh
Đường Kim Đồng
Đường Giải Phóng
Đường Lĩnh Nam
Đường Hoàng Mai
Đường Tân Mai
Đường Nguyễn An Ninh
Đường Phương Mai
Đường Thái Thịnh
Đường Láng Hạ
Đường Thái Hà
Đường Thái Thịnh
Đường Nguyễn Ngọc Vũ
Đường Trần Thái Tông
Đường Phạm Ngọc Thạch
Đường Đào Duy Anh
Đường Nguyễn Tuân
Đường Nguyễn Thị Định
Đường Nguyễn Cơ Thạch
Đường Phạm Hùng
Đường Nguyễn Hoàng
sông Tô Lịch
sông Sét
sông Kim Ngưu
cầu Long Biên
cầu Chương Dương
105°48'
105°50'
105°52'
21° 04'
21° 02'
21° 00'
21° 20'
21° 10'
TỶ LỆ 1 : 40 000
1cm bằng 400m thực địa
0,4
0
0,8
1,6km

TỶ LỆ 1 : 200 000
1cm bằng 2 km thực địa

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người/km²)
1	TX.Bắc Ninh	26,3	71 000	2 730
2	H. Gia Bình	107,5	103 092	959
3	H. Lương Tài	101,2	101 540	1 004
4	H. Quế Võ	170,7	145 900	853
5	H. Thuận Thành	116,0	136 000	1 192
6	H. Tiên Du	108,2	125157	1 177
7	H. Từ Sơn	61,4	114 825	1 905
8	H. Yên Phong	112,5	134 600	1 191
	Toàn tỉnh	**803,9**	**942 900**	**1 173**

T.X. BẮC NINH Tỷ lệ 1 : 85 000

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người / km²)
1	TX. Bắc Giang	32,2	95 600	2 967
2	H. Hiệp Hòa	201,1	205 300	1 021
3	H. Lạng Giang	245,8	191,200	778
4	H. Lục Nam	596,9	192 400	322
5	H. Lục Ngạn	1 012,2	181 600	179
6	H. Sơn Động	844,3	66 700	79
7	H. Tân Yên	203,7	158 200	776
8	H. Việt Yên	171,4	153 200	894
9	H. Yên Dũng	213,4	163 300	765
10	H. Yên Thế	301,0	88 100	293
	Toàn tỉnh	**3 822,0**	**1 495 600**	**391**

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ

H. Yên Thế:
1 Xã An Thượng
2 Xã Hồng Kỳ
3 Xã Phồn Xương
4 Xã Đồng Kỳ
5 Xã Hương Vĩ
6 Xã Tân Sỏi
7 Xã Bố Hạ

H. Tân Yên:
8 Xã Lan Giới
9 Xã Nhã Nam
10 Xã Đại Hóa
11 Xã Quang Tiến
12 Xã Phúc Sơn
13 Xã Lam Cốt
14 Xã Việt Ngọc
15 Xã Song Vân
16 Xã Liên Sơn

H. Lạng Giang:
17 Xã Cao Thượng
18 Xã Nghĩa Hưng
19 Xã Nghĩa Hòa
20 Xã Quang Thịnh
21 Xã Dương Đức
22 Xã Yên Mỹ

H. Hiệp Hòa:
23 Xã Đồng Tân
24 Xã Thanh Vân
25 Xã Hoàng Lương
26 Xã Hoàng Thanh
27 Xã Hoàng Vân
28 Xã Quang Minh
29 Xã Hùng Sơn
30 Xã Đại Thành
31 Xã Thường Thắng
32 Xã Danh Thắng

H. Việt Yên:
33 Xã Trung Sơn
34 Xã Bích Sơn
35 Xã Nghĩa Trung
36 Xã Hồng Thái
37 Xã Tăng Tiến
38 Xã Quảng Minh
39 Xã Vân Hà

TX. Bắc Giang:
40 Xã Song Mai
41 Xã Đa Mai
42 Xã Xương Giang

H. Yên Dũng:
43 Xã Dĩnh Kế
44 Xã Hương Gián
45 Xã Quỳnh Sơn
46 Xã Tân Mỹ
47 Xã Song Khê
48 Xã Nội Hoàng
49 Xã Đồng Sơn
50 Xã Nham Sơn
51 Xã Thắng Cương

H. Lục Nam:
52 Xã Tiên Hưng
53 Xã Cương Sơn
54 Xã Khám Lạng
55 Xã Đan Hội

H. Lục Ngạn:
56 Xã Phì Điền

H. Sơn Động:
57 Xã Chiên Sơn

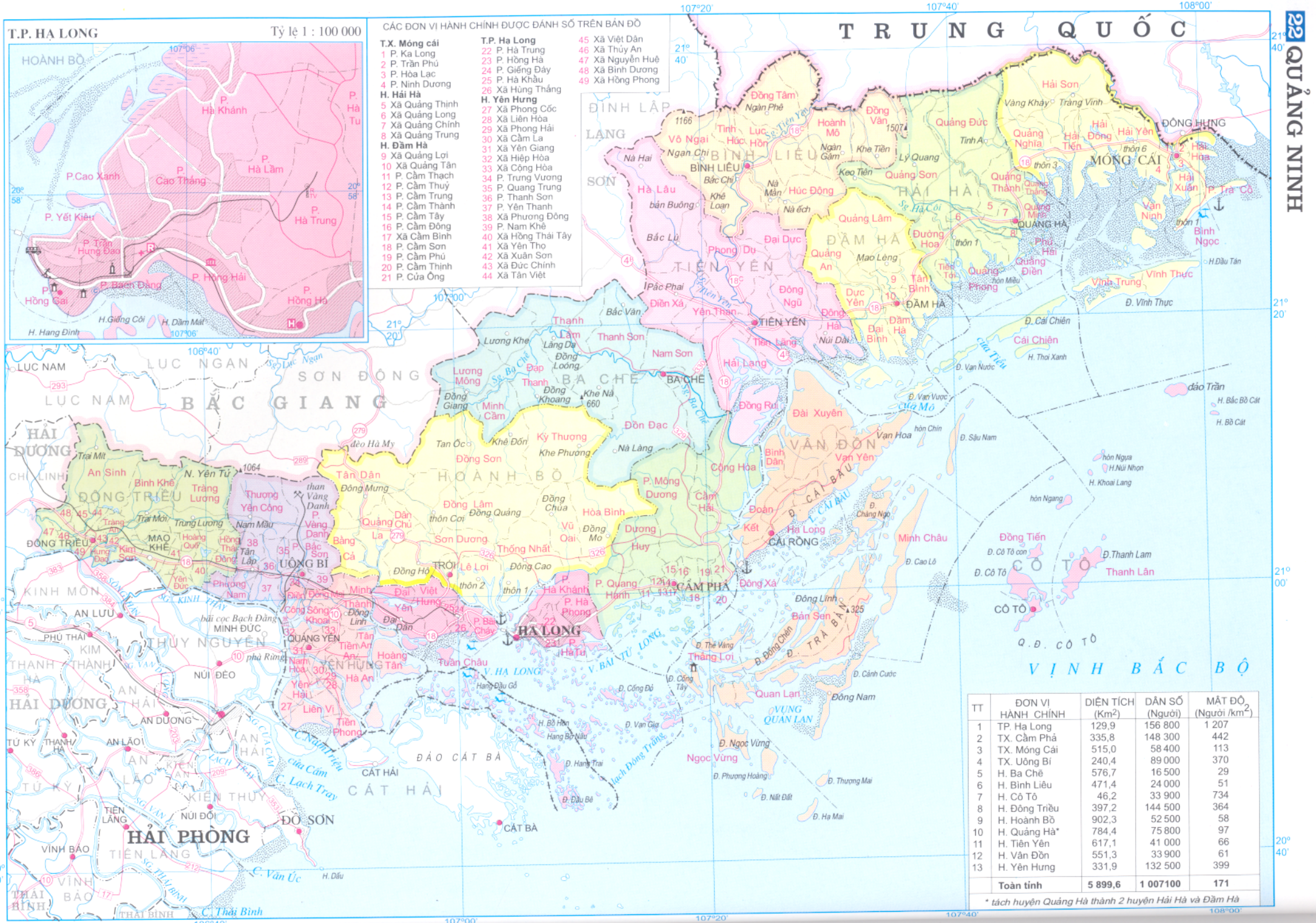

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km^2)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người /km^2)
1	TP. Hạ Long	129,9	156 800	1 207
2	TX. Cẩm Phả	335,8	148 300	442
3	TX. Móng Cái	515,0	58 400	113
4	TX. Uông Bí	240,4	89 000	370
5	H. Ba Chẽ	576,7	16 500	29
6	H. Bình Liêu	471,4	24 000	51
7	H. Cô Tô	46,2	33 900	734
8	H. Đông Triều	397,2	144 500	364
9	H. Hoành Bồ	902,3	52 500	58
10	H. Quảng Hà*	784,4	75 800	97
11	H. Tiên Yên	617,1	41 000	66
12	H. Vân Đồn	551,3	33 900	61
13	H. Yên Hưng	331,9	132 500	399
	Toàn tỉnh	**5 899,6**	**1 007100**	**171**

** tách huyện Quảng Hà thành 2 huyện Hải Hà và Đầm Hà*

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người / km²)
1	Q. Hồng Bàng	14,4	97 500	6 761
2	Q. Kiến An	29,6	73 000	2 470
3	Q. Lê Chân	4,2	146 100	34 458
4	Q. Ngô Quyền	12,4	171 500	13 820
5	TX. Đồ Sơn	31,0	30 600	989
6	H. An Hải	208,4	215 500	1 034
7	H. An Lão	114,9	121 900	1 061
8	H. Bạch Long Vĩ	4,5	0,2	45
9	H. Cát Hải	323,1	27 300	84
10	H. Kiến Thụy	164,3	172 800	1 052
11	H. Thủy Nguyên	242,8	284 400	1 171
12	H. Tiên Lãng	189,0	149 200	789
13	H. Vĩnh Bảo	180,6	196 500	1 033
	Toàn tỉnh	1 519,2	1 676 500	1 104

T.P. HẢI PHÒNG — Tỷ lệ 1: 105 000

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ

Q. Hồng Bàng
1 P. Phạm Hồng Thái
2 P. Phan Bội Châu
3 P. Quang Trung
4 P. Hoàng Văn Thụ
Q. Lê Chân
5 P. Mê Linh
6 P. Trần Nguyên Hãn
Q. Ngô Quyền
7 P. Cầu Đất
8 P. Lương Khánh Thiện
9 P. Đồng Quốc Bình
H. Kiến An
10 P. Quán Trữ
11 P. Bắc Sơn
12 P. Ngọc Sơn
13 P. Trần Thành Ngọ
14 P. Nam Sơn
15 P. Tràng Minh
16 P. Phù Liễn
H. Vĩnh Bảo
17 X. Tam Cường

H. BẠCH LONG VĨ 1: 250000

TỶ LỆ 1: 300 000
1cm bằng 3km thực địa

HẢI DƯƠNG

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người/km²)
1	TP. Hải Dương	36,2	127 600	3 521
2	H.Bình Giang	104,7	102 900	982
3	H.Cẩm Giàng	109,3	117 600	1 076
4	H.Chí Linh	281,9	143 400	509
5	H.Gia Lộc	122,2	147 400	1 207
6	H.Kinh Môn	163,5	160 900	984
7	H.Kim Thành	112,9	121 900	1 080
8	H.Ninh Giang	135,4	144 600	1 068
9	H.Nam Sách	132,8	135 600	1 021
10	H.Thanh Hà	158,9	158 500	997
11	H.Thanh Miện	122,3	127 800	1 045
12	H.Tứ Kỳ	168,1	163 100	970
	Toàn tỉnh	1 648,4	1 651 300	1 002

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ

H. Chí Linh
1. X. Kênh Giang

H. Cẩm Giàng
2. X. Cẩm Sơn
3. X. Kim Giang

H. Bình Giang
4. X. Tráng Liệt
5. X. Hưng Thịnh

H. Gia Lộc
6. X. Phương Hưng

T.P. HẢI DƯƠNG Tỷ lệ 1 : 50 000

TỶ LỆ 1 : 300 000
1cm bằng 3km thực địa

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người/km²)
1	TX.Hưng Yên	20,2	41 200	2 045
2	H.Ân Thi	128,2	125 500	997
3	H.Khoái Châu	130,9	179 200	1369
4	H.Kim Động	118,6	126 000	1 062
5	H.Mỹ Hào	79,1	81 200	1 027
6	H.Phù Cừ	93,8	84 500	901
7	H.Tiên Lữ	151,1	128 100	1 113
8	H.Văn Giang	71,8	90 300	1 258
9	H. Văn Lâm	74,4	92 900	1248
10	H. Yên Mỹ	91,0	122 400	1 345
	Toàn tỉnh	923,1	1 071 300	1 161

TỶ LỆ 1 : 200 000
1cm bằng 2km thực địa

2 0 4 8km

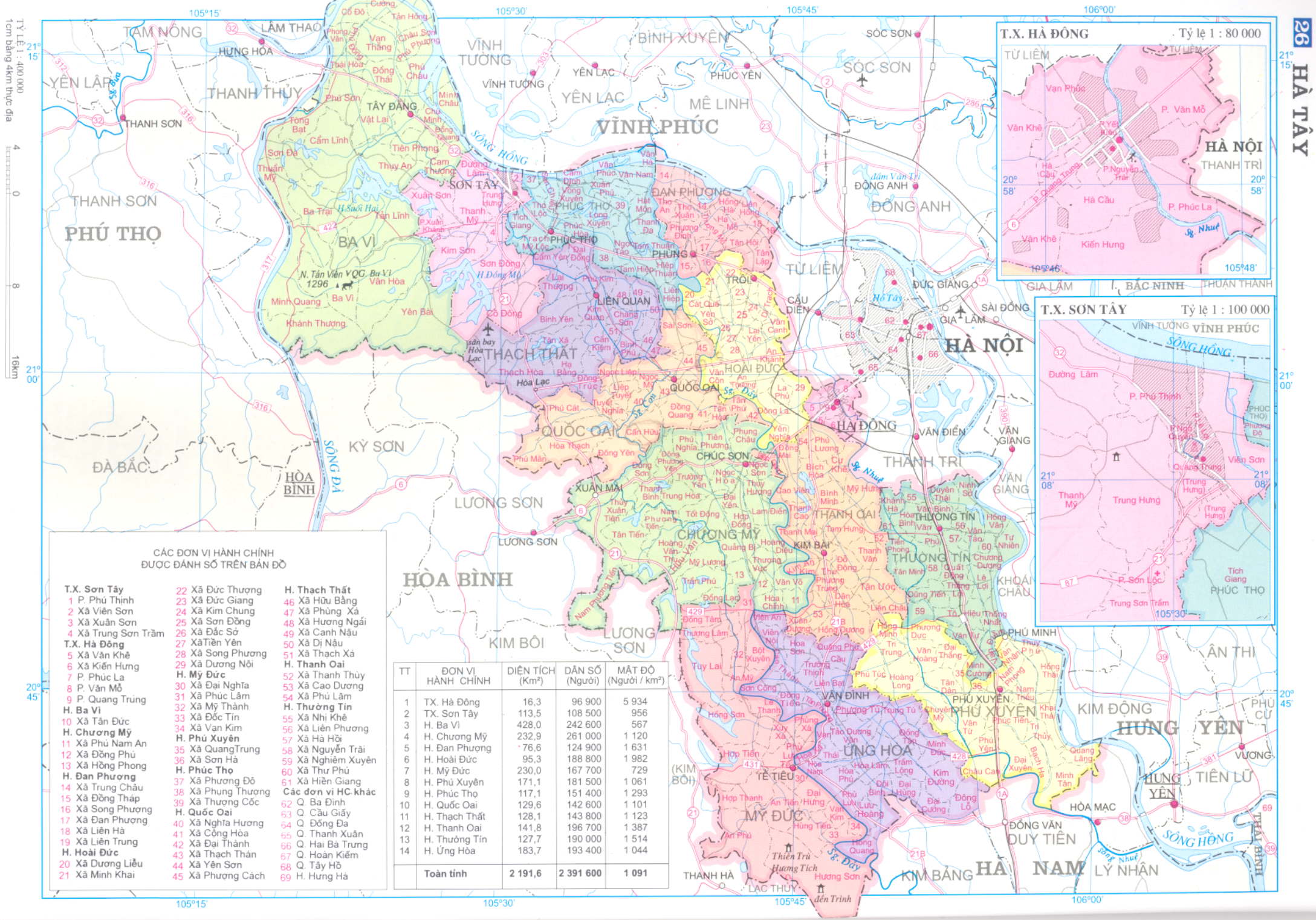

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ

T.X. Sơn Tây
1 P. Phú Thịnh
2 Xã Viên Sơn
3 Xã Xuân Sơn
4 Xã Trung Sơn Trầm

T.X. Hà Đông
5 Xã Văn Khê
6 Xã Kiến Hưng
7 P. Phúc La
8 P. Văn Mỗ
9 P. Quang Trung

H. Ba Vì
10 Xã Tản Đức

H. Chương Mỹ
11 Xã Phú Nam An
12 Xã Đồng Phú
13 Xã Hồng Phong

H. Đan Phượng
14 Xã Trung Châu
15 Xã Đồng Tháp
16 Xã Song Phượng
17 Xã Đan Phượng
18 Xã Liên Hà
19 Xã Liên Trung

H. Hoài Đức
20 Xã Dương Liễu
21 Xã Minh Khai
22 Xã Đức Thượng
23 Xã Đức Giang
24 Xã Kim Chung
25 Xã Sơn Đồng
26 Xã Đắc Sở
27 XãTiền Yên
28 Xã Song Phương
29 Xã Dương Nội

H. Mỹ Đức
30 Xã Đại Nghĩa
31 Xã Phúc Lâm
32 Xã Mỹ Thành
33 Xã Đốc Tín
34 Xã Vạn Kim

H. Phú Xuyên
35 Xã QuangTrung
36 Xã Sơn Hà

H. Phúc Thọ
37 Xã Phương Độ
38 Xã Phụng Thượng
39 Xã Thượng Cốc

H. Quốc Oai
40 Xã Nghĩa Hương
41 Xã Cộng Hòa
42 Xã Đại Thành
43 Xã Thạch Thán
44 Xã Yên Sơn
45 Xã Phượng Cách

H. Thạch Thất
46 Xã Hữu Bằng
47 Xã Phùng Xá
48 Xã Hương Ngải
49 Xã Canh Nậu
50 Xã Dị Nậu
51 Xã Thạch Xá

H. Thanh Oai
52 Xã Thanh Thùy
53 Xã Cao Dương
54 Xã Phú Lãm

H. Thường Tín
55 Xã Nhị Khê
56 Xã Liên Phương
57 Xã Hà Hồi
58 Xã Nguyễn Trãi
59 Xã Nghiêm Xuyên
60 Xã Thư Phú
61 Xã Hiền Giang

Các đơn vị HC khác
62 Q. Ba Đình
63 Q. Cầu Giấy
64 Q. Đống Đa
65 Q. Thanh Xuân
66 Q. Hai Bà Trưng
67 Q. Hoàn Kiếm
68 Q. Tây Hồ
69 H. Hưng Hà

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người / km²)
1	TX. Hà Đông	16,3	96 900	5 934
2	TX. Sơn Tây	113,5	108 500	956
3	H. Ba Vì	428,0	242 600	567
4	H. Chương Mỹ	232,9	261 000	1 120
5	H. Đan Phượng	76,6	124 900	1 631
6	H. Hoài Đức	95,3	188 800	1 982
7	H. Mỹ Đức	230,0	167 700	729
8	H. Phú Xuyên	171,1	181 500	1 061
9	H. Phúc Thọ	117,1	151 400	1 293
10	H. Quốc Oai	129,6	142 600	1 101
11	H. Thạch Thất	128,1	143 800	1 123
12	H. Thanh Oai	141,8	196 700	1 387
13	H. Thường Tín	127,7	190 000	1 514
14	H. Ứng Hòa	183,7	193 400	1 044
	Toàn tỉnh	**2 191,6**	**2 391 600**	**1 091**

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người / km²)
1	TX.Hòa Bình	132,9	76 100	573
2	H. Đà Bắc	820,2	48 000	59
3	H. Kim Bôi	680,8	131 700	193
4	H. Kỳ Sơn*	456,4	71 300	156
5	H. Lạc Sơn	580,5	130 000	224
6	H. Lạc Thuỷ	293,4	48 300	165
7	H. Lương Sơn	347,7	76 400	204
8	H. Mai Châu	518,6	47 100	91
9	H. Yên Thuỷ	282,1	55 000	195
10	H. Tân Lạc	523,0	75 700	145
	Toàn tỉnh	**4 662,5**	**759 600**	**163**

* Tách huyện Kỳ Sơn thành 2 huyện Cao Phong và Kỳ Sơn

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ

T.X. Hòa Bình
1 P.Thịnh Lang
2 P. Hữu Nghị
3 P. Tân Thịnh
4 P. Phương Lâm
5 P. Tân Hoà
6 P. Đồng Tiến
7 P. Chăm Mát
H. Kim Bôi
8 Xã Kim Bình

TỶ LỆ 1 : 500 000
1cm bằng 5km thực địa
0 5 10 20km

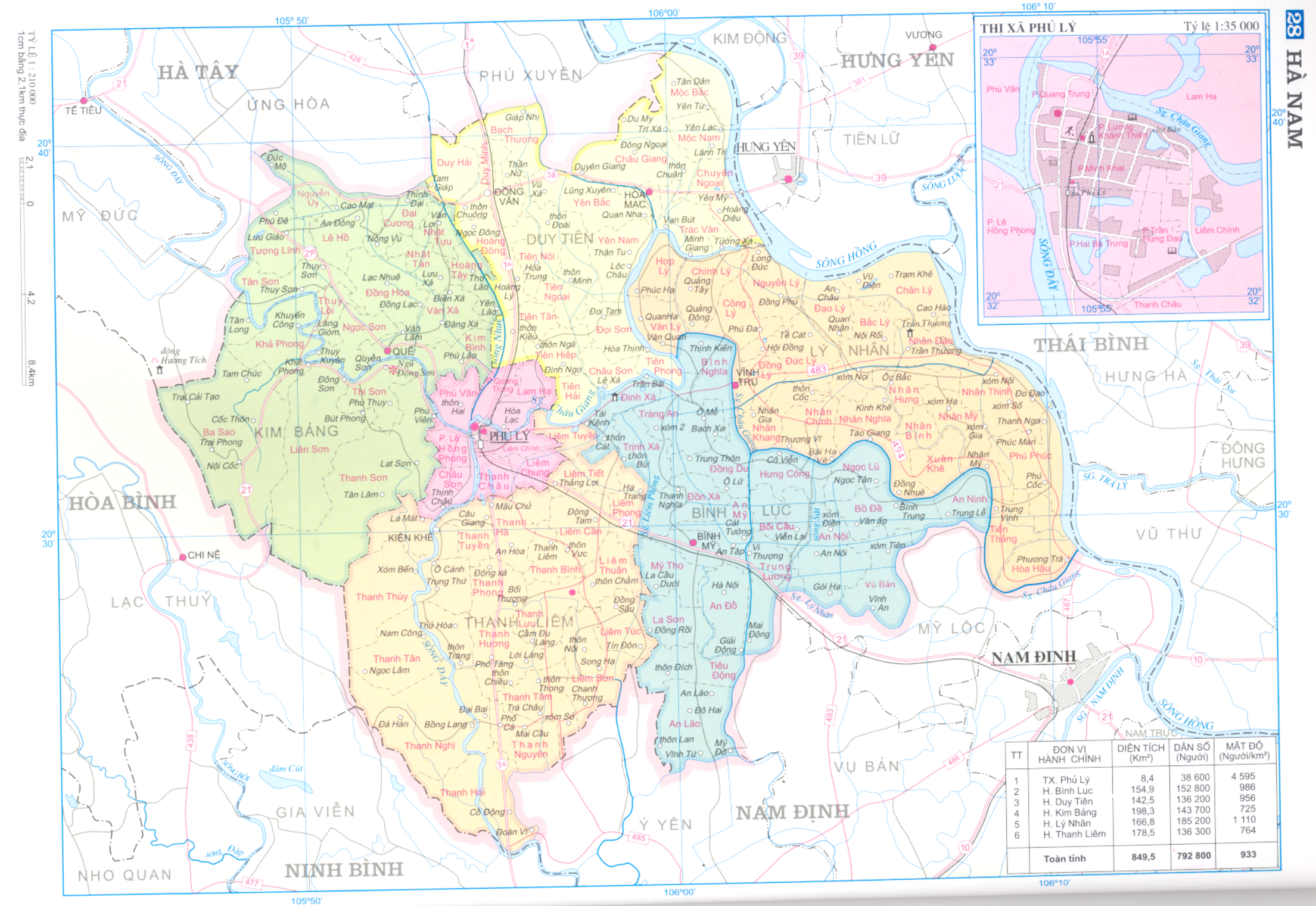

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người/km²)
1	TX. Phủ Lý	8,4	38 600	4 595
2	H. Bình Lục	154,9	152 800	986
3	H. Duy Tiên	142,5	136 200	956
4	H. Kim Bảng	198,3	143 700	725
5	H. Lý Nhân	166,8	185 200	1 110
6	H. Thanh Liêm	178,5	136 300	764
	Toàn tỉnh	**849,5**	**792 800**	**933**

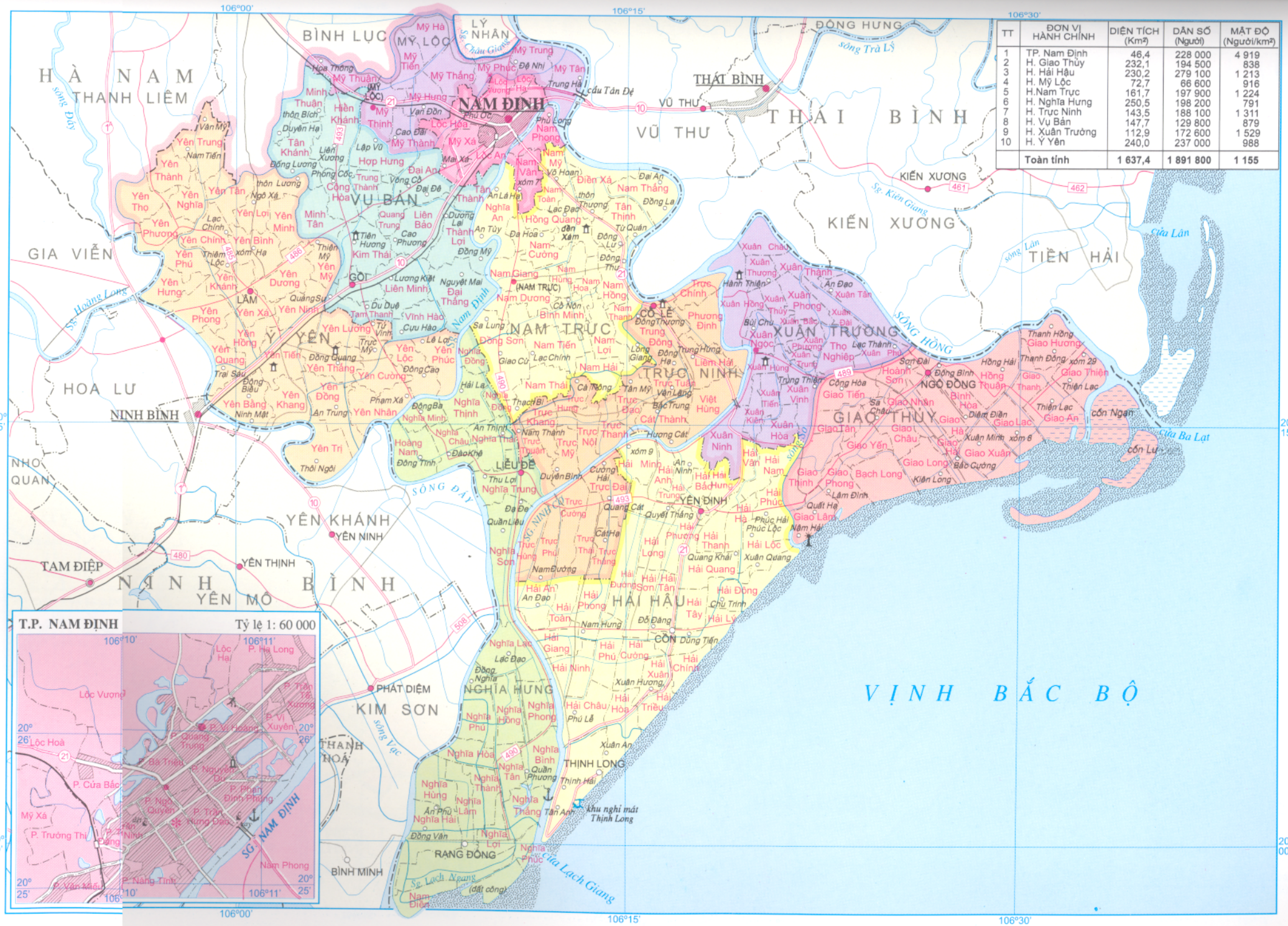

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người/km²)
1	TP. Nam Định	46,4	228 000	4 919
2	H. Giao Thủy	232,1	194 500	838
3	H. Hải Hậu	230,2	279 100	1 213
4	H. Mỹ Lộc	72,7	66 600	916
5	H.Nam Trực	161,7	197 900	1 224
6	H. Nghĩa Hưng	250,5	198 200	791
7	H. Trực Ninh	143,5	188 100	1 311
8	H. Vụ Bản	147,7	129 800	879
9	H. Xuân Trường	112,9	172 600	1 529
10	H. Ý Yên	240,0	237 000	988
	Toàn tỉnh	1 637,4	1 891 800	1 155

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (km^2)	DÂN SỐ (người)	MẬT ĐỘ (người / km^2)
1	TX. Thái Bình	43,3	130 700	3 018
2	H. Đông Hưng	198,4	248 000	1 250
3	H. Hưng Hà	200,2	243 900	1 218
4	H. Kiến Xương	213,1	235 800	1 106
5	H. Quỳnh Phụ	205,6	239 800	1 166
6	H.Thái Thụy	256,8	260 900	1 016
7	H. Tiền Hải	225,9	204 200	904
8	H. Vũ Thư	198,5	224 600	1 131
	Toàn tỉnh	**1 541,9**	**1 787 900**	**1 160**

TỶ LỆ 1 : 300 000
1cm bằng 3km thực địa

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ

T.X. Thái Bình
1 Xã Tiền Phong
2 P.Phú Khánh
3 Xã Trần Lãm
H. Đông Hưng
4 Xã Đông Phong
5 Xã Hợp Tiến
H. Kiến Xương
6 Xã Quyết Tiến
7 Xã Thượng Hiền
H. Thái Thụy
8 Xã Thụy Dương
9 Xã Thụy Lương
10 Xã Thái Dương
11 Xã Thái Học

T.X. THÁI BÌNH Tỷ lệ 1 : 50000

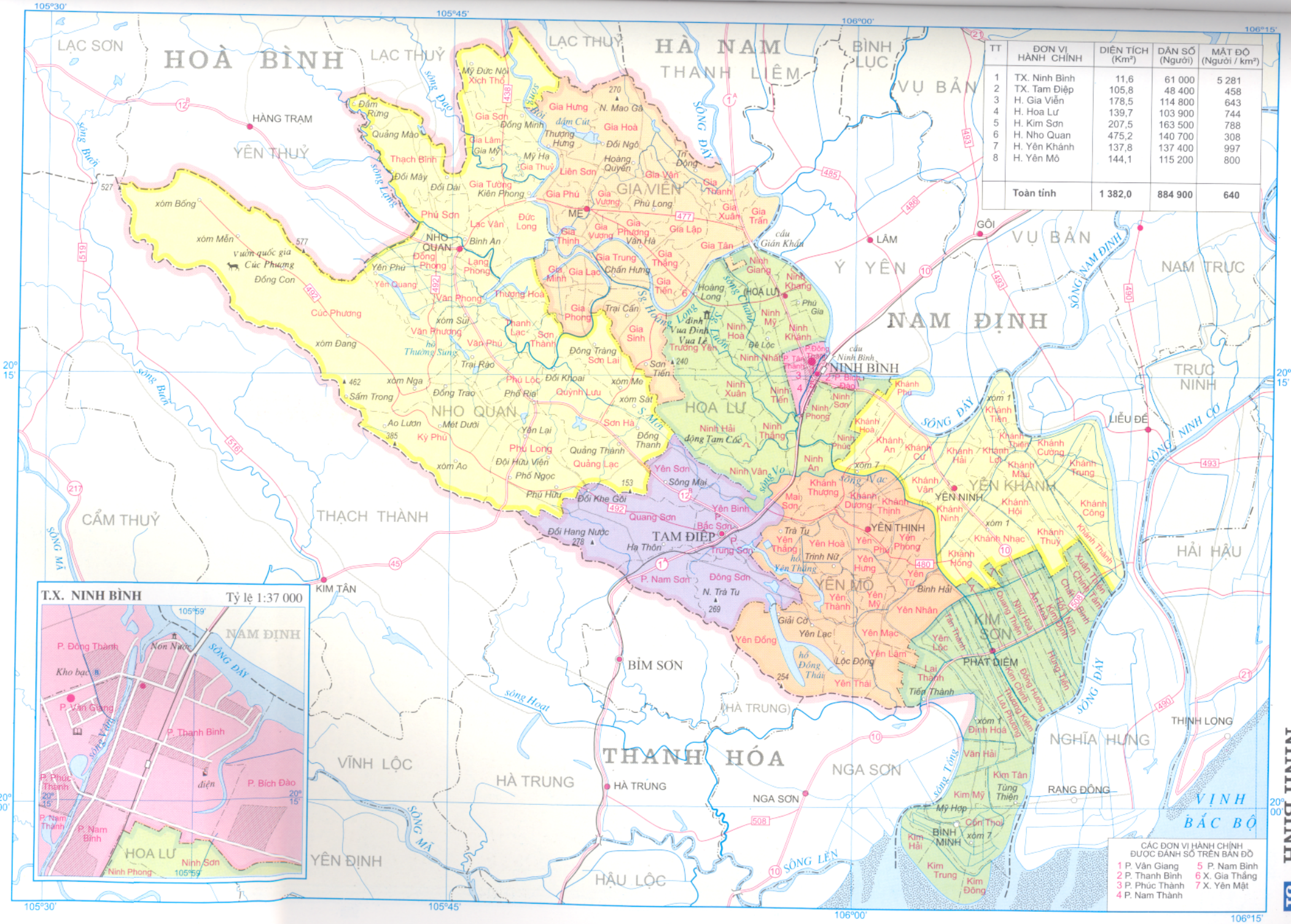

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người / km²)
1	TX. Ninh Bình	11,6	61 000	5 281
2	TX. Tam Điệp	105,8	48 400	458
3	H. Gia Viễn	178,5	114 800	643
4	H. Hoa Lư	139,7	103 900	744
5	H. Kim Sơn	207,5	163 500	788
6	H. Nho Quan	475,2	140 700	308
7	H. Yên Khánh	137,8	137 400	997
8	H. Yên Mô	144,1	115 200	800
	Toàn tỉnh	**1 382,0**	**884 900**	**640**

T.X. NINH BÌNH Tỷ lệ 1:37 000

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ
1 P. Vân Giang
2 P. Thanh Bình
3 P. Phúc Thành
4 P. Nam Thành
5 P. Nam Bình
6 X. Gia Thắng
7 X. Yên Mật

TỶ LỆ 1 : 300 000
1cm bằng 3 km thực địa
3 0 6 12km

NINH BÌNH 31

SƠN LA
MỘC CHÂU
MAI CHÂU
TÂN LẠ
BÁ THƯỚ
LÀO
QUAN HÓA
QUAN SƠN
LANG CHÁNH
THƯỜNG XUÂN
QUẾ PHONG
QUỲ CHÂU
QUỲ HỢP
NGHỆ AN
MƯỜNG LÁT
NHƯ THANH
NHƯ XUÂN
THẠCH THÀNH
HÀ TRUNG
NGA SƠN
HẬU LỘC
HOẰNG HÓA
SẦM SƠN
THANH HÓA
NÔNG CỐNG
TRIỆU SƠN
ĐÔNG SƠN
THIỆU HÓA
YÊN ĐỊNH
VỊNH BẮC BỘ
XAM TAI
(MƯỜNG LÁT)
(QUAN SƠN)
KHU VỰC TRUNG TÂM TỈNH
Tỷ lệ 1: 340 000
CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ
1 X. Đông Cương
2 P. Hàm Rồng
3 P. Đông Thọ
4 P. Trường Thi
5 P. Nam Ngạn
6 P. Phú Sơn
7 P. Điện Biên
8 P. Ba Đình
9 P. Ngọc Trạo
10 P. Lam Sơn
11 X.Đông Hương
12 X. Quảng Thắng
13 P. Đông Vệ
14 P. Đông Sơn
104°20'
104°40'
105°00'
20° 20'
20° 00'
19° 40'
19° 20'
19° 45'
105°45'

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người/Km²)
1	TP. Thanh Hóa	57,9	176 900	3 055
2	TX. Bỉm Sơn	66,9	53 500	800
3	TX. Sầm Sơn	17,9	52 900	2 962
4	H. Bá Thước	777,2	96 300	124
5	H. Cẩm Thủy	424,1	164 300	387
6	H. Đông Sơn	106,4	107 900	1 015
7	H. Hà Trung	244,0	117 900	483
8	H. Hậu Lộc	141,5	171 500	1 212
9	H. Hoằng Hóa	224,6	246 000	1 059
10	H. Lang Chánh	586,3	41 600	52
11	H. Mường Lát	808,7	27 400	34
12	H. Nga Sơn	150,5	140 500	933
13	H. Ngọc Lặc	489,9	124 400	254
14	H. Như Thanh	587,1	78 200	133
15	H. Như Xuân	717,4	54 600	76
16	H. Nông Cống	286,0	180 100	630
17	H. Quan Hóa	996,5	40 700	41
18	H. Quan Sơn	931,1	31 200	34
19	H. Quảng Xương	227,6	257 100	1 129
20	H. Thạch Thành	558,1	133 600	239
21	H. Thiệu Hóa	175,5	190 200	1 084
22	H. Thọ Xuân	303,1	228 400	754
23	H. Thường Xuân	1 105,1	85 300	77
24	H. Tĩnh Gia	457,3	215.900	472
25	H. Triệu Sơn	292,0	208 300	713
26	H. Vĩnh Lộc	157,4	84 300	536
27	H. Yên Định	216,1	165 300	765
	Toàn tỉnh	**11 106,1**	**3 474 300**	**313**

TỶ LỆ 1 : 550 000
1cm bằng 5,5 km thực địa
5,5 0 11 22 km

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ

H. Nghĩa Đàn
1 X. Nghĩa Minh
2 X. Nghĩa Thắng
3 X. Nghĩa Tiến

H. Quỳnh Lưu
1 X. Quỳnh Thiện
2 X. Quỳnh Dị
3 X. Quỳnh Phương
4 X. Quỳnh Liên
5 X. Quỳnh Mỹ
6 X. QuỳnhThạch
7 X. Quỳnh Hậu
8 X. Quỳnh Hồng
9 X. Quỳnh Bá
10 X. Quỳnh Đôi
11 X. Quỳnh Lương
12 X. Quỳnh Minh
13 X. QuỳnhYên
14 X. Quỳnh Ngọc
15 X. An Hòa
16 X. Quỳnh Nghĩa
17 X. Quỳnh Thọ
18 X. Sơn Hải
19 X. Quỳnh Thuận
20 X. Tiến Thủy
21 X. Quỳnh Long

H. Yên Thành
1 X. Hồng Thành
2 X. Phú Thành
3 X. Vân Thành
4 X. Hợp Thành
5 X. Tăng Thành
6 X. Hoa Thành
7 X. Xuân Thành
8 X. TrungThành
9 X. Nam Thành
10 X. Nhân Thành
11 X. Long Thành
12 X. Lý Thành
13 X. Liên Thành
14 X. Khánh Thành
15 X. BảoThành

H. Diễn Châu
1 X. Diễn Trường
2 X. Diễn Hoàng
3 X. Diễn Hùng
4 X. Diễn Hồng
5 X. Diễn Phong
6 X. Diễn Mỹ
7 X. Diễn Hải
8 X. Diễn Liên
9 X. Diễn Tháp
10 X. Diễn Xuân
11 X. Diễn Kỷ
12 X. Diễn Vạn
13 X. Diễn Kim
14 X. Diễn Bích
15 X. DiễnThái
16 X. Diễn Đồng
17 X. Diễn Hạnh
18 X. Diễn Nguyên
19 X. Diễn Quảng
20 X. Diễn Hoa
21 X. Diễn Ngọc
22 X. Diễn Minh
23 X. Diễn Bình
24 X. Diễn Cát
25 X. Diễn Phúc
26 X. Diễn Thành
27 X. Diễn Tân
28 X. Diễn Thịnh
29 X. Diễn Thắng
30 X. Diễn Lộc
31 X. Diễn An
32 X. Diễn Trung

H. Thanh Chương
1 X. Thanh Hưng
2 X. Thanh Tường
3 X. Thanh Đồng
4 X. Thanh Lĩnh
5 X. Thanh Long
6 X. Xuân Tường
7 X. Thanh Dương
8 X. Thanh Lương
9 X. Thanh Khai
10 X. Thanh Yên

H. Đô Lương
1 X. Lưu Sơn
2 X. Yên Sơn
3 X. Văn Sơn
4 X. Thịnh Sơn
5 X. Đà Sơn
6 X. Lạc Sơn
7 X. Tân Sơn
8 X. Thái Sơn
9 X. Quang Sơn
10 X. Thượng Sơn
11 X. Trung Sơn
12 X. Thuận Sơn
13 X. Xuân Sơn
14 X. Minh Sơn

H. Nghi Lộc
1 X. Nghi Phương
2 X. Nghi Đồng
3 X. Nghi Thuận
4 X. Nghi Long
5 X. Nghi Xá
6 X. Nghi Quang
7 X. Nghi Thiết
8 X. Nghi Hợp
9 X. Nghi Hoa
10 X. Nghi Trung
11 X. Nghi Thịnh
12 X. Nghi Khánh
13 X. Nghi Diên
14 X. Nghi Thạch
15 X. Nghi Liên
16 X. Nghi Kim
17 X. Nghi Đức
18 X. Nghi Thái
19 X. Phúc Thọ
20 X. Nghi Xuân

TX. Cửa Lò
1 P. Nghi Tân
2 P. Nghi Thuỷ
3 X. P. Thu Thủy
4 X. Nghi Thu
5 X. Nghi Hương
6 X. Nghi Hòa
7 X. Nghi Hải

H. Nam Đàn
1 X. Xuân Hòa
2 X. Nam Thượng

H. Hưng Nguyên
1 X. Hưng Trung
2 X. Hưng Thái
3 X. Hưng Chính
4 X. Hưng Thông
5 X. Hưng Tân
6 X. Hưng Mỹ
7 X. Hưng Thịnh
8 X. Hưng Lĩnh
9 X. Hưng Long
10 X. Hưng Xá
11 X. Hưng Xuân
12 X. Hưng Tiến
13 X. Hưng Thắng
14 X. Hưng Phúc
15 X. Hưng Lợi
16 X. Hưng Lam
17 X. Hưng Phú
18 X. Hưng Châu
19 X. Hưng Khánh
20 X. Hưng Nhân

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km^2)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người/km^2)
1	Thành phố Vinh	64,0	215 400	3 366
2	Thị xã Cửa Lò	28,1	43 500	1 547
3	H. Anh Sơn	597,5	108 700	182
4	H. Con Cuông	1 744,5	62 800	36
5	H. Diễn Châu	304,9	278 600	914
6	H. Đô Lương	354,3	189 300	534
7	H. Hưng Nguyên	164,0	119 700	730
8	H. Kỳ Sơn	2 094,8	57 800	28
9	H. Nam Đàn	293,9	153 700	523
10	H. Nghi Lộc	379,1	210 100	554
11	H. Nghĩa Đàn	737,7	183 600	249
12	H. Quế Phong	1 895,4	55 900	29
13	H. Quỳ Châu	1 073,8	49 500	46
14	H. Quỳ Hợp	941,7	112 300	119
15	H. Quỳnh Lưu	607,1	341 600	563
16	H. Tân Kỳ	725,6	127 900	176
17	H. Thanh Chương	1 127,6	225 500	200
18	H. Tương Dương	2 806,4	69 200	25
19	H. Yên Thành	546,9	259 900	475
	Toàn tỉnh	**16 487,3**	**2 865 000**	**174**

THÀNH PHỐ VINH
Tỷ lệ 1 : 100 000
NGHI LỘC
HƯNG NGUYÊN
NGHI XUÂN
105°40'
105°42'
18° 42'
18° 40'
Hưng Đông
Nghi Phú
KCN. Bắc Vinh
Hưng Lộc
ga Vinh
P. Đông Vĩnh
P. Hà Huy Tập
P. Lê Lợi
P. Hưng Bình
BV. VN-Ba Lan
Hưng Hòa
BX. Vinh
P. Hưng Dũng
P. Trường Thi
P. Cửa Nam
P. Hồng Sơn
P. Bến Thủy
SÔNG LAM
HÀ TĨNH
cảng Bến Thủy
Vinh Tân
P. Trung Đô
XUÂN AN
cửa Bến Thủy
THANH HÓA
THƯỜNG XUÂN
NGỌC LẶC
LAM SƠN
THỌ XUÂN
YÊN CÁT
NHƯ XUÂN
QUỲ CHÂU
QUỲ HỢP
NGHĨA ĐÀN
THÁI HÒA
NÔNG CỐNG
NHƯ THANH
TĨNH GIA
QUỲNH LƯU
CỬA LÒ
DIỄN CHÂU
YÊN THÀNH
TÂN KỲ
ANH SƠN
ĐÔ LƯƠNG
THANH CHƯƠNG
NAM ĐÀN
HƯNG NGUYÊN
VỊNH BẮC BỘ
HÒN MÊ
HÒN NGƯ
HÒN MẮT CON
CỬA LẠCH QUÈN
CỬA HỘI
ĐẢO BIỂN SƠN
LÀO
HƯƠNG SƠN
ĐỨC THỌ
HỒNG LĨNH
TỶ LỆ 1 : 600 000
1cm bằng 6 km thực địa
6 0 12 24km

105°15'
105°30'
105°45'
18° 45'
18° 30'
18° 15'
18° 00'
ĐỘ LƯƠNG
THANH CHƯƠNG
NGHỆ AN
HƯNG NGUYÊN
QUÁN HÀNH
CỬA LÒ
NGHI LỘC
NAM ĐÀN
VINH
SÔNG CẢ
SÔNG LAM
NGHI XUÂN
XUÂN AN
HỒNG LĨNH
CẨM LỘC
THẠCH NGỌC
ĐỨC THỌ
PHỐ CHÂU
TÂY SƠN
HƯƠNG SƠN
VŨ QUANG
HƯƠNG KHÊ
TUYÊN
LÀO
GIÁI TRƯỜNG SƠN
Sơn Hồng
Sơn Kim
Sơn Tiến
Sơn Lâm
Sơn Lê
Sơn Giang
Sơn Quang
Sơn Lĩnh
Sơn Diệm
Sơn Hàm
Sơn Tây
Sơn Thọ
Sơn Thủy
Sơn Phú
Sơn Phúc
Sơn Trung
Sơn Bằng
Sơn Bình
Sơn Trà
Sơn Châu
Sơn Hà
Sơn Mỹ
Sơn Hòa
Sơn Tân
Sơn Ninh
Sơn An
Sơn Thịnh
Sơn Trường
Sơn Mai
Đức Thịnh
Đức Châu
Đức Quang
Đức Vĩnh
Đức Yên
Đức Liên
Đức Hương
Đức Bồng
Đức Bùi
Đức Giang
Đức Lĩnh
Đức Đồng
Đức Lạc
Đức Lập
Đức Long
Đức Hòa
Đức Thanh
Đức Lâm
Đức Nhân
Đức Thuận
Đức Dũng
Đức Lang
Đức Thịnh
Đức Xuân
Đức Lạc
Đức Yên
Đức Thủy
Đức Hòa
Đức Thanh
Đức Đồng
Đức Lang
Đức Thọ

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người/km²)
1	TX. Hà Tĩnh	30,7	55 900	1 824
2	TX. Hồng Lĩnh	58,5	35 100	601
3	H. Can Lộc	378,2	178 500	472
4	H. Cẩm Xuyên	635,6	151 100	238
5	H. Đức Thọ	307,6	143 600	467
6	H. Hương Khê	1 794,7	116 500	65
7	H. Hương Sơn*	1 147,1	128 200	112
8	H. Kỳ Anh	1 058,5	162 200	153
9	H. Nghi Xuân	220,0	100 000	455
9	H. Thạch Hà	425,0	199 900	470
	Toàn tỉnh	**6 055,7**	**1 271 000**	**210**

* đã tách thành huyện Hương Sơn và huyện Vũ Quang 8-2000

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ

T.x. Hà Tĩnh
1 X. Thạch Linh
2 X. Thạch Quý
3 X. Thạch Phú
4 X. Thạch Yên
5 X. Thạch Hòa

H. Hương Sơn
6 X. Sơn Long

H. Kỳ Anh
7 X. Kỳ Châu
8 X. Kỳ Hưng

TỶ LỆ 1 : 400 000
1cm bằng 4 km thực địa

4 0 8 16km

T.X. ĐỒNG HỚI
Tỷ lệ 1: 100 000
P.Hải Thành
P.Bắc Lý
P.Đồng Mỹ
P.Đồng Phú
P.Nam Lý
P.Hải Đình
P.Phú Hải
Mỹ Cảnh
Bảo Ninh
Trung Bình
Nghĩa Ninh
Phú Mỹ
Đức Ninh
Diêm Trung
Diêm Điền
xóm Ré
xóm Môn
xóm Rú
Nam Lớn
sông Nhật Lệ
106°36'
17° 28'
TỶ LỆ 1 : 700 000
1cm bằng 7km thực địa
7 0 14 28km
105°30'
106°00'
106°30'
107°00'
18° 00'
17° 30'
17° 00'
HƯƠNG KHÊ
CẨM XUYÊN
HÀ TĨNH
KỲ ANH
TUYÊN HÓA
MINH HÓA
QUẢNG TRẠCH
BỐ TRẠCH
QUẢNG NINH
LỆ THỦY
VỊNH BẮC BỘ
LÀO
ĐỒNG LÊ
QUY ĐẠT
BA ĐỒN
HOÀN LÃO
ĐỒNG HỚI
QUÁN HÀU
KIẾN GIANG
NT. LỆ NINH
HỒ XÁ
BẾN QUAN
QUẢNG TRỊ
GIO LINH
VĨNH LINH
HƯỚNG HÓA
M.BOUA LA PHA
T.T. NT. VIỆT TRUNG
Hồ Chí Minh
đường mòn
sông Gianh
sông Nan
sông Long Đại
sông Roòn
sông Quảng
rào Trổ
rào Nan
rào Cái
rào Chân
rào Quảng
Sg.Bến Hải
Xuân Trạch
Thượng Hóa
Thượng Trạch
Tân Trạch
Khe Cát
Trường Sơn
Rào Rèng
Làng Ho
Cồn Cùng
Đá Mọc
Rào Con
Cà Roòng
Xu Biên
Cây Sung
Khe Kích
Thái Sơn
Sen Thủy
Sen Bình
Bàu Sen
Liêm Bắc
Ngư Thủy
Thượng Bắc
Hải Thủy
Tân Hải
Ngư Hóa
Hồng Thủy
Thanh Thủy
Cam Thủy
Hưng Thủy
Phú Thủy
Mai Thủy
Tân Thủy
Thái Thủy
Trường Văn
Sơn Thủy
Kim Thủy
Ngân Thủy
Hoa Thủy
Văn Ninh
Trường Xuân
Hải Ninh
Gia Ninh
Trung Hải
Vĩnh Ninh
Hàm Ninh
Hiền Ninh
Duy Ninh
Võ Ninh
Nghĩa Ninh
Thuận Đức
Đồng Sơn
Sa Động
Bảo Ninh
Quảng Phú
Hải Thành
Nhân Trạch
Lý Trạch
Nam Trạch
Hưng Trạch
Phú Định
Bàu Tró
Bàu Nhum
Bàu Nước Mặn
Bàu Tró
Bàu Nhum
Bàu Nước Mặn
Bàu Tró
Bàu Nhum
Bàu Nước Mặn

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người / km²)
1	Thị xã Đông Hà	72,6	69 600	959
2	Thị xã Quảng Trị	6,4	16 000	2 520
3	Huyện Cam Lộ	346,9	43 600	126
4	Huyện Đa Krông	1 223,3	28 000	23
5	Huyện Gio Linh	473,0	72 100	152
6	Huyện Hải Lăng	489,4	98 300	201
7	Huyện Hướng Hoá	1 150,7	54 900	48
8	Huyện Triệu Phong	354,9	102 700	289
9	Huyện Vĩnh Linh	628,6	89 600	143
	Toàn tỉnh	**4 745,7**	**574 800**	**121**

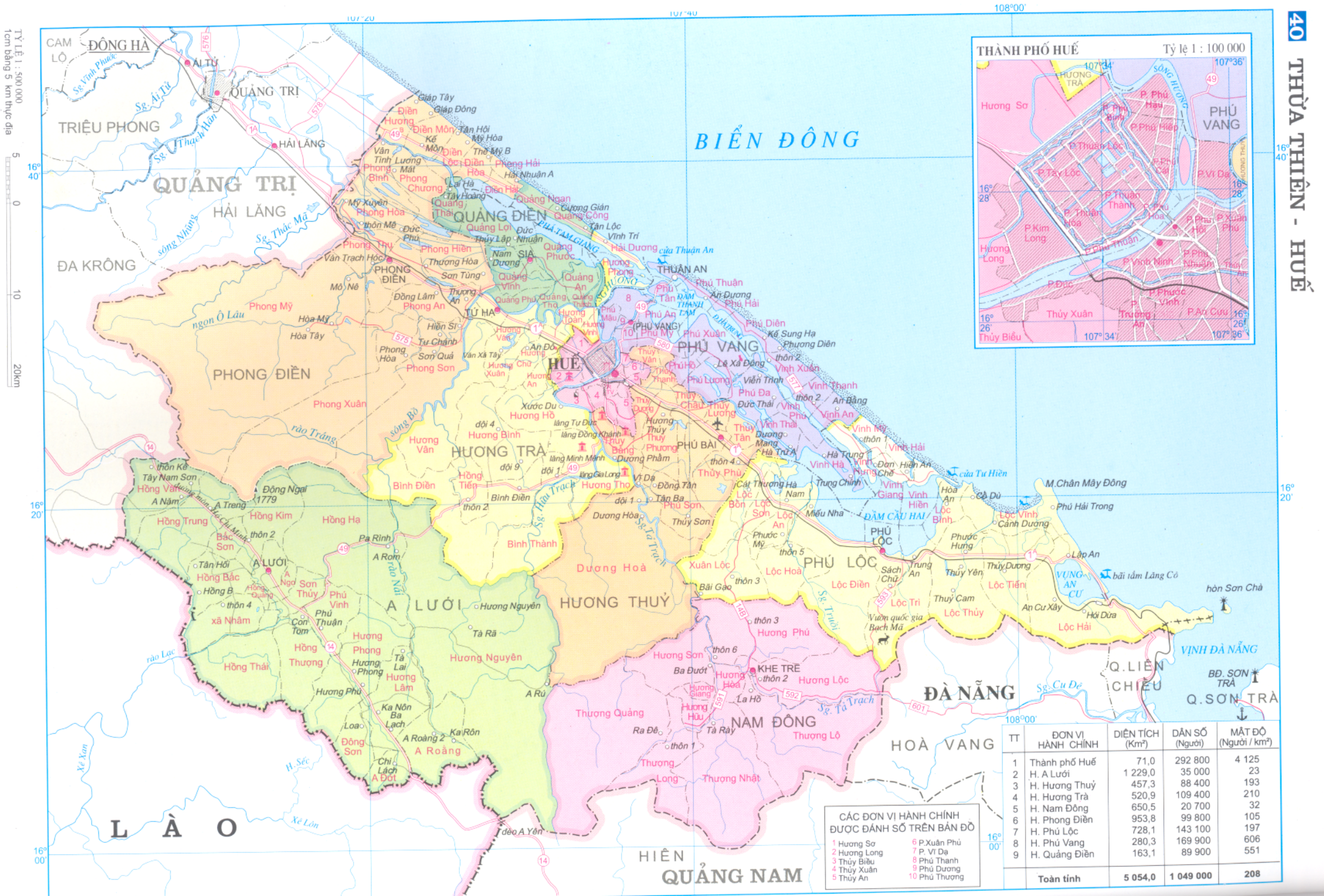

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ

1 Hương Sơ
2 Hương Long
3 Thủy Biều
4 Thủy Xuân
5 Thủy An
6 P.Xuân Phú
7 P. Vĩ Dạ
8 Phú Thanh
9 Phú Dương
10 Phú Thượng

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người / km²)
1	Thành phố Huế	71,0	292 800	4 125
2	H. A Lưới	1 229,0	35 000	23
3	H. Hương Thuỷ	457,3	88 400	193
4	H. Hương Trà	520,9	109 400	210
5	H. Nam Đông	650,5	20 700	32
6	H. Phong Điền	953,8	99 800	105
7	H. Phú Lộc	728,1	143 100	197
8	H. Phú Vang	280,3	169 900	606
9	H. Quảng Điền	163,1	89 900	551
	Toàn tỉnh	5 054,0	1 049 000	208

THỪA THIÊN - HUẾ
PHÚ LỘC
NAM ĐÔNG
HIÊN
HÒA VANG
ĐẠI LỘC
ĐIỆN BÀN
QUẢNG NAM
VỊNH ĐÀ NẴNG
BIỂN ĐÔNG
BÁN ĐẢO SƠN TRÀ
Q. LIÊN CHIỂU
Q. THANH KHÊ
Q. SƠN TRÀ
Q. HẢI CHÂU
Q. NGŨ HÀNH SƠN
VỊNH ĐÀ NẴNG
VỊNH ĐÀ NẴNG
VỊNH ĐÀ NẴNG

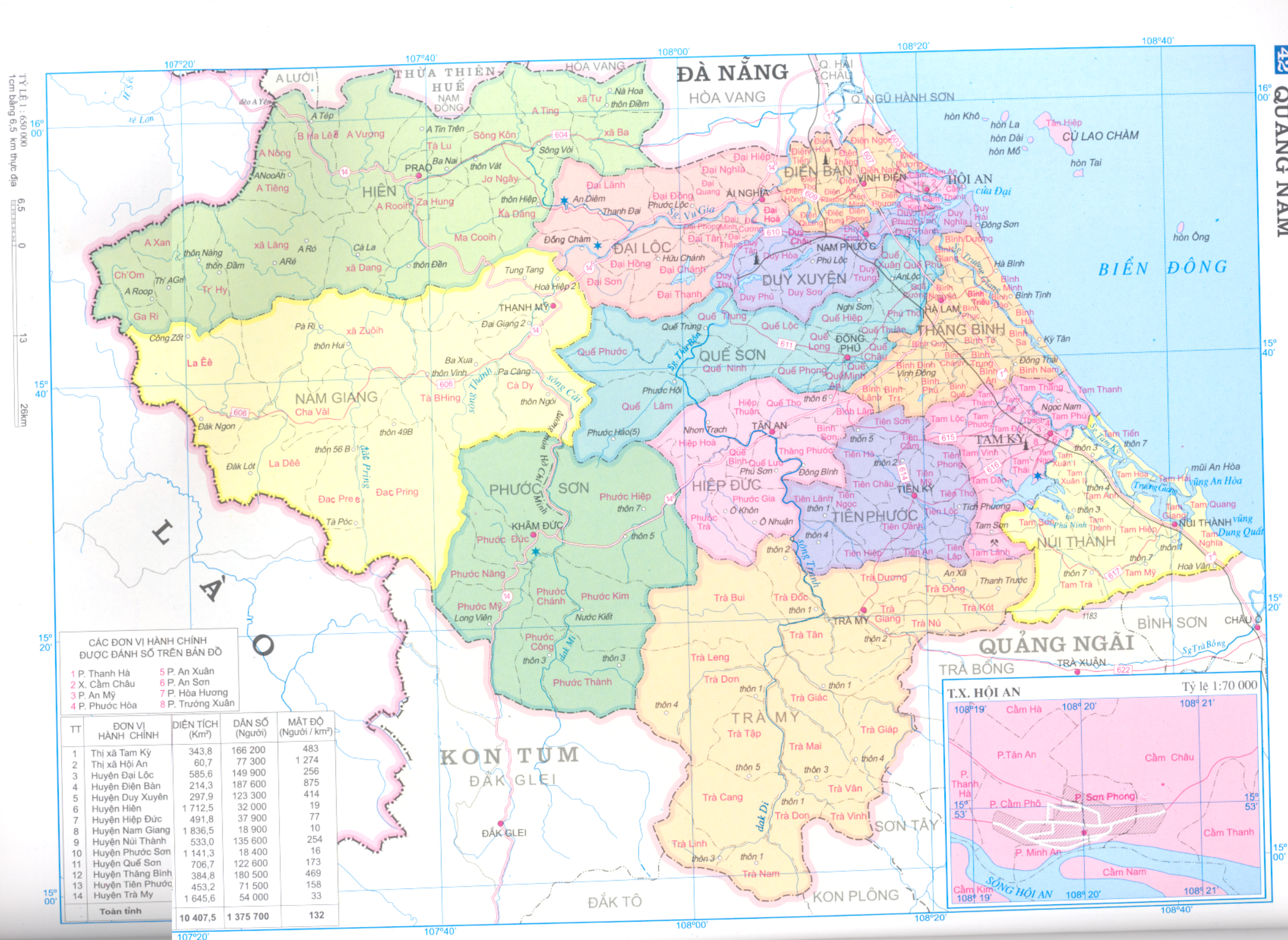

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ

1 P. Thanh Hà
2 X. Cẩm Châu
3 P. An Mỹ
4 P. Phước Hòa
5 P. An Xuân
6 P. An Sơn
7 P. Hòa Hương
8 P. Trường Xuân

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người / km²)
1	Thị xã Tam Kỳ	343,8	166 200	483
2	Thị xã Hội An	60,7	77 300	1 274
3	Huyện Đại Lộc	585,6	149 900	256
4	Huyện Điện Bàn	214,3	187 600	875
5	Huyện Duy Xuyên	297,9	123 300	414
6	Huyện Hiên	1 712,5	32 000	19
7	Huyện Hiệp Đức	491,8	37 900	77
8	Huyện Nam Giang	1 836,5	18 900	10
9	Huyện Núi Thành	533,0	135 600	254
10	Huyện Phước Sơn	1 141,3	18 400	16
11	Huyện Quế Sơn	706,7	122 600	173
12	Huyện Thăng Bình	384,8	180 500	469
13	Huyện Tiên Phước	453,2	71 500	158
14	Huyện Trà My	1 645,6	54 000	33
	Toàn tỉnh	**10 407,5**	**1 375 700**	**132**

THỊ XÃ QUẢNG NGÃI
Tỷ lệ 1:100 000
SƠN TỊNH
P. Lê Hồng Phong
P. Trần Phú
P. Trần Hưng Đạo
P. Nguyễn Nghiêm
Nghĩa Chánh
Nghĩa Dõng
Quảng Phú
P. Nghĩa Lộ
P. Chánh Lộ
khu du lịch Thiên Bút
TƯ NGHĨA
Sg. Trà Khúc
Sg. Ông Trung
QUẾ SƠN
THĂNG BÌNH
TIÊN PHƯỚC
TAM KỲ
NÚI THÀNH
QUẢNG NAM
TRÀ MY
TRÀ BỒNG
TRÀ XUÂN
SƠN TÂY
SƠN HÀ
SƠN TỊNH
TƯ NGHĨA
QUẢNG NGÃI
LA HÀ
SÔNG VỆ
MỘ ĐỨC
ĐỨC PHỔ
NGHĨA HÀNH
MINH LONG
TÂY BÌNH SƠN
CHÂU Ổ
BA TƠ
KON TUM
KON PLÔNG
GIA LAI
K BANG
BÌNH ĐỊNH
AN LÃO
HOÀI NHƠN
TAM QUAN
HOÀI ÂN
LÝ SƠN
(Lý Vĩnh)
cù lao Bờ Bãi
Lý Hải
Lý Vĩnh
(LÝ SƠN)
Đ. Lý Sơn
V. Dung Quất
mũi Nam Chai
Dung Quất
BIỂN ĐÔNG
M. Ba Làng An
H. Bồng Than
cửa Đại
cửa Lở
Phổ An
Nghĩa An
Nghĩa Hòa
Đức Lợi
Đức Thắng
Dương Quan
Đức Chánh
Đức Minh
Đức Phong
Phổ Quang
Phổ Vinh
Đông Thuận
Quy Thiện
Phước Điền
An Khê
Phổ Châu
Vĩnh Tuy
Tấn Lộc
Sa Huỳnh
La Vân
Phổ Thạnh
Phổ Khánh
Phổ Cường
Ba Khâm
Sa Khơm
Mỹ Trang
Liệt Sơn
Phổ Hòa
Phổ Minh
Phổ Ninh
Phổ Văn
Phổ Thuận
Phổ Phong
Phổ Nhơn
Nhơn Lộc
Hành Tín Đông
Hành Tín Tây
Hành Thiện
Hành Thịnh
Hành Phước
Hành Đức
Hành Nhân
Hành Minh
Hành Thuận
Hành Trung
Hành Dũng
Nghĩa Thắng
Nghĩa Thương
Nghĩa Hiệp
Nghĩa Hà
Nghĩa Thọ
Nghĩa Sơn
Nghĩa Lâm
Nghĩa Kỳ
Tịnh Hà
Tịnh Long
Tịnh Khê
Tịnh Kỳ
Tịnh Thiện
Tịnh Phong
Tịnh Hòa
Tịnh Sơn
Tịnh Bình
Tịnh Hiệp
Tịnh Trà
Tịnh Đông
Tịnh Giang
Tịnh Minh
Tịnh Ấn
Tịnh Thọ
Tịnh Bắc
Tịnh Phú
Tịnh Sơn
Tịnh Ấn Tây
Tịnh Ấn Đông
Tịnh Châu
Tịnh Kỳ
Bình Châu
Bình Hiệp
Bình Phú
Bình Tân
Bình Thạnh Tây
Bình Thạnh Đông
Bình Thạnh
Bình Thuận
Bình Đông
Bình Chánh
Bình Dương
Bình Trị
Bình Phước
Bình Hải
An Cường
An Thạnh
An Hải
An Phú
An Lộc
Bình Hòa
Bình Long
Bình Trung
Bình Chương
Bình Minh
Bình Khương
Bình Nguyên
Bình An
Phú Lễ
Đông An
Bình Mỹ
Phú Hòa
Trà Giang
Trà Thủy
Trà Hiệp
Trà Lâm
Trà Sơn
Trà Phú
Trà Bình
Trà Thanh
Trà Quân
Trà Xanh
Trà Khê
Trà Bùng
Trà Linh
Trà Nham
Trà Phong
Trà Lãnh
Trà Tân
Trà Ngon
Trà Ót
Trà Nêu
Trà Trung
Trà Bùi
Trà Xinh
Trà Tho
Bắc Nguyên
Ông Yên
Sơn Hà
Thạnh Nham
Sơn Thành
Sơn Nham
Sơn Bao
Sơn Giang
Sơn Trung
Sơn Hải
Sơn Linh
Sơn Thượng
Sơn Tân
Sơn Tinh
Sơn Thủy
Sơn Cao
Sơn Ba
Sơn Ky
Sơn Lập
Sơn Dung
Sơn Mùa
Sơn Bua
Ba Giáo
Và Noang
DI LĂNG
Nước Lay
Đông Giá Điền
Đông Loan
Gò Gia
Làng Rin
Làng Rì
Làng Men
Hàng Bôm
Cà Lăng
Ông Thang
Ngọc Tụa
Mang Nít
Pa Kang
Anh Tân
Làng Goong
Ông Đôn
Tà Meng
Mô Nít
Tà Gầm
Làng Chai
Tà Noát
Ba Ngạc
Bờ Leng
Làng Trui
Ba Tiêu
Mang Biều
Ba Vì
Gò Vành
Làng Ma
Ba Tô
950
Mang Mù
Gọi Láng
Mang K Rá
Ba Xa
Làng Vờ 1
Làng Vờ 2
Ba Nam
Ba Lế
N.Lang Râm
1084
Gọi Lế
Ba Điền
Ba Vinh
Ba Thành
Gò Nghiên
Nước Om
Nước Gia
N.Cao Muôn
829
Ba Chùa
Ba Cung
Ba Liên
Ba Dinh
Ka La
Đồng Dinh
Và Nhêng
Đồng Vào
Ba Bích
Nước Đang
Ba Lế
Ba Trang
Nước Tên
Bồ Huổi
Con Dốc
Sa Lung
Đồng Rãm
Vực Liêm
Ba Tơ
Ba Tô
Làng Giữa
1085
núi Mun
Long Môn
Làng Hố
Long Hiệp
Nước Loang
Như Cầm
Long Mai
Mai Lãnh
627
Long Sơn
Làng Ren
Diên Sơn
Lạc Hạ
Phú Lâm
Yên Ngựa
N.Đá Vách
1136
Làng Rì
Làng Rin
Xóm Pèo
Xóm Mới
Xóm Noa
Xóm Ton
Xóm Panh
Thôn Các
Thôn Nguyên
Thôn Vuông
Thôn Đông
Thôn Tây
Thôn Trung
Thôn Quế
Thôn 1
Thôn 4
Đá Liệp
Bắc Nguyên
N. Hòn Chuối
831
N. Chấp Vung
1114
1630
866
Sg. Trà Bồng
622
624
627
628
629
24
1A
Lạc Sơn
Tà Ngon
Tà Ót
Tà Tân
Tà Trung
Tà Nham
Tà Lãnh
Tà Bùi
Tà Thọ
Tà Xinh
Tà Noát
Tà Gầm
Tà Meng
Tà Nham
Tà Ót
Tà Ngon
Tà Trung

44 BÌNH ĐỊNH

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người / km²)
1	TP. Quy Nhơn	216,4	239 900	1 108
2	H. An Lão	690,4	23 100	33
3	H. An Nhơn	242,2	180 000	743
4	H. Hoài Ân	744,1	90 900	122
5	H. Hoài Nhơn	413,0	209 400	507
6	H. Phù Cát	678,5	184 900	273
7	H. Phù Mỹ	549,4	178 600	325
8	H. Tây Sơn	708,0	129 800	183
9	H. Tuy Phước	284,9	181 300	636
10	H. Vân Canh	798,0	21 500	27
11	H. Vĩnh Thạnh	700,8	25 700	37
	Toàn tỉnh	**6 025,6**	**1 465 100**	**243**

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ

1 Xã Nhơn Phong
2 Xã Nhơn Hậu
3 Xã Nhơn Khánh
4 Xã Phước Hưng
5 Xã Phước Nghĩa
6 P. Nhơn Bình
7 P. Trần Quang Diệu
8 P. Nhơn Phú
9 P. Quang Trung

T.P. QUY NHƠN Tỷ lệ 1:100 000

TỶ LỆ 1 : 500 000
1cm bằng 5 km thực địa

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người / km²)
1	TX. Tuy Hòa	327,6	191 800	585
2	H. Đồng Xuân	1 063,4	56 300	53
3	H. Sông Cầu	487,3	87 700	180
4	H. Sông Hinh	884,6	35 100	40
5	H. Sơn Hòa	950,3	45 200	48
6	H. Tuy An	435,4	126 400	290
7	H. Tuy Hòa	896,7	247,900	276
	Toàn tỉnh	**5 045,3**	**790 400**	**157**

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ
1 Phường 8 2 Xã Bình Ngọc

TX. TUY HÒA Tỷ lệ 1:100 000

TỶ LỆ 1 : 500 000
1cm bằng 5 km thực địa
5 0 10 20km

46 KHÁNH HÒA

TP. NHA TRANG
Tỷ lệ 1:100 000
Vĩnh Ngọc
P. Vĩnh Hải
P. Vĩnh Phước
sông Cái
tháp bà Pônaga
P. Ngọc Hiệp
P. Vĩnh Thọ
P. Xương Huân
P. Lộc Thọ
P. Phước Hải
P. Tân Lập
P. Phước Hòa
BIỂN ĐÔNG
Vĩnh Thái
khu quân sự
P. Vĩnh Nguyên
P. Phước Long
109°12'
12° 16'
12° 14'
TT | ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH | DIỆN TÍCH (Km²) | DÂN SỐ (Người) | MẬT ĐỘ (Người / km²)
1 | TP. Nha Trang | 250,7 | 331 100 | 1 321
2 | TX. Cam Ranh | 690,1 | 198 100 | 287
3 | H. Diên Khánh | 512,7 | 132 100 | 258
4 | H. Khánh Sơn | 336,9 | 16 000 | 47
5 | H. Khánh Vĩnh | 1 165,0 | 26 100 | 22
6 | H. Ninh Hòa | 1 195,6 | 213,600 | 179
7 | H. Trường Sa | 496,5 | ... |
8 | H. Vạn Ninh | 550,1 | 117 800 | 214
Toàn tỉnh | 5 197,5 | 1 034 800 | 199
109°20'
PHÚ YÊN
TUY HÒA
mũi Lớn
M. Đại Lãnh
vũng Rô
đèo Cả
Đại Lãnh
hòn Nưa
Hòn Ngang
1131
Vạn Phước
698
núi Xá
Ninh Mã
Vạn Long
Tân Phước
Tuần Lễ
Vạn Bình
Vạn Khánh
Hải Triều
Vạn Thọ
Vạn Phú
Vạn Bình
Ninh Lâm
Vạn Lương
VẠN NINH
Vạn Thắng
xóm Hộ
Phú Cang
hòn Bịp
M. Đá Sơn
Vĩnh Yên
M. Hòn Ngang
Hòn Chảo
843
Xuân Sơn
Mỹ Đồng
VẠN GIÃ
xóm Cồn
hòn Vung
109°00'
SÔNG HINH
691
1592
ĐẮK LẮK
M' ĐRẮK
Chư Mu
2016
12° 40'
Ninh Sơn
Xuân Trang
H. Ông
Vạn Thạnh
hòn Đôi
hồ Đá Bàn
Xuân Tự
hòn Dung
hòn Me
567
BĐ. HÒN GỐM
cửa Lớn
Vạn Hưng
326
núi Vung
NINH HÒA
N. Bà Lớn
Bãi Tre
Xuân Hòa
hòn Đen
HÒN LỚN
Khải Lương
Ninh Thượng
Lạc Hòa
Đông Hải
M. Gành Rồng
Vạn Thạnh
H. Trâu Nằm
Ninh Tây
Buôn Lác
Đồng Xuân
Ninh An
Xuân Mỹ
Ninh Hải
VỊNH VĂN PHONG
mũi Gành
đèo Phượng Hoàng
B. Tương
Tân Lập
Ninh Trung
12
Ninh Thọ
hòn Tai
mũi Cỏ
B. M' Dung
Ninh Sim
B. Tung
215
Đục Mỹ
Ninh Thân
Khánh Thạnh
Ninh Xuân
13
Ninh Đa
Ninh Diêm
Ninh Thủy
hòn Quéo
Mỹ Giang
Suối Mít
NINH HÒA
771
N. Tiên Du
hòn Hèo
hòn Hòa
Ninh Bình
Ninh Quang
Ninh Giang
KRÔNG BÔNG
1709
Chư Tông
852
ea Krong Trang
hòn Sông Đang
Ninh Hà
Ninh Phú
Ninh Phước
Ninh Tân
Ninh Hưng
Ninh Lộc
đầm Nha Phu
Ninh Vân
M. Bàn Thang
Ta Góp
Khánh Hiệp
Khánh Bình
Hòn Long
1342
Tân Phúc
Ninh Ích
212
1467
sông Giang
Khánh Đông
Soi Mít
chư Bon Gior
sông Chò
632
H. Trích Mía
đảo Khỉ
M. Đá Chông
hòn Chà Là
Khánh Trung
Bến Khế
Suối Cầu
Vĩnh Lương
Lương Sơn
1292
Diên Lâm
12° 20'
1751
N. Yang Rich
Khánh Thượng
Hòn Giu
Suối Cá
Diên Xuân
H. Gia Lũ
núi Chùa
682
Vĩnh Phương
Lương Hòa
M. Kê Gà
KHÁNH VĨNH
Khánh Nam
Khánh Xuân
521
Diên Sơn
Diên Điền
P. Vĩnh Hải
Thanh Hải 1
hòn Câu
hòn Dung
KHÁNH VĨNH
Diên Đồng
thôn Thượng
Đại Điền Nam
652
Suối Cát
Sông Cầu
Phú Thọ
Diên Thọ
Sg. Cái
14
15
6
7
8
tháp bà Pônaga
Trà Liên
Cầu Bà
Gia Rự
Gia Lỗ
Giang Ly
DIÊN KHÁNH
NHA TRANG
Nha Trang
BIỂN ĐÔNG
Diên Hòa
17
19
20
9
Vĩnh Thái
P. Vĩnh Nguyên
HÒN TRE
Láng Nhớt
Diên Lộc
biu
18
Suối Hiệp
10
482
2062
N. Hòn Giao
Tà Mơ
Ngã Hai
Diên Tân
Tân Khánh
Phước Trung
11
hòn Nóc
Sơn Thái
Khánh Thành
N. Se Gai
Suối Tiên
1114
Liên Sang
Khánh Phú
Suối Lau
Cây Xoài
978
Phước Đồng
hòn Tằm
hòn Mun
LÂM ĐỒNG
Dầu Sơn
DIÊN KHÁNH
Cam Hòa
Cam Hải Đông
N. Hòn Bà
1574
Suối Cát
Suối Tân
Cam Tân
thôn 1
Lập Đỉnh
suối Dầu
thôn 2
Thành Sơn
Ba Ly
Cam Hải Tây
thôn 3
Sg. Hàm Leo
Sơn Lâm
Sơn Tân
1172
Cam Hiệp Bắc
Cam Đức
thôn 4
Sg. Đa Mai
KHÁNH SƠN
Cam Hiệp Nam
Suối Hòa 2
hòn Nội
LẠC DƯƠNG
A Pa
Dụ Đại
Liên Hòa
thôn 3
Sơn Hiệp
Sơn Trung
thôn 2
Cam Thành Bắc
(Cam Hải Đông)
Sg. Tô Hạp
Cam Phước Tây
Cam An Bắc
hòn Ngoại
NINH THUẬN
12° 00'
TÒ HẠP
thôn 2
Tân Lập
Cam An Nam
Cam Thành Nam
P. Cam Nghĩa
654
Mỹ Cá
Sơn Bình
Ba Cụm Bắc
P. Cam Phúc Bắc
Vũng Dứa
Cam Hải Đông
1636
N. Mar rai
Ba Cụm Nam
Hòa Bình
Hòn Rồng
P. Cam Phúc Nam
728
BĐ. CAM RANH
thôn 2
Cam Phước Đông
Tân Hiệp
P. Cam Phú
N. Ao Hồ
460
1022
N. Tà Lương
756
Cam Thịnh Tây
CAM RANH
VỊNH CAM RANH
Cam Thịnh Đông
Bình Lập
Cam Bình
Bình Ba
Cam Lập
BÁC ÁI
Mỹ Thạnh
M. Cà Tiên
420
(Cam Bình)
H. Chút
NINH HẢI
108°40'
109°00'
CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ
T.P. Nha Trang
1 P. Phương Sài
2 P. Vạn Thắng
3 P. Vạn Thạnh
4 P. Phước Tân
5 P. Phước Tiến
6 Xã Vĩnh Ngọc
7 Xã Vĩnh Thạnh
8 Xã Vĩnh Hiệp
9 Xã Vĩnh Trung
10 P. Phước Long
11 P. Vĩnh Trường
H. Ninh Hòa
12 Xã Ninh Đông
13 Xã Ninh Phụng
H. Diên Khánh
14 Xã Diên Phước
15 Xã Diên Phú
16 Xã Diên Lạc
17 Xã Diên Thạnh
18 Xã Diên Bình
19 Xã Diên Toàn
20 Xã Diên An
T.X. Cam Ranh
21 P. Cam Lộc
22 P. Ba Ngòi
23 P. Cam Lợi
24 P. Cam Thuận
25 P. Cam Linh
HUYỆN ĐẢO TRƯỜNG SA
Tỷ lệ 1:15 000 000
Nha Trang
KHÁNH HÒA
BIỂN ĐÔNG
Đ.Song Tử Đông
Đ.Song Tử Tây
bãi Đinh Ba
Đ.Loại Tả
Đ.Bình Nguyên
Đ.Vĩnh Viễn
Đ.Ba Bình
Đ.Sơn Ca
B.Sa Bin
đá Chữ Thập
Đ.Sinh Tồn
B.Cái Mép
Q. Đ.
TRƯỜNG SA
B.Suối Ngà
Đ. Trường Sa Đông
bãi Tràng Khuyết
đá Tây
đá Tiên Nữ
đá Đông
đá Lát
Đ.Trường Sa
đá Núi Le
đá Công Đo
đá Thuyền Chài
đảo An Bang
bãi Thám Hiểm
bãi Kiêu Ngựa
bãi Vũng Mây
đá Sắc Lốt
MA LAI XI A
PHI LIP PIN
112°
116°
12°
8°
TỶ LỆ 1 : 500 000
1cm bằng 5 km thực địa
5 0 10 20km

S TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người/km²)
1	TX. Kon Tum	420,2	113 800	271
2	H. Đắk Glei	1 848,9	29 600	20
3	H. Đắk Hà	843,6	37 700	57
4	H. Đắk Tô	1 377,4	43 700	32
5	H. Kon Plông	2 252,4	31 700	14
6	H. Ngọc Hồi	824,0	24 900	30
7	H. Sa Thầy	2 412,0	25 100	10
	Toàn tỉnh	9 614,5	316 500	33

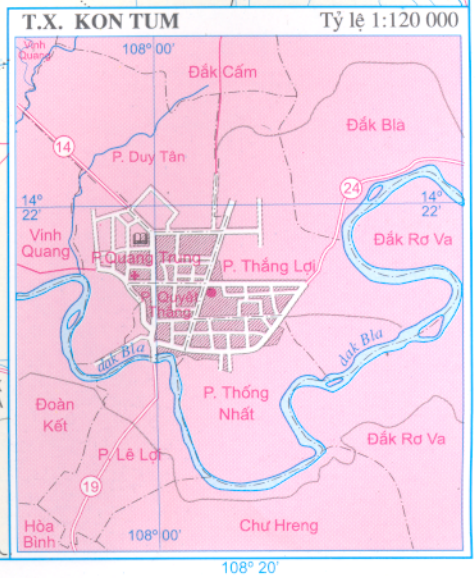

TỶ LỆ 1 : 650 000
1cm bằng 6,5 km thực địa
6,5 0 13 26km

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người / km²)
1	T.P. Pleiku	225,7	170 500	755
2	H. An Khê	698,7	91 000	130
3	H. A Yun Pa	1 659,8	123 900	75
4	H. Đức Cơ	717,2	37 900	63
5	H. Chư Păh	981,3	60 400	62
6	H. Chư Prông	1 687,5	63 400	38
7	H. Chư Sê	1 351,0	111 700	83
8	H. Ia Grai	1 157,3	69 400	60
9	H. K'Bang	1 845,2	51 900	28
10	H. Kông Chro	1 441,9	30 000	21
11	H. Krông Pa	1 623,6	65 400	35
12	H. Mang Yang*	2 106,5	114 900	55
	Toàn tỉnh	**15 495,7**	**981 400**	**63**

*đã tách thành huyện Đak Đoa và Mang Yang 8 - 2000

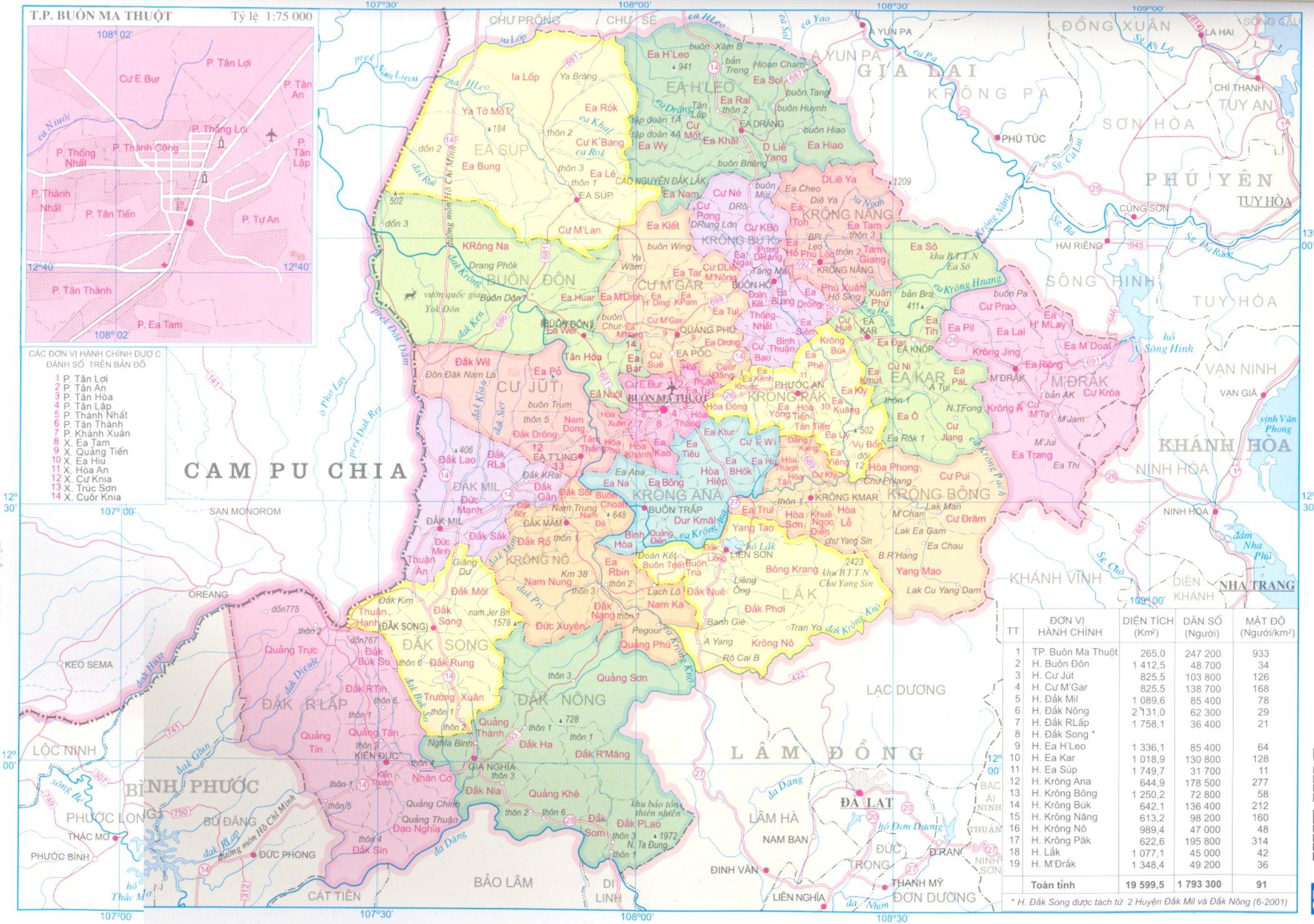

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người/km²)
1	TP. Buôn Ma Thuột	265,0	247 200	933
2	H. Buôn Đôn	1 412,5	48 700	34
3	H. Cư Jút	825,5	103 800	126
4	H. Cư M'Gar	825,5	138 700	168
5	H. Đắk Mil	1 089,6	85 400	78
6	H. Đắk Nông	2 131,0	62 300	29
7	H. Đắk RLấp	1 758,1	36 400	21
8	H. Đắk Song *			
9	H. Ea H'Leo	1 336,1	85 400	64
10	H. Ea Kar	1 018,9	130 800	128
11	H. Ea Súp	1 749,7	31 700	11
12	H. Krông Ana	644,9	178 500	277
13	H. Krông Bông	1 250,2	72 800	58
14	H. Krông Búk	642,1	136 400	212
15	H. Krông Năng	613,2	98 200	160
16	H. Krông Nô	989,4	47 000	48
17	H. Krông Pắk	622,6	195 800	314
18	H. Lắk	1 077,1	45 000	42
19	H. M'Đrắk	1 348,4	49 200	36
	Toàn tỉnh	**19 599,5**	**1 793 300**	**91**

* H. Đắk Song được tách từ 2 Huyện Đắk Mil và Đắk Nông (6-2001)

TỶ LỆ 1 : 650 000
1cm bằng 6,5 km thực địa
6,5 0 13 26km

S TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người/km²)
1	TP. Đà Lạt	391,1	163 700	419
2	TX. Bảo Lộc	232,4	137 900	593
3	H. Bảo Lâm	1 456,1	88 400	61
4	H. Cát Tiên	428,3	37 900	88
5	H. Di Linh	1 628,3	130 300	80
6	H. Đạ Huoai	489,6	30 500	62
7	H. Đạ Tẻh	523,4	44 000	84
8	H. Đơn Dương	611,6	82 300	135
9	H. Đức Trọng	902,2	139 500	155
10	H. Lạc Dương	1 513,8	24 800	16
11	H. Lâm Hà	1 587,6	125 200	79
	Toàn tỉnh	**9 764,8**	**1004 500**	**103**

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người / km²)
1	TX. Phan Rang-Tháp Chàm	79,4	148 200	1 867
2	H. Ninh Hải	571,2	113 500	199
3	H. Ninh Phước	908,0	161 000	177
4	H. Ninh Sơn*	1 801,5	84 600	47
	Toàn tỉnh	**3 360,1**	**507 300**	**151**

* đã tách thành huyện Ninh Sơn và huyện Bác Ái 11-2000

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ

1 Phường Đô Vinh
2 Phường Bảo An
3 Phường Đạo Long
4 Phường Tấn Tài

TỶ LỆ 1 : 400 000
1cm bằng 4 km thực địa

4 0 8 16km

STT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người/km²)
1	TP.Phan Thiết	206,5	189 900	920
2	H.Bắc Bình	1 825,3	112000	61
3	H.Đức Linh	534,9	123 400	231
4	H.Hàm Tân	941,5	154 700	164
5	H.Hàm Thuận Bắc	1 282,5	147 600	115
6	H.Hàm Thuận Nam	1 051,8	85 900	82
7	H.Phú Quý	16,4	21 000	1 280
8	H.Tánh Linh	1 174,2	92 600	79
9	H.Tuy Phong	795,4	123 700	156
	Toàn tỉnh	**7 282,5**	**1 050 800**	**134**

TỶ LỆ 1 : 650 000
1cm bằng 6.5 km thực địa
6.5 0 13 26km

HUYỆN ĐẢO PHÚ QUÝ
Tỷ lệ 1:400 000

T.P. PHAN THIẾT
Tỷ lệ 1:75 000

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người/km²)
1	TX. Tây Ninh	34,7	44 300	1 276
2	H. Bến Cầu	233,3	59 000	253
3	H. Châu Thành	571,3	118 400	207
4	H. Dương Minh Châu	606,5	98 900	163
5	H. Gò Dầu	250,5	133 600	533
6	H. Hòa Thành	184,4	206 100	1 118
7	H. Tân Biên	853,0	75 500	89
8	H. Tân Châu	956,8	95 000	99
9	H. Trảng Bàng	337,8	137 100	406
	Toàn tỉnh	**4 028,1**	**967 900**	**240**

TỶ LỆ 1: 400 000
1cm bằng 4 km thực địa

4 0 8 16km

BÌNH PHƯỚC

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người/km²)
1	TX. Đồng Xoài	168,5	51 500	306
2	H. Bình Long	1 170,7	177 700	152
3	H. Bù Đăng	1 488,3	81 000	54
4	H. Đồng Phú	929,1	59 500	64
5	H. Lộc Ninh	1 240,5	135 000	109
6	H. Phước Long	1 858,9	155 500	84
	Toàn tỉnh	**6 856,0**	**660 200**	**96**

106°40'
107°00'
107°20'
12° 20'
12° 00'
11° 40'
11° 20'
SAN MONOROM
OREANG
CAM PU CHIA
SNOUL
ĐẮK LẮK
ĐẮK RLẤP
BÙ ĐĂNG
PHƯỚC LONG
LỘC NINH
BÌNH LONG
BÙ GIA MẬP
THÁC MƠ
ĐỒNG XOÀI
ĐỒNG PHÚ
CHƠN THÀNH
ĐỨC PHONG
LÂM ĐỒNG
ĐỒNG NAI
BÌNH DƯƠNG
TÂY NINH
PHƯỚC VĨNH
MỸ PHƯỚC
TÂN UYÊN
ĐỊNH QUÁN
VĨNH AN
THỐNG NHẤT
T.P. HỒ CHÍ MINH
Hồ Trị An
Hồ Dầu Tiếng
Hồ Cần Nôm
Sông Bé
Sông Đồng Nai
Sông Sài Gòn
Suối Cam
Suối Giai
Suối Rạt
Suối Đôi
Suối Lam
Suối Minh
Suối Thôn
Suối Lấp
Suối Xa Cát
Suối Tà Te
Suối Tà Thiết
Suối Tà Troi
Suối Tà Mách
Suối Tà Pao
Suối Tà Pao
Suối Tà Pao

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người/km²)
1	TX. Thủ Dầu Một	87,9	144 400	1 643
2	H. Bến Cát	588,4	104 900	178
3	H. Dầu Tiếng	719,8	86 600	120
4	H. Dĩ An	60,3	95 900	1 590
5	H. Phú Giáo	514,5	59 200	109
6	H. Tân Uyên	613,4	117 700	192
7	H. Thuận An	84,3	112 100	1 330
	Toàn tỉnh	2 695,5	720 800	267

T.X. THỦ DẦU MỘT Tỷ lệ 1:80 000

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ
1 P. Phú Cường
2 P. Chánh Nghĩa
3 P. Phú Thọ
4 X. Hưng Định
5 X. An Bình
6 Q. Phú Nhuận
7 Quận 5

TỶ LỆ 1 : 400 000
1cm bằng 4 km thực địa
4 0 8 16km

56 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người / km²)
1	Quận 1	7,7	228 400	29 547
2	Quận 2	49,7	102 800	2 067
3	Quận 3	4,9	224 000	45 528
4	Quận 4	4,2	193 400	46 268
5	Quận 5	4,3	211 100	49 438
6	Quận 6	7,2	255 000	35 515
7	Quận 7	35,7	112 600	3 155
8	Quận 8	19,2	331 000	17 267
9	Quận 9	114,0	149 600	1 312
10	Quận 10	5,7	241 700	42 255
11	Quận 11	5,1	239 800	46 654
12	Quận 12	52,8	169 600	3 213
13	Q. Bình Thạnh	20,8	405 000	19 509
14	Q. Gò Vấp	19,7	311 000	15 755
15	Q. Phú Nhuận	4,9	185 100	37 930
16	Q. Tân Bình	38,5	582 900	15 160
17	Q. Thủ Đức	47,8	211 000	4 418
18	H. Bình Chánh	304,6	334 700	1 099
19	H. Cần Giờ	704,2	59 000	84
20	H. Củ Chi	434,5	256 700	591
21	H. Hóc Môn	109,2	205 800	1 885
22	H. Nhà Bè	100,4	63 600	633
	Toàn tỉnh	2 095,0	5 073 800	2 422

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ

1 Quận Phú Nhuận

Quận 12:
2 Phường Hiệp Thành
3 P. Tân Thới Hiệp
4 P. Trung Mỹ Tây
5 P. Đông Hưng Thuận

Quận Gò Vấp:
6 Phường 13
7 Phường 16
8 Phường 17
9 Phường 11
10 Phường 4
11 Phường 1

Quận Thủ Đức:
12 Phường Bình Chiểu
13 Phường Linh Xuân
14 Phường Tam Bình
15 Phường Tam Phú
16 P. Hiệp Bình Phước
17 P. Hiệp Bình Chánh
18 Phường Linh Đông
19 Phường Linh Tây
20 Phường Linh Chiểu
21 Phường Bình Thọ
22 Phường Trường Thọ

Quận 9:
23 Phường Hiệp Phú
24 P. Tăng Nhơn Phú A
25 P. Tăng Nhơn Phú B
26 P. Phước Long A
27 P. Phước Long B
28 Phường Phước Bình

Quận 2:
29 Phường Thảo Điền
30 Phường Bình An
31 Phường Bình Khánh
32 P. Bình Trưng Tây
33 P. Bình Trưng Đông
34 Phường An Khánh
35 Phường Thủ Thiêm

Quận 7:
36 P. Tân Thuận Đông
37 Phường Tân Hưng
38 Phường Tân Kiểng
39 P. Tân Thuận Tây
40 Phường Tân Quy
41 Phường Bình Thuận
42 Phường Phú Mỹ

TỶ LỆ 1 : 400 000
1cm bằng 4 km thực địa

4 0 8 16km

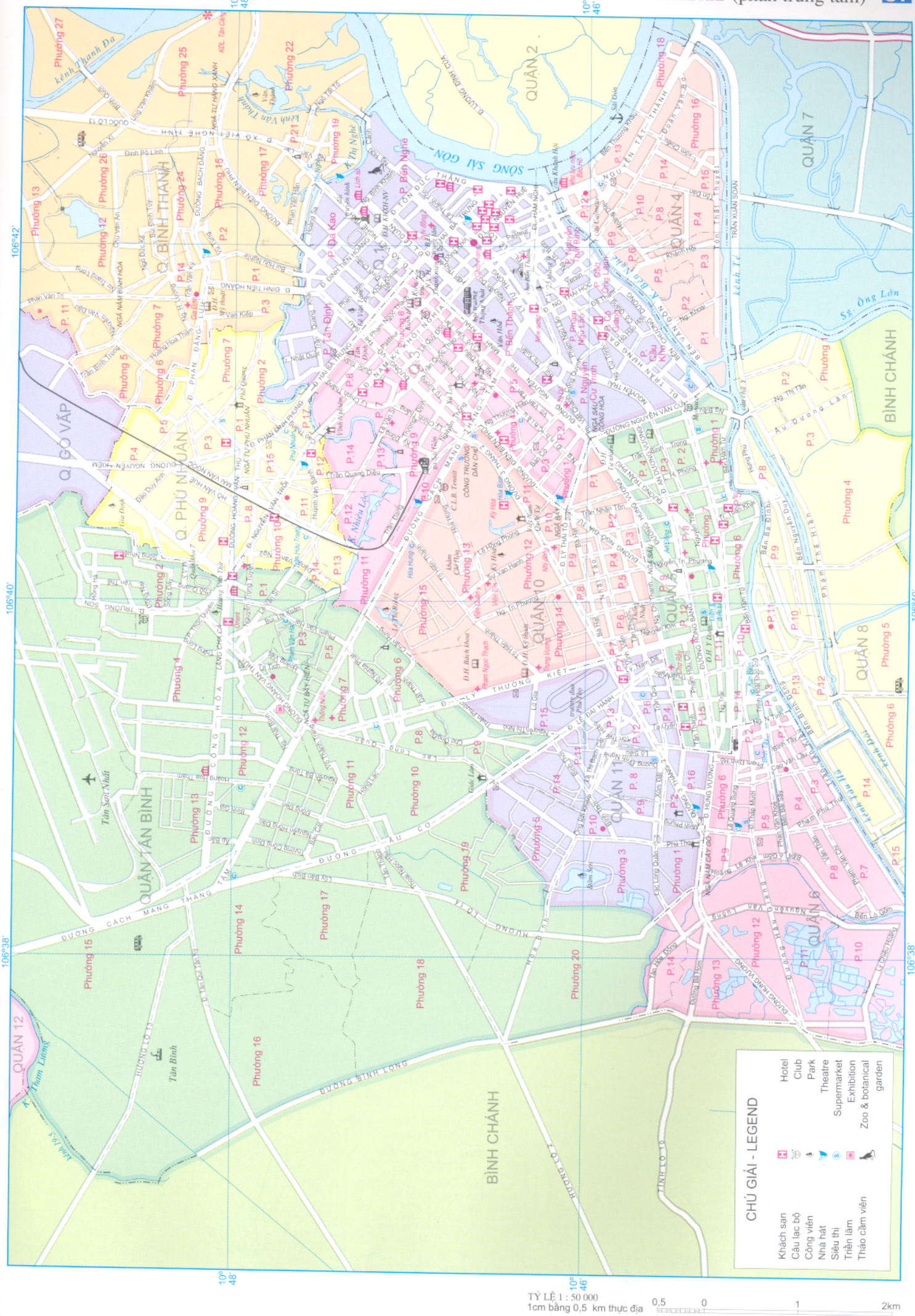
CHÚ GIẢI - LEGEND
Khách sạn
Câu lạc bộ
Công viên
Nhà hát
Siêu thị
Triển lãm
Thảo cầm viên
Hotel
Club
Park
Theatre
Supermarket
Exhibition
Zoo & botanical garden
TỶ LỆ 1 : 50 000
1cm bằng 0,5 km thực địa
0,5
0
1
2km

58 ĐỒNG NAI

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người / km²)
1	TP. Biên Hòa	154,7	470 500	3 042
2	H. Định Quán	966,5	199 600	207
3	H. Long Khánh	497,2	200 800	404
4	H. Long Thành	534,8	188 700	353
5	H. Nhơn Trạch	410,9	105 700	257
6	H. Tân Phú	773,7	161 300	208
7	H. Thống Nhất	510,7	295 000	578
8	H. Vĩnh Cửu	1 092,0	98 600	90
9	H. Xuân Lộc	954,2	279 200	293
	Toàn tỉnh	**5 894,7**	**1 999 400**	**339**

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ

1 P. Quyết Thắng
2 P. Hố Nai
3 P. Tân Hòa
4 P. Trung Dũng
5 P. Thanh Bình
6 P. Quang Vinh
7 P. Hòa Bình
8 P. Tân Tiến
9 P. Tam Hòa
10 P. Tam Hiệp
11 P. Thống Nhất
12 P. Bình Đa
13 P. Long Bình Tân
14 P.Tân Vạn
15 P. Bửu Hòa
16 P. Bửu Long
17 P. Tân Hiệp
18 Xã Hiệp Hòa

T.P. BIÊN HÒA — Tỷ lệ 1 : 250 000

TỶ LỆ 1 : 500 000
1cm bằng 5km thực địa
5 0 10 20km

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người / km²)
1	TP. Vũng Tàu	140,1	211 200	1 507
2	TX. Bà Rịa	90,6	78 800	870
3	H. Châu Đức	422,6	141 300	334
4	H. Côn Đảo	75,2	3 300	44
5	H. Long Đất	266,6	161 400	605
6	H. Tân Thành	337,9	88 700	262
7	H. Xuyên Mộc	642,2	120 300	187
	Toàn tỉnh	1 975,2	805 000	408
ĐỒNG NAI
BÌNH THUẬN
TP. HỒ CHÍ MINH
LONG KHÁNH
XUÂN LỘC
LONG THÀNH
HÀM TÂN
NHƠN TRẠCH
CHÂU ĐỨC
XUYÊN MỘC
TÂN THÀNH
LONG ĐẤT
BÀ RỊA
VŨNG TÀU
CẦN GIỜ
VỊNH GÀNH RÁI
BIỂN ĐÔNG
HUYỆN CÔN ĐẢO
Tỷ lệ 1:300 000
CÔN ĐẢO
Đ. Côn Sơn
V. Đông Bắc
V. Côn Sơn
M. Đông Bắc
M. Tà Bê
M. Gành Rái
M. Nghinh Phong (M. Ô Cấp)
M. Cơm Thiêu
mũi Kỳ Vân
mũi Hồ Tràm
CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ
1 P. Phước Hiệp
2 P. Phước Nguyên
TỶ LỆ 1 : 300 000
1cm bằng 3 km thực địa
3 0 6 12km
107°00'
107°15'
107°30'
10° 45'
10° 30'
8° 40'
106°40'

TỶ LỆ 1 : 500 000
1cm bằng 5km thực địa

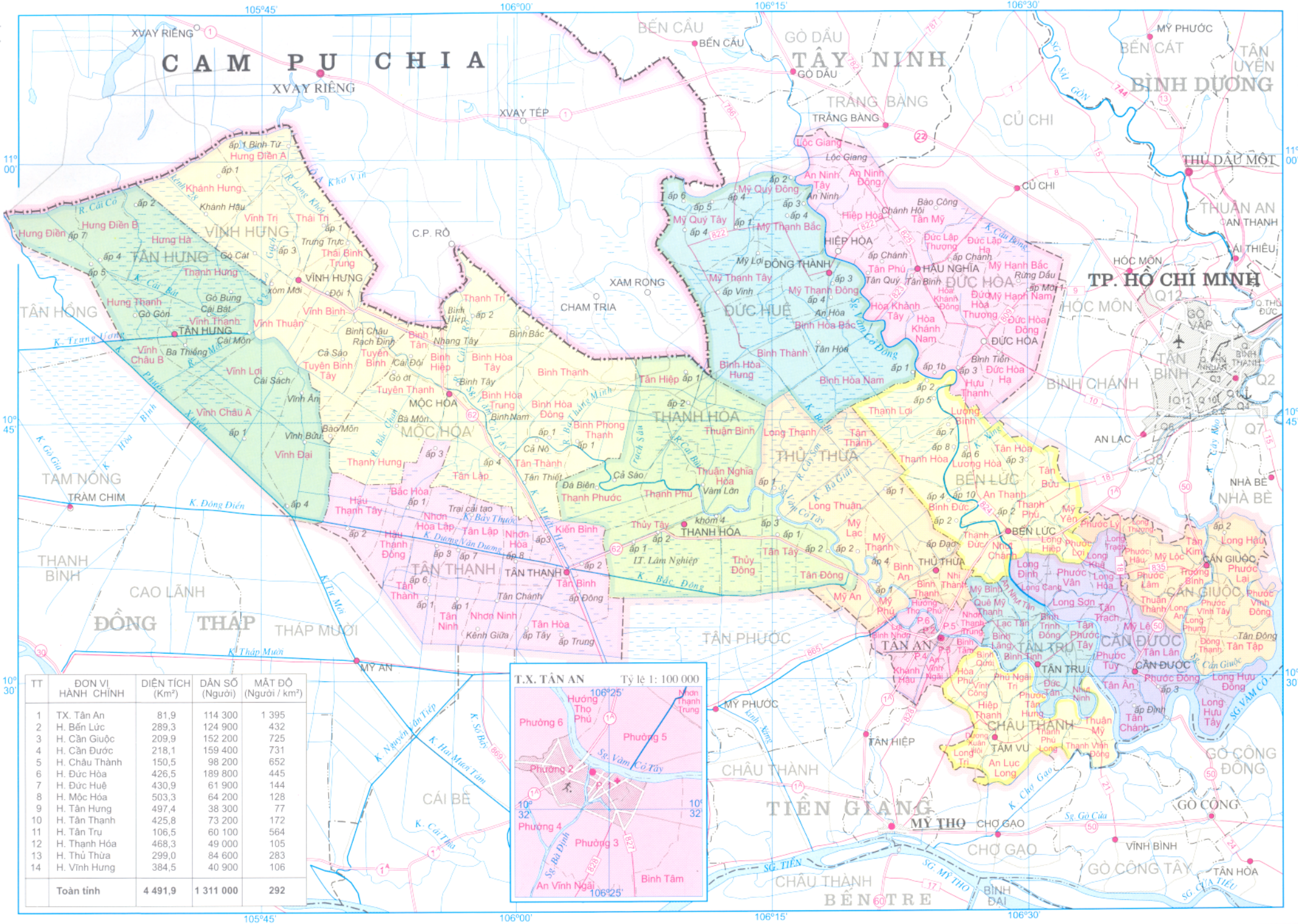
CAM PU CHIA
XVAY RIÊNG
XVAY TÉP
BẾN CẦU
GÒ DẦU
TÂY NINH
TRẢNG BÀNG
CỦ CHI
THỦ DẦU MỘT
BÌNH DƯƠNG
MỸ PHƯỚC
BẾN CÁT
TÂN UYÊN
THUẬN AN
AN THẠNH
AI THIÊU
HÓC MÔN
TP. HỒ CHÍ MINH
Q12
GÒ VẤP
TÂN BÌNH
BÌNH CHÁNH
Q1
Q2
Q3
Q4
Q5
Q6
Q7
Q8
AN LẠC
NHÀ BÈ
BẾN LỨC
THỦ THỪA
THẠNH HÓA
MỘC HÓA
TÂN THẠNH
TÂN HƯNG
VĨNH HƯNG
TÂN HỒNG
ĐỨC HÒA
ĐỨC HUỆ
HIỆP HÒA
ĐỒNG THÁP
CAO LÃNH
THÁP MƯỜI
TAM NÔNG
TRÀM CHIM
THANH BÌNH
MỸ AN
TÂN PHƯỚC
CHÂU THÀNH
TIỀN GIANG
MỸ THO
CHỢ GẠO
GÒ CÔNG
GÒ CÔNG ĐÔNG
GÒ CÔNG TÂY
TÂN HÒA
VĨNH BÌNH
BẾN TRE
CÁI BÈ
TÂN HIỆP
TÂN AN
TÂN TRỤ
CẦN ĐƯỚC
CẦN GIUỘC
CHÂM TRIA
XÁM RONG
C.P. RÒ
ĐỒNG THÁNH
HẬU NGHĨA
TÂM VU
LONG HẬU
LONG ĐỊNH
LONG SƠN
LONG HỰU ĐÔNG
LONG HỰU TÂY
LONG TRẠCH
LONG THUẬN
LONG THẠNH
LONG KHÁNH
LONG HÒA
LONG HIỆP
LONG PHƯỚC
LONG TRUNG
LONG THƯỢNG
LONG CANG
LONG AN
LONG PHỤNG
LONG TÂN
LONG TRÌ
LONG CHÁNH
LONG KHỐT
LONG ĐỨC
LONG TIÊN
LONG HẢI
LONG THỚI
LONG HƯNG
LONG HẬU
LONG KIM
LONG THƯỜNG
LONG THÀNH
LONG HIỆP
LONG TRẠCH
LONG KHÊ
LONG HÒA

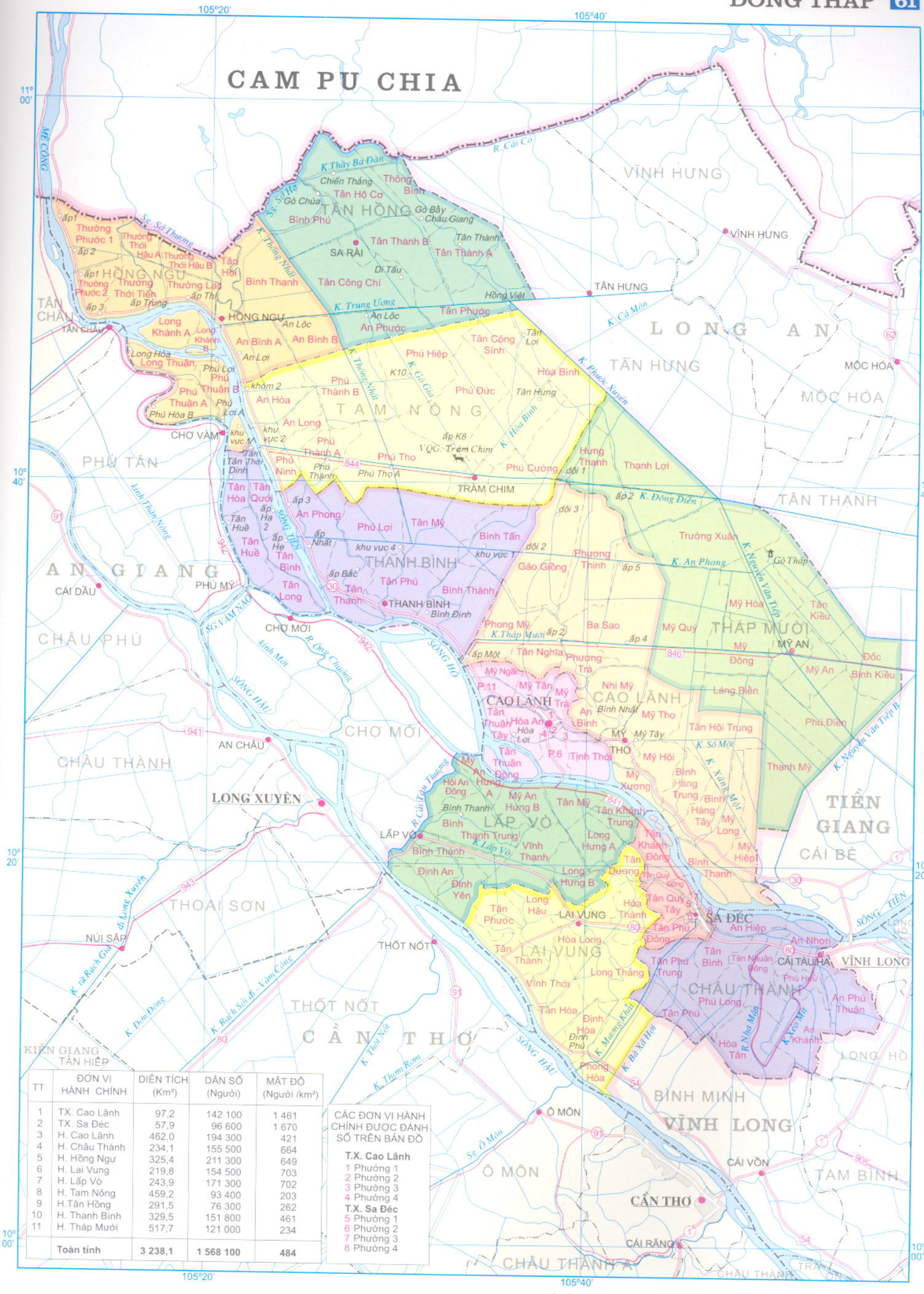
CAM PU CHIA
VĨNH HƯNG
TÂN HỒNG
SA RÀI
HỒNG NGỰ
TÂN CHÂU
TAM NÔNG
TRÀM CHIM
PHÚ TÂN
AN GIANG
CHỢ VÀM
CÁI DẦU
PHÚ MỸ
CHÂU PHÚ
CHỢ MỚI
THANH BÌNH
AN CHÂU
CHÂU THÀNH
LONG XUYÊN
LẤP VÒ
THOẠI SƠN
NÚI SẬP
THỐT NỐT
CẦN THƠ
KIÊN GIANG
TÂN HIỆP
TÂN HƯNG
LONG AN
MỘC HÓA
TÂN THẠNH
THÁP MƯỜI
CAO LÃNH
TIỀN GIANG
CÁI BÈ
SA ĐÉC
LAI VUNG
CÁI TẦU HẠ
VĨNH LONG
BÌNH MINH
Ô MÔN
CÁI VỒN
TAM BÌNH
CÁI RĂNG
105°20'
105°40'
11° 00'
10° 40'
10° 20'
10° 00'
SÔNG TIỀN
SÔNG HẬU
SÔNG VÀM NÃO
R. Cái Cỏ
Sg. Sở Thượng
Sg. Ô Môn
K. Thống Nhất
K. Trung Ương
K. Cà Môn
K. Phước Xuyên
K. Đông Điển
K. An Phong
K. Nguyễn Văn Tiếp
K. Nguyễn Văn Tiếp B
K. Số Một
K. Xáng Mới
K. Lấp Vò
K. Thầy Ba Đàn
K. Gò Gia
K. Hòa Bình
K. Thống Nhất
K. Mương Khai
K. Bà Xã Hón
K. Thốt Nốt
K. Thom Rom
K. Rạch Sỏi đi Vàm Cống
K. Rạch Giá đi Long Xuyên
K. Đơn Đông
R. Cái Tàu Thượng
R. Ông Chưởng
R. Nhạt Một
R. Xẻo Mít
Kinh Thầy Năng
Kinh Mới
Kinh Mương Khai
Kinh Tân Hòa

TỶ LỆ 1 : 400 000
1cm bằng 4 km thực địa

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người/km²)
1	TP.Mỹ Tho	48,3	159 400	3 300
2	TX.Gò Công	32,1	51 200	1 596
3	H.Cái Bè	420,9	277 400	659
4	H.Cai Lậy	411,3	307 800	748
5	H.Châu Thành	255,8	243 500	952
6	H.Chợ Gạo	235,0	178 400	759
7	H.Gò Công Đông	357,8	179 800	503
8	H.Gò Công Tây	272,3	160 500	589
9	H.Tân Phước	333,2	50 300	151
	Toàn tỉnh	**2 366,6**	**1 068 300**	**680**

T.P. MỸ THO — Tỷ lệ 1 : 50 000

CAM PU CHIA
VĨNH HƯNG
MỘC HÓA
THỦ THỪA
LONG AN
THẠNH HÓA
TÂN THẠNH
THÁP MƯỜI
ĐỒNG THÁP
MỸ AN
CAI LẬY
CAI BÈ
CHÂU THÀNH
MỸ THO
CHỢ GẠO
TÂN AN
TÂN TRỤ
CẦN ĐƯỚC
CẦN GIUỘC
TẦM VU
GÒ CÔNG ĐÔNG
GÒ CÔNG TÂY
TÂN HÒA
NHÀ BÈ
CẦN GIỜ
T.P. HỒ CHÍ MINH
LONG HỒ
VĨNH LONG
MANG THÍT
CHỢ LÁCH
BẾN TRE
MỎ CÀY
GIỒNG TRÔM
BÌNH ĐẠI
BA TRI
CÁI NHUM
CÁI TÀU HẠ
SÔNG TIỀN
SG. VÀM CỎ ĐÔNG
SG. VÀM CỎ TÂY
SG. MỸ THO
SG. HÀM LUÔNG
SG. CỔ CHIÊN
SG. NHÀ BÈ
CỬA SOÀI RẠP
CỬA TIỂU
CỬA ĐẠI
Kinh Dương Văn Dương
K. Bắc Đông
K. Trung Lương
K. Hai Hạt
K. Tháp Mười
K. Nguyễn Văn Tiếp
R. Cái Lớn
R. Cái Gấm
Sg. Rạch Gầm
Sg. Ba Lai
Sg. Gò Công
Sg. Vàm Giồng
Kênh Xáng
Kênh Tắc
Kênh Xanh
phà Rạch Miễu
phà Mỹ Lợi
Trung An
Đạo Thạnh
Sg. Bảo Định
Mỹ Phong
ấp Bắc
ĐƯỜNG ẤP BẮC
Sg. Gò Cát
LÝ THƯỜNG KIỆT
TRẦN HƯNG ĐẠO
NAM KỲ KHỞI NGHĨA
RẠCH GẦM
ĐƯỜNG 30-4
LÊ THỊ HỒNG GẤM
viện 120
chợ
phường 1
phường 2
phường 3
phường 4
phường 5
phường 6
phường 7
phường 8
Tân Long
Tỷ lệ 1 : 400 000
4 0 8 16km
106°00' 106°15' 106°30' 106°45'
10° 45' 10° 30' 10° 15'

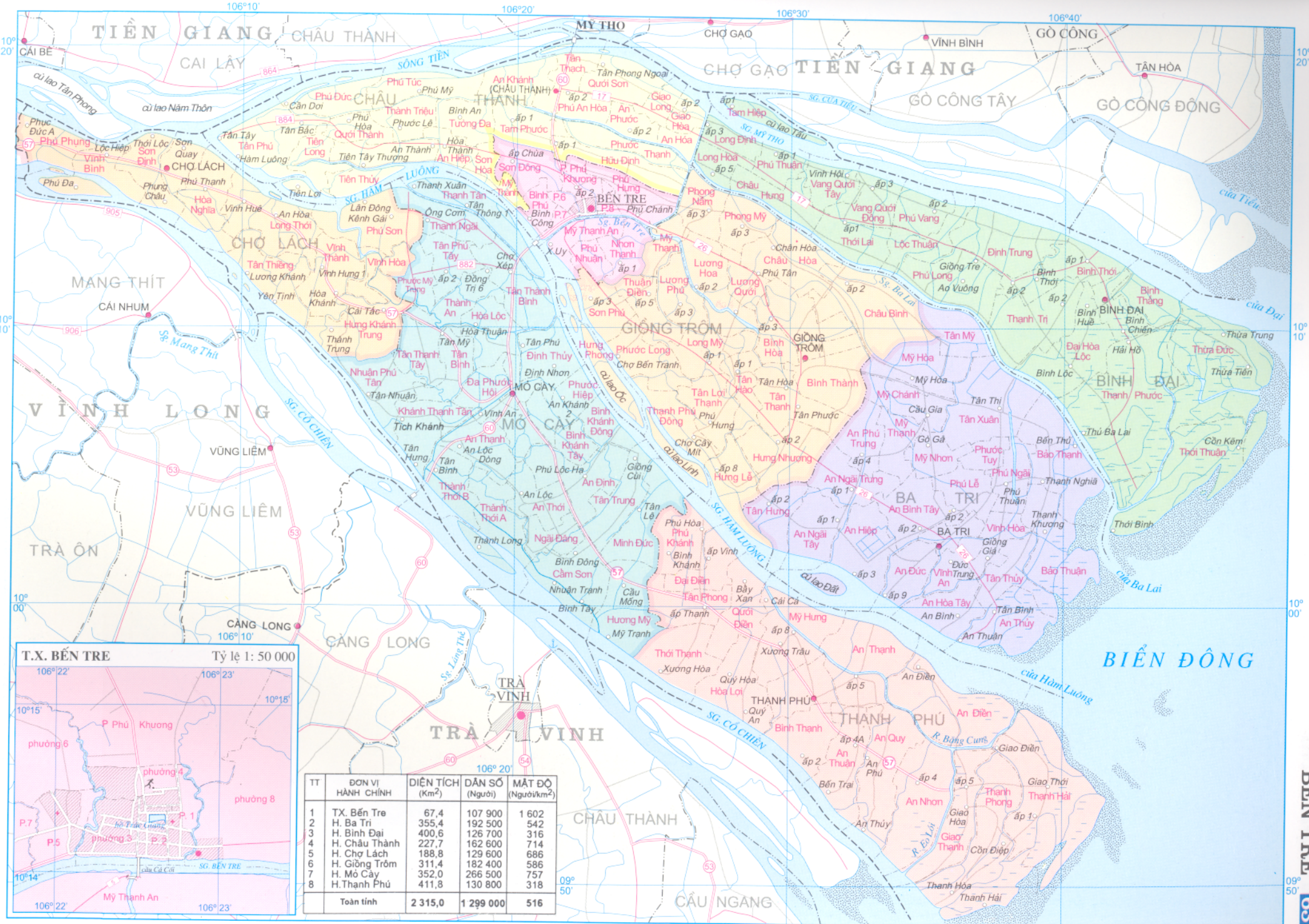

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km^2)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người/km^2)
1	TX. Bến Tre	67,4	107 900	1 602
2	H. Ba Tri	355,4	192 500	542
3	H. Bình Đại	400,6	126 700	316
4	H. Châu Thành	227,7	162 600	714
5	H. Chợ Lách	188,8	129 600	686
6	H. Giồng Trôm	311,4	182 400	586
7	H. Mỏ Cày	352,0	266 500	757
8	H.Thạnh Phú	411,8	130 800	318
	Toàn tỉnh	2 315,0	1 299 000	516

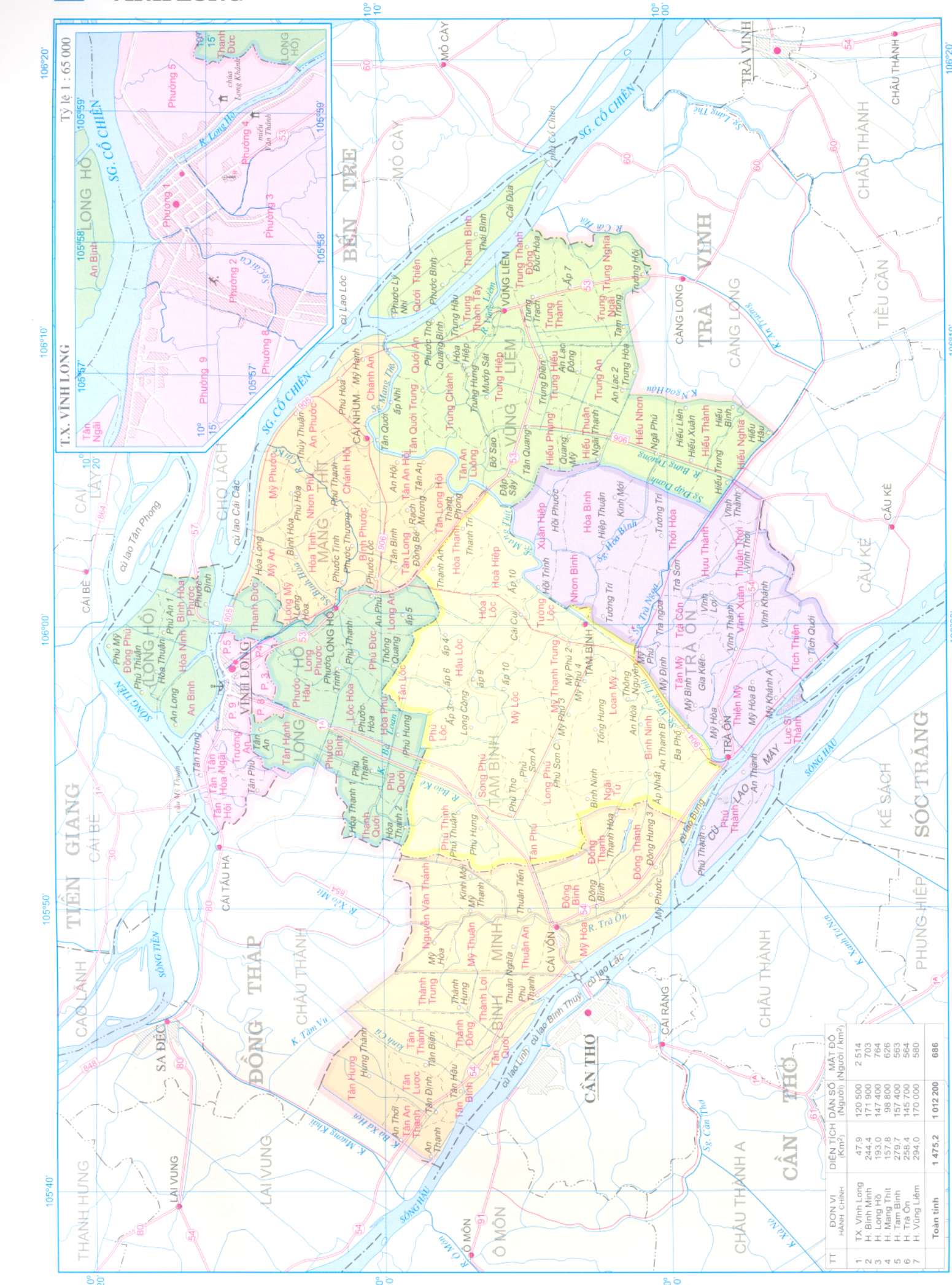

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người / km²)
1	TX. Vĩnh Long	47.9	120 500	2 514
2	H. Bình Minh	244.4	171 900	703
3	H. Long Hồ	193.0	147 400	764
4	H. Mang Thít	157.8	98 800	626
5	H. Tam Bình	279.7	157 400	563
6	H. Trà Ôn	258.4	145 700	564
7	H. Vũng Liêm	294.0	170 000	580
	Toàn tỉnh	1 475.2	1 012 200	686

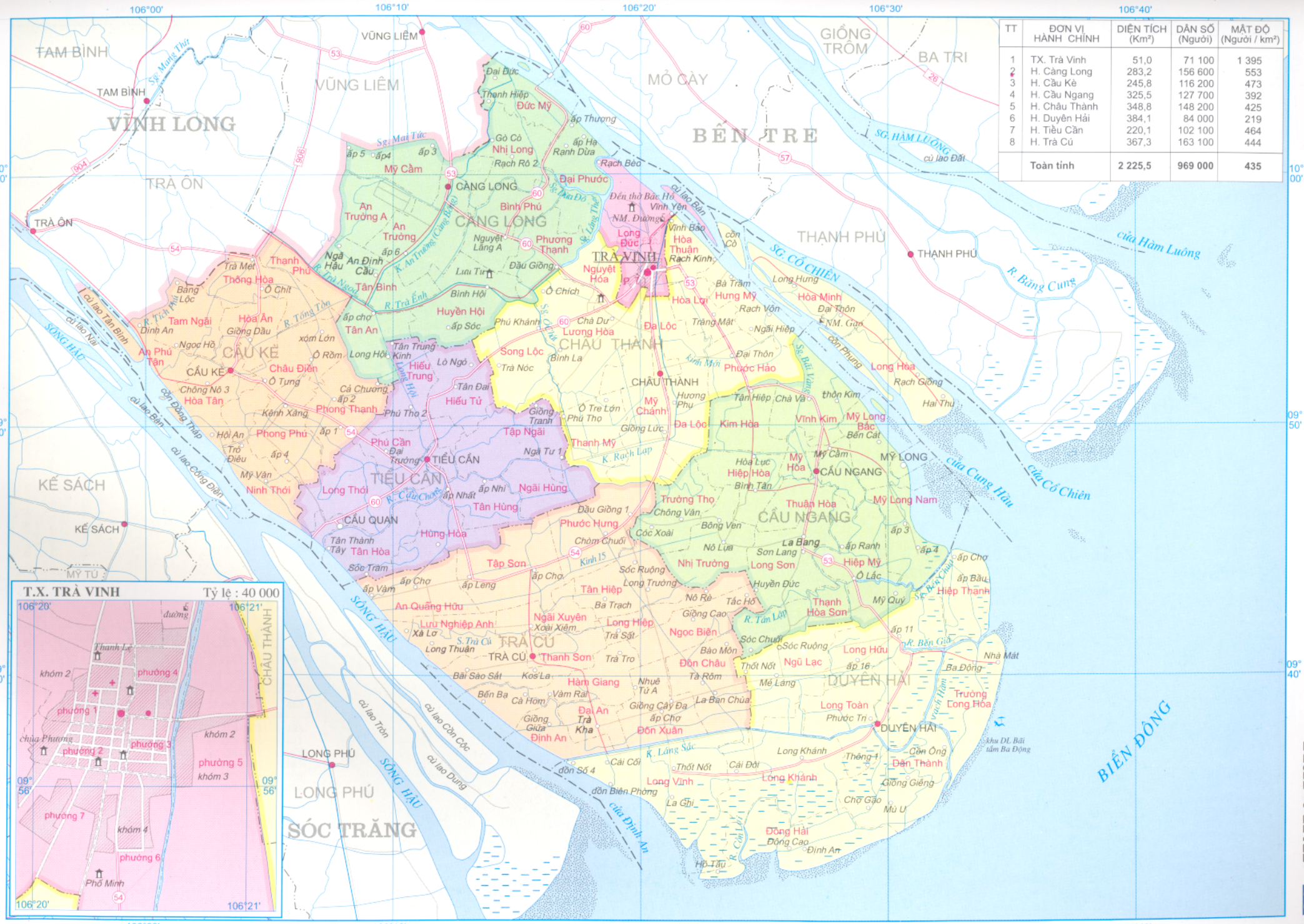
106°00'
106°10'
106°20'
106°30'
106°40'
10° 00'
09° 50'
09° 40'
VĨNH LONG
TAM BÌNH
TRÀ ÔN
VŨNG LIÊM
CÀNG LONG
CẦU KÈ
TIỂU CẦN
CẦU QUAN
KẾ SÁCH
MỸ TÚ
CHÂU THÀNH
TRÀ CÚ
CẦU NGANG
DUYÊN HẢI
THẠNH PHÚ
BẾN TRE
MỎ CÀY
GIỒNG TRÔM
BA TRI
LONG PHÚ
SÓC TRĂNG
TRÀ VINH
SÔNG HẬU
BIỂN ĐÔNG
SG. HÀM LUÔNG
SG. CỔ CHIÊN
cửa Hàm Luông
cửa Cung Hầu
cửa Cổ Chiên
cửa Định An
R. Băng Cung
R. Trà Ngoa
R. Trà Ếch
R. Cầu Chanh
R. Tân Lập
R. Bến Giá
R. Cái Cối
Kênh Xáng
Kinh 15
Kinh Mới
Vàm Hàm
khu DL Bãi tắm Ba Động
Nhà Mát
Đền thờ Bác Hồ
NM. Đường
NM. Gạo
Chợ Gạo
Mù U
Hồ Tàu
Đồng Hải
Đồng Cao
Long Khánh
Long Vĩnh
Dân Thành
Long Toàn
Long Hữu
Hiệp Thạnh
Hiệp Mỹ
Thạnh Hòa Sơn
Trường Long Hòa
Mỹ Long Nam
Mỹ Long Bắc
Mỹ Long
Thuận Hòa
Hòa Thuận
Long Đức
Long Hòa
Hòa Minh
Hưng Mỹ
Hòa Lợi
Đa Lộc
Mỹ Chánh
Lương Hòa
Nguyệt Hóa
Vĩnh Bảo
Vĩnh Yên
Rạch Kinh
Rạch Vộn
Trường Thọ
Thạnh Mỹ
Tập Ngãi
Hiếu Tử
Hiếu Trung
Phong Thạnh
Phong Phú
Châu Điền
Hòa Tân
Hòa Ân
Thạnh Phú
Thông Hòa
An Phú Tân
Tam Ngãi
An Trường A
An Trường
Bình Phú
Đại Phước
Nhị Long
Mỹ Cẩm
Đức Mỹ
Đại Đức
Thạnh Hiệp
Tân Hùng
Ngãi Hùng
Long Thới
Ninh Thới
Phú Cần
Tập Sơn
Hùng Hòa
Tân Hòa
Tân Bình
Huyền Hội
Tân Trung
Tân Đại
Song Lộc
Lưu Tư
Đầu Giồng
Ô Chích
Bình Hội
Bình La
Trà Nóc
Phú Khánh
Chà Dư
Ô Tre Lớn
Phú Thọ
Giồng Lức
Giồng Tranh
Nga Tư 1
Đầu Giồng 1
Phước Hưng
Chòm Chuối
Cóc Xoài
Bông Vèn
Hòa Lục
Hiệp Hòa
Bình Tân
Kim Hòa
Vĩnh Kim
Tân Hiệp
Chà Và
Hương Phụ
Phước Hảo
Đại Thôn
Ngãi Hiệp
Trang Mật
Bà Trầm
Long Hưng
Rạch Giồng
Hai Thu
thôn Kim
Sơn Lang
La Bang
Nô Lức
Nhị Trường
Long Sơn
Huyền Đức
Ô Lác
Mỹ Quý
Tác Hô
Giồng Cao
Nô Rê
Tân Hiệp
Long Hiệp
Ngọc Biển
Sóc Chuối
Sóc Ruộng
Long Trường
Trà Sết
Trà Tro
Thanh Sơn
Bà Trạch
Ngãi Xuyên
Xoài Xiêm
Lưu Nghiệp Anh
Xã Lợ
Long Thuận
An Quảng Hữu
Tân Thành Tây
Tân Hòa
Sóc Trăm
Ấp Vàm
Ấp Chợ
Ấp Leng
Ấp Nhất
Ấp Nhì
Ấp 1
Ấp 2
Ấp 3
Ấp 4
Ấp 5
Ấp 6
Ấp Thượng
Ấp Hạ
Ấp Chợ
Ấp Ranh
Ấp Bàu
Ấp 11
Ấp 16
Ấp Lớn
Ấp Sóc
Ấp chợ
Ấp Trà Mẹt
Ấp Trà Vinh
Ấp Ô Chích
Ấp Thượng
Ấp Hạ
Ấp Rạch Dừa
Ấp Rạch Bèo
Ấp Đại Thôn
Ấp Tân Hiệp
Ấp Tân Thành
Ấp Tân Thành Tây
Ấp Tân Thành Đông
Ấp Tân Thành Đông A
Ấp Tân Thành Đông B
Ấp Tân Thành Đông C
Ấp Tân Thành Đông D
Ấp Tân Thành Đông E
Ấp Tân Thành Đông F
Ấp Tân Thành Đông G
Ấp Tân Thành Đông H
Ấp Tân Thành Đông I
Ấp Tân Thành Đông J
Ấp Tân Thành Đông K
Ấp Tân Thành Đông L
Ấp Tân Thành Đông M
Ấp Tân Thành Đông N
Ấp Tân Thành Đông O
Ấp Tân Thành Đông P
Ấp Tân Thành Đông Q
Ấp Tân Thành Đông R
Ấp Tân Thành Đông S
Ấp Tân Thành Đông T
Ấp Tân Thành Đông U
Ấp Tân Thành Đông V
Ấp Tân Thành Đông W
Ấp Tân Thành Đông X
Ấp Tân Thành Đông Y
Ấp Tân Thành Đông Z
Ấp Tân Thành Đông AA
Ấp Tân Thành Đông AB
Ấp Tân Thành Đông AC
Ấp Tân Thành Đông AD
Ấp Tân Thành Đông AE
Ấp Tân Thành Đông AF
Ấp Tân Thành Đông AG
Ấp Tân Thành Đông AH
Ấp Tân Thành Đông AI
Ấp Tân Thành Đông AJ
Ấp Tân Thành Đông AK
Ấp Tân Thành Đông AL
Ấp Tân Thành Đông AM
Ấp Tân Thành Đông AN
Ấp Tân Thành Đông AO
Ấp Tân Thành Đông AP
Ấp Tân Thành Đông AQ
Ấp Tân Thành Đông AR
Ấp Tân Thành Đông AS
Ấp Tân Thành Đông AT
Ấp Tân Thành Đông AU
Ấp Tân Thành Đông AV
Ấp Tân Thành Đông AW
Ấp Tân Thành Đông AX
Ấp Tân Thành Đông AY
Ấp Tân Thành Đông AZ
Ấp Tân Thành Đông BA
Ấp Tân Thành Đông BB
Ấp Tân Thành Đông BC
Ấp Tân Thành Đông BD
Ấp Tân Thành Đông BE
Ấp Tân Thành Đông BF
Ấp Tân Thành Đông BG
Ấp Tân Thành Đông BH
Ấp Tân Thành Đông BI
Ấp Tân Thành Đông BJ
Ấp Tân Thành Đông BK
Ấp Tân Thành Đông BL
Ấp Tân Thành Đông BM
Ấp Tân Thành Đông BN
Ấp Tân Thành Đông BO
Ấp Tân Thành Đông BP
Ấp Tân Thành Đông BQ
Ấp Tân Thành Đông BR
Ấp Tân Thành Đông BS
Ấp Tân Thành Đông BT
Ấp Tân Thành Đông BU
Ấp Tân Thành Đông BV
Ấp Tân Thành Đông BW
Ấp Tân Thành Đông BX
Ấp Tân Thành Đông BY
Ấp Tân Thành Đông BZ
Ấp Tân Thành Đông CA
Ấp Tân Thành Đông CB
Ấp Tân Thành Đông CC
Ấp Tân Thành Đông CD
Ấp Tân Thành Đông CE
Ấp Tân Thành Đông CF
Ấp Tân Thành Đông CG
Ấp Tân Thành Đông CH
Ấp Tân Thành Đông CI
Ấp Tân Thành Đông CJ
Ấp Tân Thành Đông CK
Ấp Tân Thành Đông CL
Ấp Tân Thành Đông CM
Ấp Tân Thành Đông CN
Ấp Tân Thành Đông CO
Ấp Tân Thành Đông CP
Ấp Tân Thành Đông CQ
Ấp Tân Thành Đông CR
Ấp Tân Thành Đông CS
Ấp Tân Thành Đông CT
Ấp Tân Thành Đông CU
Ấp Tân Thành Đông CV
Ấp Tân Thành Đông CW
Ấp Tân Thành Đông CX
Ấp Tân Thành Đông CY
Ấp Tân Thành Đông CZ
Ấp Tân Thành Đông DA
Ấp Tân Thành Đông DB
Ấp Tân Thành Đông DC
Ấp Tân Thành Đông DD
Ấp Tân Thành Đông DE
Ấp Tân Thành Đông DF
Ấp Tân Thành Đông DG
Ấp Tân Thành Đông DH
Ấp Tân Thành Đông DI
Ấp Tân Thành Đông DJ
Ấp Tân Thành Đông DK
Ấp Tân Thành Đông DL
Ấp Tân Thành Đông DM
Ấp Tân Thành Đông DN
Ấp Tân Thành Đông DO
Ấp Tân Thành Đông DP
Ấp Tân Thành Đông DQ
Ấp Tân Thành Đông DR
Ấp Tân Thành Đông DS
Ấp Tân Thành Đông DT
Ấp Tân Thành Đông DU
Ấp Tân Thành Đông DV
Ấp Tân Thành Đông DW
Ấp Tân Thành Đông DX
Ấp Tân Thành Đông DY
Ấp Tân Thành Đông DZ
Ấp Tân Thành Đông EA
Ấp Tân Thành Đông EB
Ấp Tân Thành Đông EC
Ấp Tân Thành Đông ED
Ấp Tân Thành Đông EE
Ấp Tân Thành Đông EF
Ấp Tân Thành Đông EG
Ấp Tân Thành Đông EH
Ấp Tân Thành Đông EI
Ấp Tân Thành Đông EJ
Ấp Tân Thành Đông EK
Ấp Tân Thành Đông EL
Ấp Tân Thành Đông EM
Ấp Tân Thành Đông EN
Ấp Tân Thành Đông EO
Ấp Tân Thành Đông EP
Ấp Tân Thành Đông EQ
Ấp Tân Thành Đông ER
Ấp Tân Thành Đông ES
Ấp Tân Thành Đông ET
Ấp Tân Thành Đông EU
Ấp Tân Thành Đông EV
Ấp Tân Thành Đông EW
Ấp Tân Thành Đông EX
Ấp Tân Thành Đông EY
Ấp Tân Thành Đông EZ
Ấp Tân Thành Đông FA
Ấp Tân Thành Đông FB
Ấp Tân Thành Đông FC
Ấp Tân Thành Đông FD
Ấp Tân Thành Đông FE
Ấp Tân Thành Đông FF
Ấp Tân Thành Đông FG
Ấp Tân Thành Đông FH
Ấp Tân Thành Đông FI
Ấp Tân Thành Đông FJ
Ấp Tân Thành Đông FK
Ấp Tân Thành Đông FL
Ấp Tân Thành Đông FM
Ấp Tân Thành Đông FN
Ấp Tân Thành Đông FO
Ấp Tân Thành Đông FP
Ấp Tân Thành Đông FQ
Ấp Tân Thành Đông FR
Ấp Tân Thành Đông FS
Ấp Tân Thành Đông FT
Ấp Tân Thành Đông FU
Ấp Tân Thành Đông FV
Ấp Tân Thành Đông FW
Ấp Tân Thành Đông FX
Ấp Tân Thành Đông FY
Ấp Tân Thành Đông FZ
Ấp Tân Thành Đông GA
Ấp Tân Thành Đông GB
Ấp Tân Thành Đông GC
Ấp Tân Thành Đông GD
Ấp Tân Thành Đông GE
Ấp Tân Thành Đông GF
Ấp Tân Thành Đông GG
Ấp Tân Thành Đông GH
Ấp Tân Thành Đông GI
Ấp Tân Thành Đông GJ
Ấp Tân Thành Đông GK
Ấp Tân Thành Đông GL
Ấp Tân Thành Đông GM
Ấp Tân Thành Đông GN
Ấp Tân Thành Đông GO
Ấp Tân Thành Đông GP
Ấp Tân Thành Đông GQ
Ấp Tân Thành Đông GR
Ấp Tân Thành Đông GS
Ấp Tân Thành Đông GT
Ấp Tân Thành Đông GU
Ấp Tân Thành Đông GV
Ấp Tân Thành Đông GW
Ấp Tân Thành Đông GX
Ấp Tân Thành Đông GY
Ấp Tân Thành Đông GZ
Ấp Tân Thành Đông HA
Ấp Tân Thành Đông HB
Ấp Tân Thành Đông HC
Ấp Tân Thành Đông HD
Ấp Tân Thành Đông HE
Ấp Tân Thành Đông HF
Ấp Tân Thành Đông HG
Ấp Tân Thành Đông HH
Ấp Tân Thành Đông HI
Ấp Tân Thành Đông HJ
Ấp Tân Thành Đông HK
Ấp Tân Thành Đông HL
Ấp Tân Thành Đông HM
Ấp Tân Thành Đông HN
Ấp Tân Thành Đông HO
Ấp Tân Thành Đông HP
Ấp Tân Thành Đông HQ
Ấp Tân Thành Đông HR
Ấp Tân Thành Đông HS
Ấp Tân Thành Đông HT
Ấp Tân Thành Đông HU
Ấp Tân Thành Đông HV
Ấp Tân Thành Đông HW
Ấp Tân Thành Đông HX
Ấp Tân Thành Đông HY
Ấp Tân Thành Đông HZ
Ấp Tân Thành Đông IA
Ấp Tân Thành Đông IB
Ấp Tân Thành Đông IC
Ấp Tân Thành Đông ID
Ấp Tân Thành Đông IE
Ấp Tân Thành Đông IF
Ấp Tân Thành Đông IG
Ấp Tân Thành Đông IH
Ấp Tân Thành Đông II
Ấp Tân Thành Đông IJ
Ấp Tân Thành Đông IK
Ấp Tân Thành Đông IL
Ấp Tân Thành Đông IM
Ấp Tân Thành Đông IN
Ấp Tân Thành Đông IO
Ấp Tân Thành Đông IP
Ấp Tân Thành Đông IQ
Ấp Tân Thành Đông IR
Ấp Tân Thành Đông IS
Ấp Tân Thành Đông IT
Ấp Tân Thành Đông IU
Ấp Tân Thành Đông IV
Ấp Tân Thành Đông IW
Ấp Tân Thành Đông IX
Ấp Tân Thành Đông IY
Ấp Tân Thành Đông IZ
Ấp Tân Thành Đông JA
Ấp Tân Thành Đông JB
Ấp Tân Thành Đông JC
Ấp Tân Thành Đông JD
Ấp Tân Thành Đông JE
Ấp Tân Thành Đông JF
Ấp Tân Thành Đông JG
Ấp Tân Thành Đông JH
Ấp Tân Thành Đông JI
Ấp Tân Thành Đông JJ
Ấp Tân Thành Đông JK
Ấp Tân Thành Đông JL
Ấp Tân Thành Đông JM
Ấp Tân Thành Đông JN
Ấp Tân Thành Đông JO
Ấp Tân Thành Đông JP
Ấp Tân Thành Đông JQ
Ấp Tân Thành Đông JR
Ấp Tân Thành Đông JS
Ấp Tân Thành Đông JT
Ấp Tân Thành Đông JU
Ấp Tân Thành Đông JV
Ấp Tân Thành Đông JW
Ấp Tân Thành Đông JX
Ấp Tân Thành Đông JY
Ấp Tân Thành Đông JZ
Ấp Tân Thành Đông KA
Ấp Tân Thành Đông KB
Ấp Tân Thành Đông KC
Ấp Tân Thành Đông KD
Ấp Tân Thành Đông KE
Ấp Tân Thành Đông KF
Ấp Tân Thành Đông KG
Ấp Tân Thành Đông KH
Ấp Tân Thành Đông KI
Ấp Tân Thành Đông KJ
Ấp Tân Thành Đông KK
Ấp Tân Thành Đông KL
Ấp Tân Thành Đông KM
Ấp Tân Thành Đông KN
Ấp Tân Thành Đông KO
Ấp Tân Thành Đông KP
Ấp Tân Thành Đông KQ
Ấp Tân Thành Đông KR
Ấp Tân Thành Đông KS
Ấp Tân Thành Đông KT
Ấp Tân Thành Đông KU
Ấp Tân Thành Đông KV
Ấp Tân Thành Đông KW
Ấp Tân Thành Đông KX
Ấp Tân Thành Đông KY
Ấp Tân Thành Đông KZ
Ấp Tân Thành Đông LA
Ấp Tân Thành Đông LB
Ấp Tân Thành Đông LC
Ấp Tân Thành Đông LD
Ấp Tân Thành Đông LE
Ấp Tân Thành Đông LF
Ấp Tân Thành Đông LG
Ấp Tân Thành Đông LH
Ấp Tân Thành Đông LI
Ấp Tân Thành Đông LJ
Ấp Tân Thành Đông LK
Ấp Tân Thành Đông LL
Ấp Tân Thành Đông LM
Ấp Tân Thành Đông LN
Ấp Tân Thành Đông LO
Ấp Tân Thành Đông LP
Ấp Tân Thành Đông LQ
Ấp Tân Thành Đông LR
Ấp Tân Thành Đông LS
Ấp Tân Thành Đông LT
Ấp Tân Thành Đông LU
Ấp Tân Thành Đông LV
Ấp Tân Thành Đông LW
Ấp Tân Thành Đông LX
Ấp Tân Thành Đông LY
Ấp Tân Thành Đông LZ
Ấp Tân Thành Đông MA
Ấp Tân Thành Đông MB
Ấp Tân Thành Đông MC
Ấp Tân Thành Đông MD
Ấp Tân Thành Đông ME
Ấp Tân Thành Đông MF
Ấp Tân Thành Đông MG
Ấp Tân Thành Đông MH
Ấp Tân Thành Đông MI
Ấp Tân Thành Đông MJ
Ấp Tân Thành Đông MK
Ấp Tân Thành Đông ML
Ấp Tân Thành Đông MM
Ấp Tân Thành Đông MN
Ấp Tân Thành Đông MO
Ấp Tân Thành Đông MP
Ấp Tân Thành Đông MQ
Ấp Tân Thành Đông MR
Ấp Tân Thành Đông MS
Ấp Tân Thành Đông MT
Ấp Tân Thành Đông MU
Ấp Tân Thành Đông MV
Ấp Tân Thành Đông MW
Ấp Tân Thành Đông MX
Ấp Tân Thành Đông MY
Ấp Tân Thành Đông MZ
Ấp Tân Thành Đông NA
Ấp Tân Thành Đông NB
Ấp Tân Thành Đông NC
Ấp Tân Thành Đông ND
Ấp Tân Thành Đông NE
Ấp Tân Thành Đông NF
Ấp Tân Thành Đông NG
Ấp Tân Thành Đông NH
Ấp Tân Thành Đông NI
Ấp Tân Thành Đông NJ
Ấp Tân Thành Đông NK
Ấp Tân Thành Đông NL
Ấp Tân Thành Đông NM
Ấp Tân Thành Đông NN
Ấp Tân Thành Đông NO
Ấp Tân Thành Đông NP
Ấp Tân Thành Đông NQ
Ấp Tân Thành Đông NR
Ấp Tân Thành Đông NS
Ấp Tân Thành Đông NT
Ấp Tân Thành Đông NU
Ấp Tân Thành Đông NV
Ấp Tân Thành Đông NW
Ấp Tân Thành Đông NX
Ấp Tân Thành Đông NY
Ấp Tân Thành Đông NZ
Ấp Tân Thành Đông OA
Ấp Tân Thành Đông OB
Ấp Tân Thành Đông OC
Ấp Tân Thành Đông OD
Ấp Tân Thành Đông OE
Ấp Tân Thành Đông OF
Ấp Tân Thành Đông OG
Ấp Tân Thành Đông OH
Ấp Tân Thành Đông OI
Ấp Tân Thành Đông OJ
Ấp Tân Thành Đông OK
Ấp Tân Thành Đông OL
Ấp Tân Thành Đông OM
Ấp Tân Thành Đông ON
Ấp Tân Thành Đông OO
Ấp Tân Thành Đông OP
Ấp Tân Thành Đông OQ
Ấp Tân Thành Đông OR
Ấp Tân Thành Đông OS
Ấp Tân Thành Đông OT
Ấp Tân Thành Đông OU
Ấp Tân Thành Đông OV
Ấp Tân Thành Đông OW
Ấp Tân Thành Đông OX
Ấp Tân Thành Đông OY
Ấp Tân Thành Đông OZ
Ấp Tân Thành Đông PA
Ấp Tân Thành Đông PB
Ấp Tân Thành Đông PC
Ấp Tân Thành Đông PD
Ấp Tân Thành Đông PE
Ấp Tân Thành Đông PF
Ấp Tân Thành Đông PG
Ấp Tân Thành Đông PH
Ấp Tân Thành Đông PI
Ấp Tân Thành Đông PJ
Ấp Tân Thành Đông PK
Ấp Tân Thành Đông PL
Ấp Tân Thành Đông PM
Ấp Tân Thành Đông PN
Ấp Tân Thành Đông PO
Ấp Tân Thành Đông PP
Ấp Tân Thành Đông PQ
Ấp Tân Thành Đông PR
Ấp Tân Thành Đông PS
Ấp Tân Thành Đông PT
Ấp Tân Thành Đông PU
Ấp Tân Thành Đông PV
Ấp Tân Thành Đông PW
Ấp Tân Thành Đông PX
Ấp Tân Thành Đông PY
Ấp Tân Thành Đông PZ
Ấp Tân Thành Đông QA
Ấp Tân Thành Đông QB
Ấp Tân Thành Đông QC
Ấp Tân Thành Đông QD
Ấp Tân Thành Đông QE
Ấp Tân Thành Đông QF
Ấp Tân Thành Đông QG
Ấp Tân Thành Đông QH
Ấp Tân Thành Đông QI
Ấp Tân Thành Đông QJ
Ấp Tân Thành Đông QK
Ấp Tân Thành Đông QL
Ấp Tân Thành Đông QM
Ấp Tân Thành Đông QN
Ấp Tân Thành Đông QO
Ấp Tân Thành Đông QP
Ấp Tân Thành Đông QQ
Ấp Tân Thành Đông QR
Ấp Tân Thành Đông QS
Ấp Tân Thành Đông QT
Ấp Tân Thành Đông QU
Ấp Tân Thành Đông QV
Ấp Tân Thành Đông QW
Ấp Tân Thành Đông QX
Ấp Tân Thành Đông QY
Ấp Tân Thành Đông QZ
Ấp Tân Thành Đông RA
Ấp Tân Thành Đông RB
Ấp Tân Thành Đông RC
Ấp Tân Thành Đông RD
Ấp Tân Thành Đông RE
Ấp Tân Thành Đông RF
Ấp Tân Thành Đông RG
Ấp Tân Thành Đông RH
Ấp Tân Thành Đông RI
Ấp Tân Thành Đông RJ
Ấp Tân Thành Đông RK
Ấp Tân Thành Đông RL
Ấp Tân Thành Đông RM
Ấp Tân Thành Đông RN
Ấp Tân Thành Đông RO
Ấp Tân Thành Đông RP
Ấp Tân Thành Đông RQ
Ấp Tân Thành Đông RR
Ấp Tân Thành Đông RS
Ấp Tân Thành Đông RT
Ấp Tân Thành Đông RU
Ấp Tân Thành Đông RV
Ấp Tân Thành Đông RW
Ấp Tân Thành Đông RX
Ấp Tân Thành Đông RY
Ấp Tân Thành Đông RZ
Ấp Tân Thành Đông SA
Ấp Tân Thành Đông SB
Ấp Tân Thành Đông SC
Ấp Tân Thành Đông SD
Ấp Tân Thành Đông SE
Ấp Tân Thành Đông SF
Ấp Tân Thành Đông SG
Ấp Tân Thành Đông SH
Ấp Tân Thành Đông SI
Ấp Tân Thành Đông SJ
Ấp Tân Thành Đông SK
Ấp Tân Thành Đông SL
Ấp Tân Thành Đông SM
Ấp Tân Thành Đông SN
Ấp Tân Thành Đông SO
Ấp Tân Thành Đông SP
Ấp Tân Thành Đông SQ
Ấp Tân Thành Đông SR
Ấp Tân Thành Đông SS
Ấp Tân Thành Đông ST
Ấp Tân Thành Đông SU
Ấp Tân Thành Đông SV
Ấp Tân Thành Đông SW
Ấp Tân Thành Đông SX
Ấp Tân Thành Đông SY
Ấp Tân Thành Đông SZ
Ấp Tân Thành Đông TA
Ấp Tân Thành Đông TB
Ấp Tân Thành Đông TC
Ấp Tân Thành Đông TD
Ấp Tân Thành Đông TE
Ấp Tân Thành Đông TF
Ấp Tân Thành Đông TG
Ấp Tân Thành Đông TH
Ấp Tân Thành Đông TI
Ấp Tân Thành Đông TJ
Ấp Tân Thành Đông TK
Ấp Tân Thành Đông TL
Ấp Tân Thành Đông TM
Ấp Tân Thành Đông TN
Ấp Tân Thành Đông TO
Ấp Tân Thành Đông TP
Ấp Tân Thành Đông TQ
Ấp Tân Thành Đông TR
Ấp Tân Thành Đông TS
Ấp Tân Thành Đông TT
Ấp Tân Thành Đông TU
Ấp Tân Thành Đông TV
Ấp Tân Thành Đông TW
Ấp Tân Thành Đông TX
Ấp Tân Thành Đông TY
Ấp Tân Thành Đông TZ
Ấp Tân Thành Đông UA
Ấp Tân Thành Đông UB
Ấp Tân Thành Đông UC
Ấp Tân Thành Đông UD
Ấp Tân Thành Đông UE
Ấp Tân Thành Đông UF
Ấp Tân Thành Đông UG
Ấp Tân Thành Đông UH
Ấp Tân Thành Đông UI
Ấp Tân Thành Đông UJ
Ấp Tân Thành Đông UK
Ấp Tân Thành Đông UL
Ấp Tân Thành Đông UM
Ấp Tân Thành Đông UN
Ấp Tân Thành Đông UO
Ấp Tân Thành Đông UP
Ấp Tân Thành Đông UQ
Ấp Tân Thành Đông UR
Ấp Tân Thành Đông US
Ấp Tân Thành Đông UT
Ấp Tân Thành Đông UU
Ấp Tân Thành Đông UV
Ấp Tân Thành Đông UW
Ấp Tân Thành Đông UX
Ấp Tân Thành Đông UY
Ấp Tân Thành Đông UZ
Ấp Tân Thành Đông VA
Ấp Tân Thành Đông VB
Ấp Tân Thành Đông VC
Ấp Tân Thành Đông VD
Ấp Tân Thành Đông VE
Ấp Tân Thành Đông VF
Ấp Tân Thành Đông VG
Ấp Tân Thành Đông VH
Ấp Tân Thành Đông VI
Ấp Tân Thành Đông VJ
Ấp Tân Thành Đông VK
Ấp Tân Thành Đông VL
Ấp Tân Thành Đông VM
Ấp Tân Thành Đông VN
Ấp Tân Thành Đông VO
Ấp Tân Thành Đông VP
Ấp Tân Thành Đông VQ
Ấp Tân Thành Đông VR
Ấp Tân Thành Đông VS
Ấp Tân Thành Đông VT
Ấp Tân Thành Đông VU
Ấp Tân Thành Đông VV
Ấp Tân Thành Đông VW
Ấp Tân Thành Đông VX
Ấp Tân Thành Đông VY
Ấp Tân Thành Đông VZ
Ấp Tân Thành Đông WA
Ấp Tân Thành Đông WB
Ấp Tân Thành Đông WC
Ấp Tân Thành Đông WD
Ấp Tân Thành Đông WE
Ấp Tân Thành Đông WF
Ấp Tân Thành Đông WG
Ấp Tân Thành Đông WH
Ấp Tân Thành Đông WI
Ấp Tân Thành Đông WJ
Ấp Tân Thành Đông WK
Ấp Tân Thành Đông WL
Ấp Tân Thành Đông WM
Ấp Tân Thành Đông WN
Ấp Tân Thành Đông WO
Ấp Tân Thành Đông WP
Ấp Tân Thành Đông WQ
Ấp Tân Thành Đông WR
Ấp Tân Thành Đông WS
Ấp Tân Thành Đông WT
Ấp Tân Thành Đông WU
Ấp Tân Thành Đông WV
Ấp Tân Thành Đông WW
Ấp Tân Thành Đông WX
Ấp Tân Thành Đông WY
Ấp Tân Thành Đông WZ
Ấp Tân Thành Đông XA
Ấp Tân Thành Đông XB
Ấp Tân Thành Đông XC
Ấp Tân Thành Đông XD
Ấp Tân Thành Đông XE
Ấp Tân Thành Đông XF
Ấp Tân Thành Đông XG
Ấp Tân Thành Đông XH
Ấp Tân Thành Đông XI
Ấp Tân Thành Đông XJ
Ấp Tân Thành Đông XK
Ấp Tân Thành Đông XL
Ấp Tân Thành Đông XM
Ấp Tân Thành Đông XN
Ấp Tân Thành Đông XO
Ấp Tân Thành Đông XP
Ấp Tân Thành Đông XQ
Ấp Tân Thành Đông XR
Ấp Tân Thành Đông XS
Ấp Tân Thành Đông XT
Ấp Tân Thành Đông XU
Ấp Tân Thành Đông XV
Ấp Tân Thành Đông XW
Ấp Tân Thành Đông XX
Ấp Tân Thành Đông XY
Ấp Tân Thành Đông XZ
Ấp Tân Thành Đông YA
Ấp Tân Thành Đông YB
Ấp Tân Thành Đông YC
Ấp Tân Thành Đông YD
Ấp Tân Thành Đông YE
Ấp Tân Thành Đông YF
Ấp Tân Thành Đông YG
Ấp Tân Thành Đông YH
Ấp Tân Thành Đông YI
Ấp Tân Thành Đông YJ
Ấp Tân Thành Đông YK
Ấp Tân Thành Đông YL
Ấp Tân Thành Đông YM
Ấp Tân Thành Đông YN
Ấp Tân Thành Đông YO
Ấp Tân Thành Đông YP
Ấp Tân Thành Đông YQ
Ấp Tân Thành Đông YR
Ấp Tân Thành Đông YS
Ấp Tân Thành Đông YT
Ấp Tân Thành Đông YU
Ấp Tân Thành Đông YV
Ấp Tân Thành Đông YW
Ấp Tân Thành Đông YX
Ấp Tân Thành Đông YY
Ấp Tân Thành Đông YZ
Ấp Tân Thành Đông ZA
Ấp Tân Thành Đông ZB
Ấp Tân Thành Đông ZC
Ấp Tân Thành Đông ZD
Ấp Tân Thành Đông ZE
Ấp Tân Thành Đông ZF
Ấp Tân Thành Đông ZG
Ấp Tân Thành Đông ZH
Ấp Tân Thành Đông ZI
Ấp Tân Thành Đông ZJ
Ấp Tân Thành Đông ZK
Ấp Tân Thành Đông ZL
Ấp Tân Thành Đông ZM
Ấp Tân Thành Đông ZN
Ấp Tân Thành Đông ZO
Ấp Tân Thành Đông ZP
Ấp Tân Thành Đông ZQ
Ấp Tân Thành Đông ZR
Ấp Tân Thành Đông ZS
Ấp Tân Thành Đông ZT
Ấp Tân Thành Đông ZU
Ấp Tân Thành Đông ZV
Ấp Tân Thành Đông ZW
Ấp Tân Thành Đông ZX
Ấp Tân Thành Đông ZY
Ấp Tân Thành Đông ZZ
Ấp Tân Thành Đông AAA
Ấp Tân Thành Đông AAB
Ấp Tân Thành Đông AAC
Ấp Tân Thành Đông AAD
Ấp Tân Thành Đông AAE
Ấp Tân Thành Đông AAF
Ấp Tân Thành Đông AAG
Ấp Tân Thành Đông AAH
Ấp Tân Thành Đông AAI
Ấp Tân Thành Đông AAJ
Ấp Tân Thành Đông AAK
Ấp Tân Thành Đông AAL
Ấp Tân Thành Đông AAM
Ấp Tân Thành Đông AAN
Ấp Tân Thành Đông AAO
Ấp Tân Thành Đông AAP
Ấp Tân Thành Đông AAQ
Ấp Tân Thành Đông AAR
Ấp Tân Thành Đông AAS
Ấp Tân Thành Đông AAT
Ấp Tân Thành Đông AAU
Ấp Tân Thành Đông AAV
Ấp Tân Thành Đông AAW
Ấp Tân Thành Đông AAX
Ấp Tân Thành Đông AAY
Ấp Tân Thành Đông AAZ
Ấp Tân Thành Đông ABA
Ấp Tân Thành Đông ABB
Ấp Tân Thành Đông ABC
Ấp Tân Thành Đông ABD
Ấp Tân Thành Đông ABE
Ấp Tân Thành Đông ABF
Ấp Tân Thành Đông ABG
Ấp Tân Thành Đông ABH
Ấp Tân Thành Đông ABI
Ấp Tân Thành Đông ABJ
Ấp Tân Thành Đông ABK
Ấp Tân Thành Đông ABL
Ấp Tân Thành Đông ABM
Ấp Tân Thành Đông ABN
Ấp Tân Thành Đông ABO
Ấp Tân Thành Đông ABP
Ấp Tân Thành Đông ABQ
Ấp Tân Thành Đông ABR
Ấp Tân Thành Đông ABS
Ấp Tân Thành Đông ABT
Ấp Tân Thành Đông ABU
Ấp Tân Thành Đông ABV
Ấp Tân Thành Đông ABW
Ấp Tân Thành Đông ABX
Ấp Tân Thành Đông ABY
Ấp Tân Thành Đông ABZ
Ấp Tân Thành Đông ACA
Ấp Tân Thành Đông ACB
Ấp Tân Thành Đông ACC
Ấp Tân Thành Đông ACD
Ấp Tân Thành Đông ACE
Ấp Tân Thành Đông ACF
Ấp Tân Thành Đông ACG
Ấp Tân Thành Đông ACH
Ấp Tân Thành Đông ACI
Ấp Tân Thành Đông ACJ
Ấp Tân Thành Đông ACK
Ấp Tân Thành Đông ACL
Ấp Tân Thành Đông ACM
Ấp Tân Thành Đông ACN
Ấp Tân Thành Đông ACO
Ấp Tân Thành Đông ACP
Ấp Tân Thành Đông ACQ
Ấp Tân Thành Đông ACR
Ấp Tân Thành Đông ACS
Ấp Tân Thành Đông ACT
Ấp Tân Thành Đông ACU
Ấp Tân Thành Đông ACV
Ấp Tân Thành Đông ACW
Ấp Tân Thành Đông ACX
Ấp Tân Thành Đông ACY
Ấp Tân Thành Đông ACZ
Ấp Tân Thành Đông ADA
Ấp Tân Thành Đông ADB
Ấp Tân Thành Đông ADC
Ấp Tân Thành Đông ADD
Ấp Tân Thành Đông ADE
Ấp Tân Thành Đông ADF
Ấp Tân Thành Đông ADG
Ấp Tân Thành Đông ADH
Ấp Tân Thành Đông ADI
Ấp Tân Thành Đông ADJ
Ấp Tân Thành Đông ADK
Ấp Tân Thành Đông ADL
Ấp Tân Thành Đông ADM
Ấp Tân Thành Đông ADN
Ấp Tân Thành Đông ADO
Ấp Tân Thành Đông ADP
Ấp Tân Thành Đông ADQ
Ấp Tân Thành Đông ADR
Ấp Tân Thành Đông ADS
Ấp Tân Thành Đông ADT
Ấp Tân Thành Đông ADU
Ấp Tân Thành Đông ADV
Ấp Tân Thành Đông ADW
Ấp Tân Thành Đông ADX
Ấp Tân Thành Đông ADY
Ấp Tân Thành Đông ADZ
Ấp Tân Thành Đông AEA
Ấp Tân Thành Đông AEB
Ấp Tân Thành Đông AEC
Ấp Tân Thành Đông AED
Ấp Tân Thành Đông AEE
Ấp Tân Thành Đông AEF
Ấp Tân Thành Đông AEG
Ấp Tân Thành Đông AEH
Ấp Tân Thành Đông AEI
Ấp Tân Thành Đông AEJ
Ấp Tân Thành Đông AEK
Ấp Tân Thành Đông AEL
Ấp Tân Thành Đông AEM
Ấp Tân Thành Đông AEN
Ấp Tân Thành Đông AEO
Ấp Tân Thành Đông AEP
Ấp Tân Thành Đông AEQ
Ấp Tân Thành Đông AER
Ấp Tân Thành Đông AES
Ấp Tân Thành Đông AET
Ấp Tân Thành Đông AEU
Ấp Tân Thành Đông AEV
Ấp Tân Thành Đông AEW
Ấp Tân Thành Đông AEX
Ấp Tân Thành Đông AEY
Ấp Tân Thành Đông AEZ
Ấp Tân Thành Đông AFA
Ấp Tân Thành Đông AFB
Ấp Tân Thành Đông AFC
Ấp Tân Thành Đông AFD
Ấp Tân Thành Đông AFE
Ấp Tân Thành Đông AFF
Ấp Tân Thành Đông AFG
Ấp Tân Thành Đông AFH
Ấp Tân Thành Đông AFI
Ấp Tân Thành Đông AFJ
Ấp Tân Thành Đông AFK
Ấp Tân Thành Đông AFL
Ấp Tân Thành Đông AFM
Ấp Tân Thành Đông AFN
Ấp Tân Thành Đông AFO
Ấp Tân Thành Đông AFP
Ấp Tân Thành Đông AFQ
Ấp Tân Thành Đông AFR
Ấp Tân Thành Đông AFS
Ấp Tân Thành Đông AFT
Ấp Tân Thành Đông AFU
Ấp Tân Thành Đông AFV
Ấp Tân Thành Đông AFW
Ấp Tân Thành Đông AFX
Ấp Tân Thành Đông AFY
Ấp Tân Thành Đông AFZ
Ấp Tân Thành Đông AGA
Ấp Tân Thành Đông AGB
Ấp

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người / km²)
1	TP. Long Xuyên	106,9	249 500	2 335
2	TX. Châu Đốc	100,6	105 700	1 051
3	H. An Phú	208,0	168 600	810
4	H. Châu Phú	425,9	236 000	554
5	H. Châu Thành	346,8	160 500	463
6	H. Chợ Mới	355,7	354 100	995
7	H. Phú Tân	307,1	233 200	759
8	H. Tân Châu	161,1	152 500	947
9	H. Thoại Sơn	458,7	176 000	384
10	H. Tịnh Biên	337,4	107 100	317
11	H. Tri Tôn	598,1	112 000	187
	Toàn tỉnh	**3 406,2**	**2 055 200**	**603**

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ

T.X. Long Xuyên
1 P. Mỹ Bình
2 P. Mỹ Long
3 P. Mỹ Xuyên
4 P. Mỹ Phước
5 P. Mỹ Quý
6 P. Bình Khánh

T.X.Châu Đốc
7 P. Châu Phú A
8 P. Châu Phú B
9 Xã Vĩnh Ngươn

H. An Phú
10 Xã Vĩnh Hội Đông

TỶ LỆ 1 : 500 000
1cm bằng 5km thực địa
0 5 10 20km

104°40' 105°00' 105°20' 105°40'
10°40' 10°20'

CAM PU CHIA
KIÊN GIANG
LONG AN
ĐỒNG THÁP
AN GIANG
CẦN THƠ
AN PHÚ
TÂN CHÂU
CHÂU ĐỐC
PHÚ TÂN
CHÂU PHÚ
CHỢ MỚI
LONG XUYÊN
CHÂU THÀNH
TRI TÔN
THOẠI SƠN
TỊNH BIÊN
TÂN HỒNG
HỒNG NGỰ
TAM NÔNG
TÂN HƯNG
THÁP MƯỜI
THANH BÌNH
CAO LÃNH
THANH HƯNG
LAI VUNG
CHÂU THÀNH
TRÀM CHIM
CHỢ VÀM
CÁI DẦU
NHÀ BÀNG
CHI LĂNG
TỊNH BIÊN
AN CHÂU
LẤP VÒ
SA ĐÉC
MỸ THỌ
THỐT NỐT
Ô MÔN
BÌNH MINH
VĨNH LONG
TÂN HIỆP
HÒN ĐẤT
KIÊN LƯƠNG
TUC MIA
KIRIVÔNG
SA RÀI
VĨNH HƯNG
V. Cây Dương
mũi Hòn Chông
Sông Tiền
Sông Hậu
R. Giang Thành
Long Chup
Sg. Ta Keo
Sg. Sở Hạ
Sg. Sở Thượng
R. Cái Cỏ
K. Vĩnh Tế
K. Tri Tôn
K. Hà Tiên - Rạch Giá
K. Ba Thê
K. Thoại Giang
K. Rạch Sỏi - Vàm Cống
K. Phước Xuyên
K. Đồng Tiến
K. Đồng Điền
K. Tân Hưng
K. Thông Nhất
K. Phú Hiệp
K. Trung Ương
K. Mỹ Hòa
K. An Phong
K. Long Điền A
K. Long Điền B
K. Mương Khai
K. Thầy Ba Đàn
K. Lấp Vò
K. Thắng Lợi
K. Thứ Nhì
K. Bình Tông
K. Vĩnh Tre
K. Số Hai
K. Số Một
K. Số Ba
K. Số Bảy
K. Số Tám
K. Số Chín
K. Số Mười
K. Số Mười Một
K. Số Mười Hai
K. Số Mười Ba
K. Số Mười Bốn
K. Số Mười Lăm
K. Số Mười Sáu
K. Số Mười Bảy
K. Số Mười Tám
K. Số Mười Chín
K. Số Hai Mươi
K. Số Hai Mươi Một
K. Số Hai Mươi Hai
K. Số Hai Mươi Ba
K. Số Hai Mươi Bốn
K. Số Hai Mươi Lăm
K. Số Hai Mươi Sáu
K. Số Hai Mươi Bảy
K. Số Hai Mươi Tám
K. Số Hai Mươi Chín
K. Số Ba Mươi
K. Số Ba Mươi Một
K. Số Ba Mươi Hai
K. Số Ba Mươi Ba
K. Số Ba Mươi Bốn
K. Số Ba Mươi Lăm
K. Số Ba Mươi Sáu
K. Số Ba Mươi Bảy
K. Số Ba Mươi Tám
K. Số Ba Mươi Chín
K. Số Bốn Mươi
K. Số Bốn Mươi Một
K. Số Bốn Mươi Hai
K. Số Bốn Mươi Ba
K. Số Bốn Mươi Bốn
K. Số Bốn Mươi Lăm
K. Số Bốn Mươi Sáu
K. Số Bốn Mươi Bảy
K. Số Bốn Mươi Tám
K. Số Bốn Mươi Chín
K. Số Năm Mươi
K. Số Năm Mươi Một
K. Số Năm Mươi Hai
K. Số Năm Mươi Ba
K. Số Năm Mươi Bốn
K. Số Năm Mươi Lăm
K. Số Năm Mươi Sáu
K. Số Năm Mươi Bảy
K. Số Năm Mươi Tám
K. Số Năm Mươi Chín
K. Số Sáu Mươi
K. Số Sáu Mươi Một
K. Số Sáu Mươi Hai
K. Số Sáu Mươi Ba
K. Số Sáu Mươi Bốn
K. Số Sáu Mươi Lăm
K. Số Sáu Mươi Sáu
K. Số Sáu Mươi Bảy
K. Số Sáu Mươi Tám
K. Số Sáu Mươi Chín
K. Số Bảy Mươi
K. Số Bảy Mươi Một
K. Số Bảy Mươi Hai
K. Số Bảy Mươi Ba
K. Số Bảy Mươi Bốn
K. Số Bảy Mươi Lăm
K. Số Bảy Mươi Sáu
K. Số Bảy Mươi Bảy
K. Số Bảy Mươi Tám
K. Số Bảy Mươi Chín
K. Số Tám Mươi
K. Số Tám Mươi Một
K. Số Tám Mươi Hai
K. Số Tám Mươi Ba
K. Số Tám Mươi Bốn
K. Số Tám Mươi Lăm
K. Số Tám Mươi Sáu
K. Số Tám Mươi Bảy
K. Số Tám Mươi Tám
K. Số Tám Mươi Chín
K. Số Chín Mươi
K. Số Chín Mươi Một
K. Số Chín Mươi Hai
K. Số Chín Mươi Ba
K. Số Chín Mươi Bốn
K. Số Chín Mươi Lăm
K. Số Chín Mươi Sáu
K. Số Chín Mươi Bảy
K. Số Chín Mươi Tám
K. Số Chín Mươi Chín
K. Số Một Trăm
K. Số Một Trăm Một
K. Số Một Trăm Hai
K. Số Một Trăm Ba
K. Số Một Trăm Bốn
K. Số Một Trăm Lăm
K. Số Một Trăm Sáu
K. Số Một Trăm Bảy
K. Số Một Trăm Tám
K. Số Một Trăm Chín
K. Số Một Trăm Mười
K. Số Một Trăm Mười Một
K. Số Một Trăm Mười Hai
K. Số Một Trăm Mười Ba
K. Số Một Trăm Mười Bốn
K. Số Một Trăm Mười Lăm
K. Số Một Trăm Mười Sáu
K. Số Một Trăm Mười Bảy
K. Số Một Trăm Mười Tám
K. Số Một Trăm Mười Chín
K. Số Một Trăm Hai Mươi
K. Số Một Trăm Hai Mươi Một
K. Số Một Trăm Hai Mươi Hai
K. Số Một Trăm Hai Mươi Ba
K. Số Một Trăm Hai Mươi Bốn
K. Số Một Trăm Hai Mươi Lăm
K. Số Một Trăm Hai Mươi Sáu
K. Số Một Trăm Hai Mươi Bảy
K. Số Một Trăm Hai Mươi Tám
K. Số Một Trăm Hai Mươi Chín
K. Số Một Trăm Ba Mươi
K. Số Một Trăm Ba Mươi Một
K. Số Một Trăm Ba Mươi Hai
K. Số Một Trăm Ba Mươi Ba
K. Số Một Trăm Ba Mươi Bốn
K. Số Một Trăm Ba Mươi Lăm
K. Số Một Trăm Ba Mươi Sáu
K. Số Một Trăm Ba Mươi Bảy
K. Số Một Trăm Ba Mươi Tám
K. Số Một Trăm Ba Mươi Chín
K. Số Một Trăm Bốn Mươi
K. Số Một Trăm Bốn Mươi Một
K. Số Một Trăm Bốn Mươi Hai
K. Số Một Trăm Bốn Mươi Ba
K. Số Một Trăm Bốn Mươi Bốn
K. Số Một Trăm Bốn Mươi Lăm
K. Số Một Trăm Bốn Mươi Sáu
K. Số Một Trăm Bốn Mươi Bảy
K. Số Một Trăm Bốn Mươi Tám
K. Số Một Trăm Bốn Mươi Chín
K. Số Một Trăm Năm Mươi
K. Số Một Trăm Năm Mươi Một
K. Số Một Trăm Năm Mươi Hai
K. Số Một Trăm Năm Mươi Ba
K. Số Một Trăm Năm Mươi Bốn
K. Số Một Trăm Năm Mươi Lăm
K. Số Một Trăm Năm Mươi Sáu
K. Số Một Trăm Năm Mươi Bảy
K. Số Một Trăm Năm Mươi Tám
K. Số Một Trăm Năm Mươi Chín
K. Số Một Trăm Sáu Mươi
K. Số Một Trăm Sáu Mươi Một
K. Số Một Trăm Sáu Mươi Hai
K. Số Một Trăm Sáu Mươi Ba
K. Số Một Trăm Sáu Mươi Bốn
K. Số Một Trăm Sáu Mươi Lăm
K. Số Một Trăm Sáu Mươi Sáu
K. Số Một Trăm Sáu Mươi Bảy
K. Số Một Trăm Sáu Mươi Tám
K. Số Một Trăm Sáu Mươi Chín
K. Số Một Trăm Bảy Mươi
K. Số Một Trăm Bảy Mươi Một
K. Số Một Trăm Bảy Mươi Hai
K. Số Một Trăm Bảy Mươi Ba
K. Số Một Trăm Bảy Mươi Bốn
K. Số Một Trăm Bảy Mươi Lăm
K. Số Một Trăm Bảy Mươi Sáu
K. Số Một Trăm Bảy Mươi Bảy
K. Số Một Trăm Bảy Mươi Tám
K. Số Một Trăm Bảy Mươi Chín
K. Số Một Trăm Tám Mươi
K. Số Một Trăm Tám Mươi Một
K. Số Một Trăm Tám Mươi Hai
K. Số Một Trăm Tám Mươi Ba
K. Số Một Trăm Tám Mươi Bốn
K. Số Một Trăm Tám Mươi Lăm
K. Số Một Trăm Tám Mươi Sáu
K. Số Một Trăm Tám Mươi Bảy
K. Số Một Trăm Tám Mươi Tám
K. Số Một Trăm Tám Mươi Chín
K. Số Một Trăm Chín Mươi
K. Số Một Trăm Chín Mươi Một
K. Số Một Trăm Chín Mươi Hai
K. Số Một Trăm Chín Mươi Ba
K. Số Một Trăm Chín Mươi Bốn
K. Số Một Trăm Chín Mươi Lăm
K. Số Một Trăm Chín Mươi Sáu
K. Số Một Trăm Chín Mươi Bảy
K. Số Một Trăm Chín Mươi Tám
K. Số Một Trăm Chín Mươi Chín
K. Số Hai Trăm
K. Số Hai Trăm Một
K. Số Hai Trăm Hai
K. Số Hai Trăm Ba
K. Số Hai Trăm Bốn
K. Số Hai Trăm Lăm
K. Số Hai Trăm Sáu
K. Số Hai Trăm Bảy
K. Số Hai Trăm Tám
K. Số Hai Trăm Chín
K. Số Hai Trăm Mười
K. Số Hai Trăm Mười Một
K. Số Hai Trăm Mười Hai
K. Số Hai Trăm Mười Ba
K. Số Hai Trăm Mười Bốn
K. Số Hai Trăm Mười Lăm
K. Số Hai Trăm Mười Sáu
K. Số Hai Trăm Mười Bảy
K. Số Hai Trăm Mười Tám
K. Số Hai Trăm Mười Chín
K. Số Hai Trăm Hai Mươi
K. Số Hai Trăm Hai Mươi Một
K. Số Hai Trăm Hai Mươi Hai
K. Số Hai Trăm Hai Mươi Ba
K. Số Hai Trăm Hai Mươi Bốn
K. Số Hai Trăm Hai Mươi Lăm
K. Số Hai Trăm Hai Mươi Sáu
K. Số Hai Trăm Hai Mươi Bảy
K. Số Hai Trăm Hai Mươi Tám
K. Số Hai Trăm Hai Mươi Chín
K. Số Hai Trăm Ba Mươi
K. Số Hai Trăm Ba Mươi Một
K. Số Hai Trăm Ba Mươi Hai
K. Số Hai Trăm Ba Mươi Ba
K. Số Hai Trăm Ba Mươi Bốn
K. Số Hai Trăm Ba Mươi Lăm
K. Số Hai Trăm Ba Mươi Sáu
K. Số Hai Trăm Ba Mươi Bảy
K. Số Hai Trăm Ba Mươi Tám
K. Số Hai Trăm Ba Mươi Chín
K. Số Hai Trăm Bốn Mươi
K. Số Hai Trăm Bốn Mươi Một
K. Số Hai Trăm Bốn Mươi Hai
K. Số Hai Trăm Bốn Mươi Ba
K. Số Hai Trăm Bốn Mươi Bốn
K. Số Hai Trăm Bốn Mươi Lăm
K. Số Hai Trăm Bốn Mươi Sáu
K. Số Hai Trăm Bốn Mươi Bảy
K. Số Hai Trăm Bốn Mươi Tám
K. Số Hai Trăm Bốn Mươi Chín
K. Số Hai Trăm Năm Mươi
K. Số Hai Trăm Năm Mươi Một
K. Số Hai Trăm Năm Mươi Hai
K. Số Hai Trăm Năm Mươi Ba
K. Số Hai Trăm Năm Mươi Bốn
K. Số Hai Trăm Năm Mươi Lăm
K. Số Hai Trăm Năm Mươi Sáu
K. Số Hai Trăm Năm Mươi Bảy
K. Số Hai Trăm Năm Mươi Tám
K. Số Hai Trăm Năm Mươi Chín
K. Số Hai Trăm Sáu Mươi
K. Số Hai Trăm Sáu Mươi Một
K. Số Hai Trăm Sáu Mươi Hai
K. Số Hai Trăm Sáu Mươi Ba
K. Số Hai Trăm Sáu Mươi Bốn
K. Số Hai Trăm Sáu Mươi Lăm
K. Số Hai Trăm Sáu Mươi Sáu
K. Số Hai Trăm Sáu Mươi Bảy
K. Số Hai Trăm Sáu Mươi Tám
K. Số Hai Trăm Sáu Mươi Chín
K. Số Hai Trăm Bảy Mươi
K. Số Hai Trăm Bảy Mươi Một
K. Số Hai Trăm Bảy Mươi Hai
K. Số Hai Trăm Bảy Mươi Ba
K. Số Hai Trăm Bảy Mươi Bốn
K. Số Hai Trăm Bảy Mươi Lăm
K. Số Hai Trăm Bảy Mươi Sáu
K. Số Hai Trăm Bảy Mươi Bảy
K. Số Hai Trăm Bảy Mươi Tám
K. Số Hai Trăm Bảy Mươi Chín
K. Số Hai Trăm Tám Mươi
K. Số Hai Trăm Tám Mươi Một
K. Số Hai Trăm Tám Mươi Hai
K. Số Hai Trăm Tám Mươi Ba
K. Số Hai Trăm Tám Mươi Bốn
K. Số Hai Trăm Tám Mươi Lăm
K. Số Hai Trăm Tám Mươi Sáu
K. Số Hai Trăm Tám Mươi Bảy
K. Số Hai Trăm Tám Mươi Tám
K. Số Hai Trăm Tám Mươi Chín
K. Số Hai Trăm Chín Mươi
K. Số Hai Trăm Chín Mươi Một
K. Số Hai Trăm Chín Mươi Hai
K. Số Hai Trăm Chín Mươi Ba
K. Số Hai Trăm Chín Mươi Bốn
K. Số Hai Trăm Chín Mươi Lăm
K. Số Hai Trăm Chín Mươi Sáu
K. Số Hai Trăm Chín Mươi Bảy
K. Số Hai Trăm Chín Mươi Tám
K. Số Hai Trăm Chín Mươi Chín
K. Số Ba Trăm
K. Số Ba Trăm Một
K. Số Ba Trăm Hai
K. Số Ba Trăm Ba
K. Số Ba Trăm Bốn
K. Số Ba Trăm Lăm
K. Số Ba Trăm Sáu
K. Số Ba Trăm Bảy
K. Số Ba Trăm Tám
K. Số Ba Trăm Chín
K. Số Ba Trăm Mười
K. Số Ba Trăm Mười Một
K. Số Ba Trăm Mười Hai
K. Số Ba Trăm Mười Ba
K. Số Ba Trăm Mười Bốn
K. Số Ba Trăm Mười Lăm
K. Số Ba Trăm Mười Sáu
K. Số Ba Trăm Mười Bảy
K. Số Ba Trăm Mười Tám
K. Số Ba Trăm Mười Chín
K. Số Ba Trăm Hai Mươi
K. Số Ba Trăm Hai Mươi Một
K. Số Ba Trăm Hai Mươi Hai
K. Số Ba Trăm Hai Mươi Ba
K. Số Ba Trăm Hai Mươi Bốn
K. Số Ba Trăm Hai Mươi Lăm
K. Số Ba Trăm Hai Mươi Sáu
K. Số Ba Trăm Hai Mươi Bảy
K. Số Ba Trăm Hai Mươi Tám
K. Số Ba Trăm Hai Mươi Chín
K. Số Ba Trăm Ba Mươi
K. Số Ba Trăm Ba Mươi Một
K. Số Ba Trăm Ba Mươi Hai
K. Số Ba Trăm Ba Mươi Ba
K. Số Ba Trăm Ba Mươi Bốn
K. Số Ba Trăm Ba Mươi Lăm
K. Số Ba Trăm Ba Mươi Sáu
K. Số Ba Trăm Ba Mươi Bảy
K. Số Ba Trăm Ba Mươi Tám
K. Số Ba Trăm Ba Mươi Chín
K. Số Ba Trăm Bốn Mươi
K. Số Ba Trăm Bốn Mươi Một
K. Số Ba Trăm Bốn Mươi Hai
K. Số Ba Trăm Bốn Mươi Ba
K. Số Ba Trăm Bốn Mươi Bốn
K. Số Ba Trăm Bốn Mươi Lăm
K. Số Ba Trăm Bốn Mươi Sáu
K. Số Ba Trăm Bốn Mươi Bảy
K. Số Ba Trăm Bốn Mươi Tám
K. Số Ba Trăm Bốn Mươi Chín
K. Số Ba Trăm Năm Mươi
K. Số Ba Trăm Năm Mươi Một
K. Số Ba Trăm Năm Mươi Hai
K. Số Ba Trăm Năm Mươi Ba
K. Số Ba Trăm Năm Mươi Bốn
K. Số Ba Trăm Năm Mươi Lăm
K. Số Ba Trăm Năm Mươi Sáu
K. Số Ba Trăm Năm Mươi Bảy
K. Số Ba Trăm Năm Mươi Tám
K. Số Ba Trăm Năm Mươi Chín
K. Số Ba Trăm Sáu Mươi
K. Số Ba Trăm Sáu Mươi Một
K. Số Ba Trăm Sáu Mươi Hai
K. Số Ba Trăm Sáu Mươi Ba
K. Số Ba Trăm Sáu Mươi Bốn
K. Số Ba Trăm Sáu Mươi Lăm
K. Số Ba Trăm Sáu Mươi Sáu
K. Số Ba Trăm Sáu Mươi Bảy
K. Số Ba Trăm Sáu Mươi Tám
K. Số Ba Trăm Sáu Mươi Chín
K. Số Ba Trăm Bảy Mươi
K. Số Ba Trăm Bảy Mươi Một
K. Số Ba Trăm Bảy Mươi Hai
K. Số Ba Trăm Bảy Mươi Ba
K. Số Ba Trăm Bảy Mươi Bốn
K. Số Ba Trăm Bảy Mươi Lăm
K. Số Ba Trăm Bảy Mươi Sáu
K. Số Ba Trăm Bảy Mươi Bảy
K. Số Ba Trăm Bảy Mươi Tám
K. Số Ba Trăm Bảy Mươi Chín
K. Số Ba Trăm Tám Mươi
K. Số Ba Trăm Tám Mươi Một
K. Số Ba Trăm Tám Mươi Hai
K. Số Ba Trăm Tám Mươi Ba
K. Số Ba Trăm Tám Mươi Bốn
K. Số Ba Trăm Tám Mươi Lăm
K. Số Ba Trăm Tám Mươi Sáu
K. Số Ba Trăm Tám Mươi Bảy
K. Số Ba Trăm Tám Mươi Tám
K. Số Ba Trăm Tám Mươi Chín
K. Số Ba Trăm Chín Mươi
K. Số Ba Trăm Chín Mươi Một
K. Số Ba Trăm Chín Mươi Hai
K. Số Ba Trăm Chín Mươi Ba
K. Số Ba Trăm Chín Mươi Bốn
K. Số Ba Trăm Chín Mươi Lăm
K. Số Ba Trăm Chín Mươi Sáu
K. Số Ba Trăm Chín Mươi Bảy
K. Số Ba Trăm Chín Mươi Tám
K. Số Ba Trăm Chín Mươi Chín
K. Số Bốn Trăm
K. Số Bốn Trăm Một
K. Số Bốn Trăm Hai
K. Số Bốn Trăm Ba
K. Số Bốn Trăm Bốn
K. Số Bốn Trăm Lăm
K. Số Bốn Trăm Sáu
K. Số Bốn Trăm Bảy
K. Số Bốn Trăm Tám
K. Số Bốn Trăm Chín
K. Số Bốn Trăm Mười
K. Số Bốn Trăm Mười Một
K. Số Bốn Trăm Mười Hai
K. Số Bốn Trăm Mười Ba
K. Số Bốn Trăm Mười Bốn
K. Số Bốn Trăm Mười Lăm
K. Số Bốn Trăm Mười Sáu
K. Số Bốn Trăm Mười Bảy
K. Số Bốn Trăm Mười Tám
K. Số Bốn Trăm Mười Chín
K. Số Bốn Trăm Hai Mươi
K. Số Bốn Trăm Hai Mươi Một
K. Số Bốn Trăm Hai Mươi Hai
K. Số Bốn Trăm Hai Mươi Ba
K. Số Bốn Trăm Hai Mươi Bốn
K. Số Bốn Trăm Hai Mươi Lăm
K. Số Bốn Trăm Hai Mươi Sáu
K. Số Bốn Trăm Hai Mươi Bảy
K. Số Bốn Trăm Hai Mươi Tám
K. Số Bốn Trăm Hai Mươi Chín
K. Số Bốn Trăm Ba Mươi
K. Số Bốn Trăm Ba Mươi Một
K. Số Bốn Trăm Ba Mươi Hai
K. Số Bốn Trăm Ba Mươi Ba
K. Số Bốn Trăm Ba Mươi Bốn
K. Số Bốn Trăm Ba Mươi Lăm
K. Số Bốn Trăm Ba Mươi Sáu
K. Số Bốn Trăm Ba Mươi Bảy
K. Số Bốn Trăm Ba Mươi Tám
K. Số Bốn Trăm Ba Mươi Chín
K. Số Bốn Trăm Bốn Mươi
K. Số Bốn Trăm Bốn Mươi Một
K. Số Bốn Trăm Bốn Mươi Hai
K. Số Bốn Trăm Bốn Mươi Ba
K. Số Bốn Trăm Bốn Mươi Bốn
K. Số Bốn Trăm Bốn Mươi Lăm
K. Số Bốn Trăm Bốn Mươi Sáu
K. Số Bốn Trăm Bốn Mươi Bảy
K. Số Bốn Trăm Bốn Mươi Tám
K. Số Bốn Trăm Bốn Mươi Chín
K. Số Bốn Trăm Năm Mươi
K. Số Bốn Trăm Năm Mươi Một
K. Số Bốn Trăm Năm Mươi Hai
K. Số Bốn Trăm Năm Mươi Ba
K. Số Bốn Trăm Năm Mươi Bốn
K. Số Bốn Trăm Năm Mươi Lăm
K. Số Bốn Trăm Năm Mươi Sáu
K. Số Bốn Trăm Năm Mươi Bảy
K. Số Bốn Trăm Năm Mươi Tám
K. Số Bốn Trăm Năm Mươi Chín
K. Số Bốn Trăm Sáu Mươi
K. Số Bốn Trăm Sáu Mươi Một
K. Số Bốn Trăm Sáu Mươi Hai
K. Số Bốn Trăm Sáu Mươi Ba
K. Số Bốn Trăm Sáu Mươi Bốn
K. Số Bốn Trăm Sáu Mươi Lăm
K. Số Bốn Trăm Sáu Mươi Sáu
K. Số Bốn Trăm Sáu Mươi Bảy
K. Số Bốn Trăm Sáu Mươi Tám
K. Số Bốn Trăm Sáu Mươi Chín
K. Số Bốn Trăm Bảy Mươi
K. Số Bốn Trăm Bảy Mươi Một
K. Số Bốn Trăm Bảy Mươi Hai
K. Số Bốn Trăm Bảy Mươi Ba
K. Số Bốn Trăm Bảy Mươi Bốn
K. Số Bốn Trăm Bảy Mươi Lăm
K. Số Bốn Trăm Bảy Mươi Sáu
K. Số Bốn Trăm Bảy Mươi Bảy
K. Số Bốn Trăm Bảy Mươi Tám
K. Số Bốn Trăm Bảy Mươi Chín
K. Số Bốn Trăm Tám Mươi
K. Số Bốn Trăm Tám Mươi Một
K. Số Bốn Trăm Tám Mươi Hai
K. Số Bốn Trăm Tám Mươi Ba
K. Số Bốn Trăm Tám Mươi Bốn
K. Số Bốn Trăm Tám Mươi Lăm
K. Số Bốn Trăm Tám Mươi Sáu
K. Số Bốn Trăm Tám Mươi Bảy
K. Số Bốn Trăm Tám Mươi Tám
K. Số Bốn Trăm Tám Mươi Chín
K. Số Bốn Trăm Chín Mươi
K. Số Bốn Trăm Chín Mươi Một
K. Số Bốn Trăm Chín Mươi Hai
K. Số Bốn Trăm Chín Mươi Ba
K. Số Bốn Trăm Chín Mươi Bốn
K. Số Bốn Trăm Chín Mươi Lăm
K. Số Bốn Trăm Chín Mươi Sáu
K. Số Bốn Trăm Chín Mươi Bảy
K. Số Bốn Trăm Chín Mươi Tám
K. Số Bốn Trăm Chín Mươi Chín
K. Số Năm Trăm
K. Số Năm Trăm Một
K. Số Năm Trăm Hai
K. Số Năm Trăm Ba
K. Số Năm Trăm Bốn
K. Số Năm Trăm Lăm
K. Số Năm Trăm Sáu
K. Số Năm Trăm Bảy
K. Số Năm Trăm Tám
K. Số Năm Trăm Chín
K. Số Năm Trăm Mười
K. Số Năm Trăm Mười Một
K. Số Năm Trăm Mười Hai
K. Số Năm Trăm Mười Ba
K. Số Năm Trăm Mười Bốn
K. Số Năm Trăm Mười Lăm
K. Số Năm Trăm Mười Sáu
K. Số Năm Trăm Mười Bảy
K. Số Năm Trăm Mười Tám
K. Số Năm Trăm Mười Chín
K. Số Năm Trăm Hai Mươi
K. Số Năm Trăm Hai Mươi Một
K. Số Năm Trăm Hai Mươi Hai
K. Số Năm Trăm Hai Mươi Ba
K. Số Năm Trăm Hai Mươi Bốn
K. Số Năm Trăm Hai Mươi Lăm
K. Số Năm Trăm Hai Mươi Sáu
K. Số Năm Trăm Hai Mươi Bảy
K. Số Năm Trăm Hai Mươi Tám
K. Số Năm Trăm Hai Mươi Chín
K. Số Năm Trăm Ba Mươi
K. Số Năm Trăm Ba Mươi Một
K. Số Năm Trăm Ba Mươi Hai
K. Số Năm Trăm Ba Mươi Ba
K. Số Năm Trăm Ba Mươi Bốn
K. Số Năm Trăm Ba Mươi Lăm
K. Số Năm Trăm Ba Mươi Sáu
K. Số Năm Trăm Ba Mươi Bảy
K. Số Năm Trăm Ba Mươi Tám
K. Số Năm Trăm Ba Mươi Chín
K. Số Năm Trăm Bốn Mươi
K. Số Năm Trăm Bốn Mươi Một
K. Số Năm Trăm Bốn Mươi Hai
K. Số Năm Trăm Bốn Mươi Ba
K. Số Năm Trăm Bốn Mươi Bốn
K. Số Năm Trăm Bốn Mươi Lăm
K. Số Năm Trăm Bốn Mươi Sáu
K. Số Năm Trăm Bốn Mươi Bảy
K. Số Năm Trăm Bốn Mươi Tám
K. Số Năm Trăm Bốn Mươi Chín
K. Số Năm Trăm Năm Mươi
K. Số Năm Trăm Năm Mươi Một
K. Số Năm Trăm Năm Mươi Hai
K. Số Năm Trăm Năm Mươi Ba
K. Số Năm Trăm Năm Mươi Bốn
K. Số Năm Trăm Năm Mươi Lăm
K. Số Năm Trăm Năm Mươi Sáu
K. Số Năm Trăm Năm Mươi Bảy
K. Số Năm Trăm Năm Mươi Tám
K. Số Năm Trăm Năm Mươi Chín
K. Số Năm Trăm Sáu Mươi
K. Số Năm Trăm Sáu Mươi Một
K. Số Năm Trăm Sáu Mươi Hai
K. Số Năm Trăm Sáu Mươi Ba
K. Số Năm Trăm Sáu Mươi Bốn
K. Số Năm Trăm Sáu Mươi Lăm
K. Số Năm Trăm Sáu Mươi Sáu
K. Số Năm Trăm Sáu Mươi Bảy
K. Số Năm Trăm Sáu Mươi Tám
K. Số Năm Trăm Sáu Mươi Chín
K. Số Năm Trăm Bảy Mươi
K. Số Năm Trăm Bảy Mươi Một
K. Số Năm Trăm Bảy Mươi Hai
K. Số Năm Trăm Bảy Mươi Ba
K. Số Năm Trăm Bảy Mươi Bốn
K. Số Năm Trăm Bảy Mươi Lăm
K. Số Năm Trăm Bảy Mươi Sáu
K. Số Năm Trăm Bảy Mươi Bảy
K. Số Năm Trăm Bảy Mươi Tám
K. Số Năm Trăm Bảy Mươi Chín
K. Số Năm Trăm Tám Mươi
K. Số Năm Trăm Tám Mươi Một
K. Số Năm Trăm Tám Mươi Hai
K. Số Năm Trăm Tám Mươi Ba
K. Số Năm Trăm Tám Mươi Bốn
K. Số Năm Trăm Tám Mươi Lăm
K. Số Năm Trăm Tám Mươi Sáu
K. Số Năm Trăm Tám Mươi Bảy
K. Số Năm Trăm Tám Mươi Tám
K. Số Năm Trăm Tám Mươi Chín
K. Số Năm Trăm Chín Mươi
K. Số Năm Trăm Chín Mươi Một
K. Số Năm Trăm Chín Mươi Hai
K. Số Năm Trăm Chín Mươi Ba
K. Số Năm Trăm Chín Mươi Bốn
K. Số Năm Trăm Chín Mươi Lăm
K. Số Năm Trăm Chín Mươi Sáu
K. Số Năm Trăm Chín Mươi Bảy
K. Số Năm Trăm Chín Mươi Tám
K. Số Năm Trăm Chín Mươi Chín
K. Số Sáu Trăm
K. Số Sáu Trăm Một
K. Số Sáu Trăm Hai
K. Số Sáu Trăm Ba
K. Số Sáu Trăm Bốn
K. Số Sáu Trăm Lăm
K. Số Sáu Trăm Sáu
K. Số Sáu Trăm Bảy
K. Số Sáu Trăm Tám
K. Số Sáu Trăm Chín
K. Số Sáu Trăm Mười
K. Số Sáu Trăm Mười Một
K. Số Sáu Trăm Mười Hai
K. Số Sáu Trăm Mười Ba
K. Số Sáu Trăm Mười Bốn
K. Số Sáu Trăm Mười Lăm
K. Số Sáu Trăm Mười Sáu
K. Số Sáu Trăm Mười Bảy
K. Số Sáu Trăm Mười Tám
K. Số Sáu Trăm Mười Chín
K. Số Sáu Trăm Hai Mươi
K. Số Sáu Trăm Hai Mươi Một
K. Số Sáu Trăm Hai Mươi Hai
K. Số Sáu Trăm Hai Mươi Ba
K. Số Sáu Trăm Hai Mươi Bốn
K. Số Sáu Trăm Hai Mươi Lăm
K. Số Sáu Trăm Hai Mươi Sáu
K. Số Sáu Trăm Hai Mươi Bảy
K. Số Sáu Trăm Hai Mươi Tám
K. Số Sáu Trăm Hai Mươi Chín
K. Số Sáu Trăm Ba Mươi
K. Số Sáu Trăm Ba Mươi Một
K. Số Sáu Trăm Ba Mươi Hai
K. Số Sáu Trăm Ba Mươi Ba
K. Số Sáu Trăm Ba Mươi Bốn
K. Số Sáu Trăm Ba Mươi Lăm
K. Số Sáu Trăm Ba Mươi Sáu
K. Số Sáu Trăm Ba Mươi Bảy
K. Số Sáu Trăm Ba Mươi Tám
K. Số Sáu Trăm Ba Mươi Chín
K. Số Sáu Trăm Bốn Mươi
K. Số Sáu Trăm Bốn Mươi Một
K. Số Sáu Trăm Bốn Mươi Hai
K. Số Sáu Trăm Bốn Mươi Ba
K. Số Sáu Trăm Bốn Mươi Bốn
K. Số Sáu Trăm Bốn Mươi Lăm
K. Số Sáu Trăm Bốn Mươi Sáu
K. Số Sáu Trăm Bốn Mươi Bảy
K. Số Sáu Trăm Bốn Mươi Tám
K. Số Sáu Trăm Bốn Mươi Chín
K. Số Sáu Trăm Năm Mươi
K. Số Sáu Trăm Năm Mươi Một
K. Số Sáu Trăm Năm Mươi Hai
K. Số Sáu Trăm Năm Mươi Ba
K. Số Sáu Trăm Năm Mươi Bốn
K. Số Sáu Trăm Năm Mươi Lăm
K. Số Sáu Trăm Năm Mươi Sáu
K. Số Sáu Trăm Năm Mươi Bảy
K. Số Sáu Trăm Năm Mươi Tám
K. Số Sáu Trăm Năm Mươi Chín
K. Số Sáu Trăm Sáu Mươi
K. Số Sáu Trăm Sáu Mươi Một
K. Số Sáu Trăm Sáu Mươi Hai
K. Số Sáu Trăm Sáu Mươi Ba
K. Số Sáu Trăm Sáu Mươi Bốn
K. Số Sáu Trăm Sáu Mươi Lăm
K. Số Sáu Trăm Sáu Mươi Sáu
K. Số Sáu Trăm Sáu Mươi Bảy
K. Số Sáu Trăm Sáu Mươi Tám
K. Số Sáu Trăm Sáu Mươi Chín
K. Số Sáu Trăm Bảy Mươi
K. Số Sáu Trăm Bảy Mươi Một
K. Số Sáu Trăm Bảy Mươi Hai
K. Số Sáu Trăm Bảy Mươi Ba
K. Số Sáu Trăm Bảy Mươi Bốn
K. Số Sáu Trăm Bảy Mươi Lăm
K. Số Sáu Trăm Bảy Mươi Sáu
K. Số Sáu Trăm Bảy Mươi Bảy
K. Số Sáu Trăm Bảy Mươi Tám
K. Số Sáu Trăm Bảy Mươi Chín
K. Số Sáu Trăm Tám Mươi
K. Số Sáu Trăm Tám Mươi Một
K. Số Sáu Trăm Tám Mươi Hai
K. Số Sáu Trăm Tám Mươi Ba
K. Số Sáu Trăm Tám Mươi Bốn
K. Số Sáu Trăm Tám Mươi Lăm
K. Số Sáu Trăm Tám Mươi Sáu
K. Số Sáu Trăm Tám Mươi Bảy
K. Số Sáu Trăm Tám Mươi Tám
K. Số Sáu Trăm Tám Mươi Chín
K. Số Sáu Trăm Chín Mươi
K. Số Sáu Trăm Chín Mươi Một
K. Số Sáu Trăm Chín Mươi Hai
K. Số Sáu Trăm Chín Mươi Ba
K. Số Sáu Trăm Chín Mươi Bốn
K. Số Sáu Trăm Chín Mươi Lăm
K. Số Sáu Trăm Chín Mươi Sáu
K. Số Sáu Trăm Chín Mươi Bảy
K. Số Sáu Trăm Chín Mươi Tám
K. Số Sáu Trăm Chín Mươi Chín
K. Số Bảy Trăm
K. Số Bảy Trăm Một
K. Số Bảy Trăm Hai
K. Số Bảy Trăm Ba
K. Số Bảy Trăm Bốn
K. Số Bảy Trăm Lăm
K. Số Bảy Trăm Sáu
K. Số Bảy Trăm Bảy
K. Số Bảy Trăm Tám
K. Số

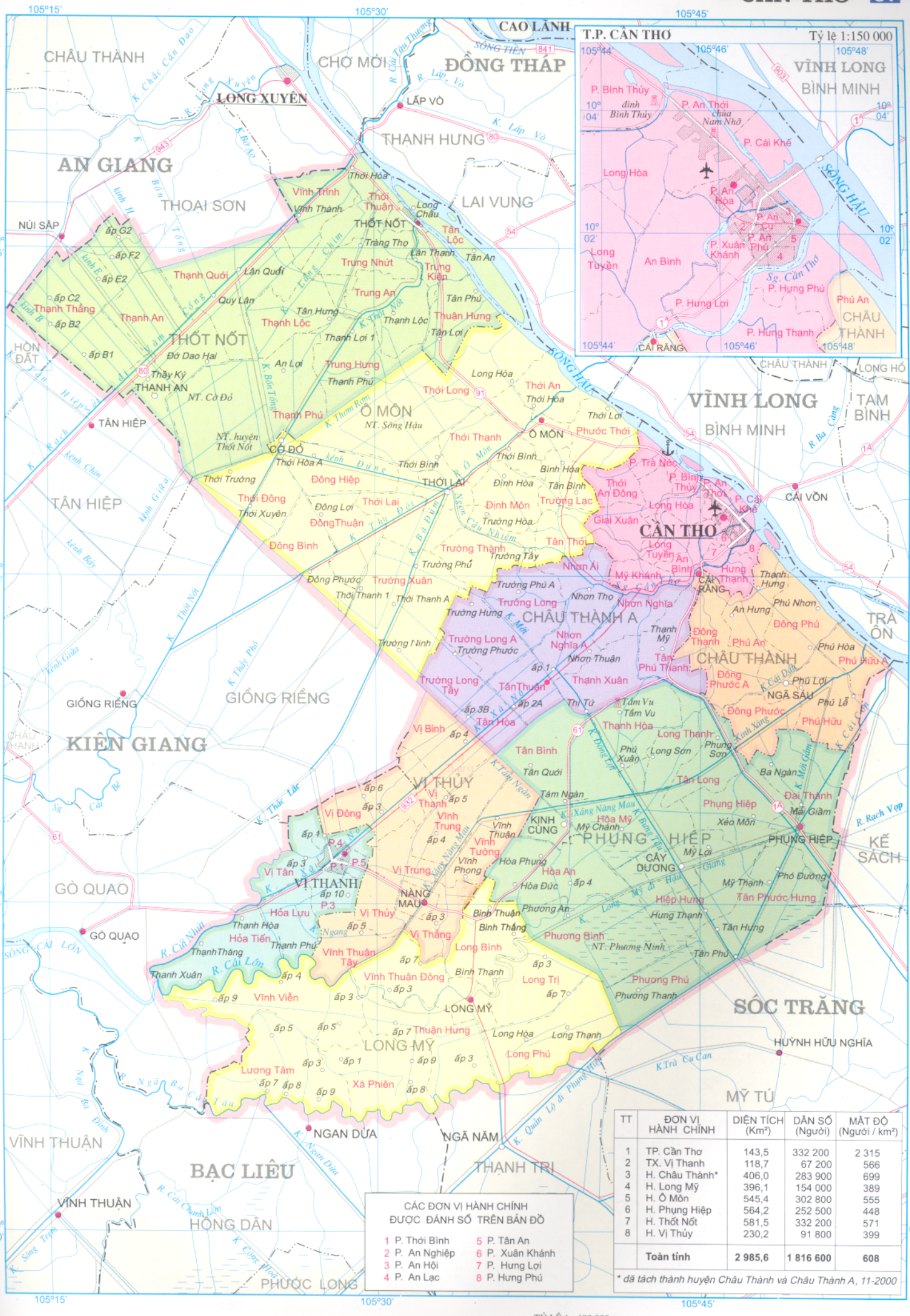

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người / km²)
1	TP. Cần Thơ	143,5	332 200	2 315
2	TX. Vị Thanh	118,7	67 200	566
3	H. Châu Thành*	406,0	283 900	699
4	H. Long Mỹ	396,1	154 000	389
5	H. Ô Môn	545,4	302 800	555
6	H. Phụng Hiệp	564,2	252 500	448
7	H. Thốt Nốt	581,5	332 200	571
8	H. Vị Thủy	230,2	91 800	399
	Toàn tỉnh	**2 985,6**	**1 816 600**	**608**

** đã tách thành huyện Châu Thành và Châu Thành A, 11-2000*

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ

1 P. Thới Bình
2 P. An Nghiệp
3 P. An Hội
4 P. An Lạc
5 P. Tân An
6 P. Xuân Khánh
7 P. Hưng Lợi
8 P. Hưng Phú

TỶ LỆ 1 : 400 000
1cm bằng 4km thực địa

4 0 8 16km

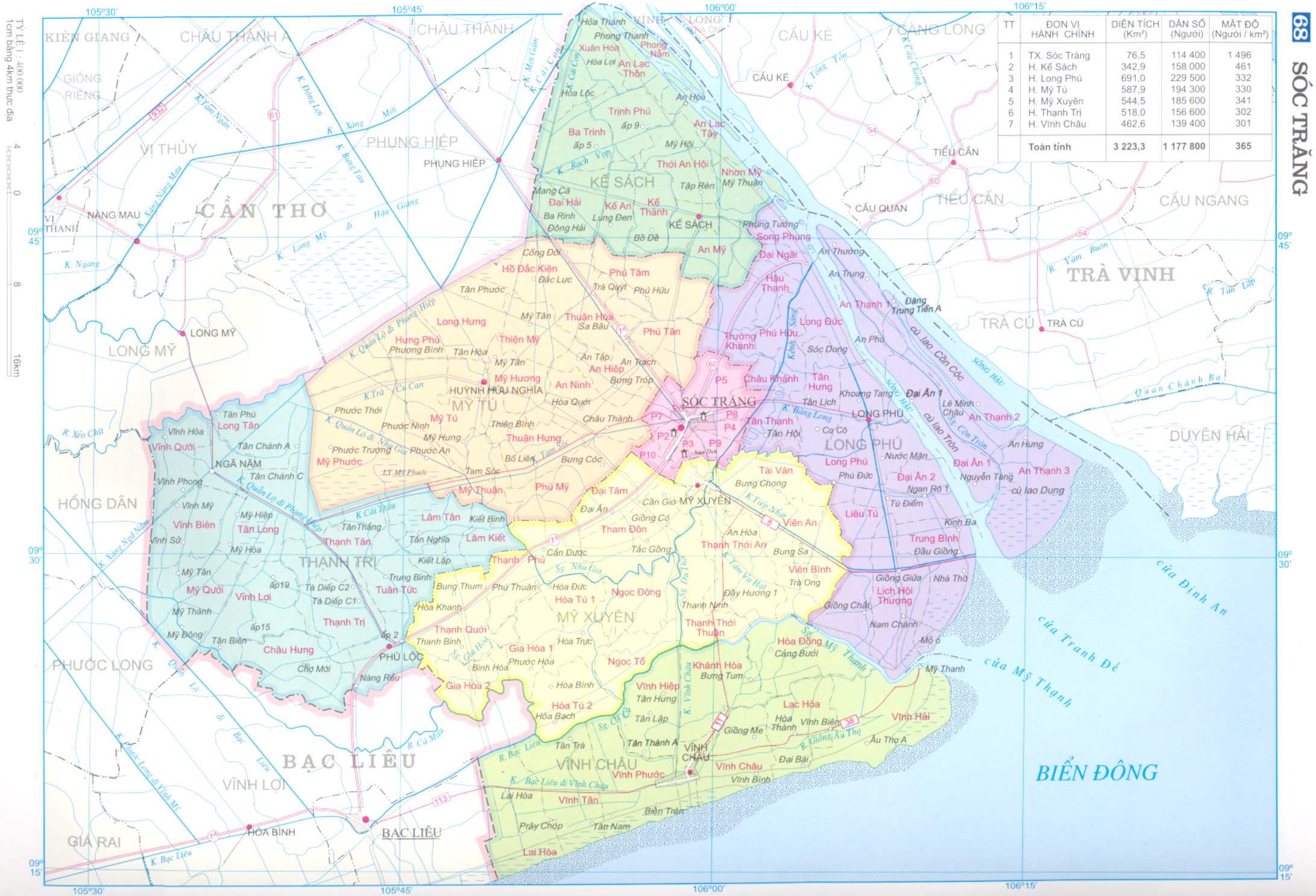

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người / km²)
1	TX. Sóc Trăng	76,5	114 400	1 496
2	H. Kế Sách	342,9	158 000	461
3	H. Long Phú	691,0	229 500	332
4	H. Mỹ Tú	587,9	194 300	330
5	H. Mỹ Xuyên	544,5	185 600	341
6	H. Thạnh Trị	518,0	156 600	302
7	H. Vĩnh Châu	462,6	139 400	301
	Toàn tỉnh	**3 223,3**	**1 177 800**	**365**

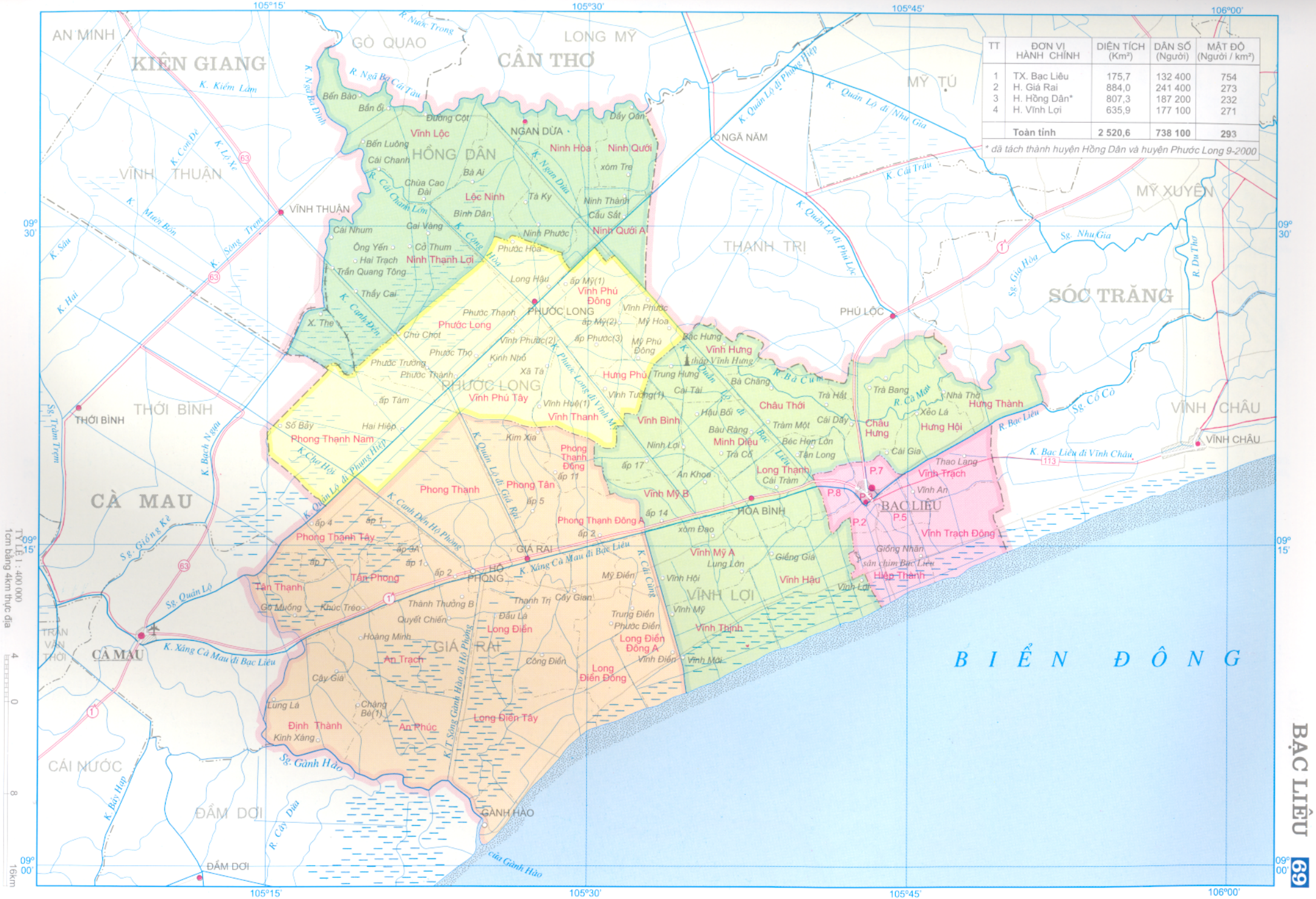

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người / km²)
1	TX. Bạc Liêu	175,7	132 400	754
2	H. Giá Rai	884,0	241 400	273
3	H. Hồng Dân*	807,3	187 200	232
4	H. Vĩnh Lợi	635,9	177 100	271
	Toàn tỉnh	**2 520,6**	**738 100**	**293**

* đã tách thành huyện Hồng Dân và huyện Phước Long 9-2000

TỶ LỆ 1 : 400 000
1cm bằng 4km thực địa
4 0 8 16km

BẠC LIÊU 69

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người/km²)
1	TX. Rạch Giá	97,7	188 100	1 924
2	TX. Hà Tiên	88,5	36 800	416
3	H. An Biên	466,2	131 500	282
4	H. An Minh	710,5	120 400	169
5	H. Châu Thành	277,6	130 600	471
6	H. Giồng Riềng	634,3	196 000	309
7	H. Gò Quao	424,3	134 400	317
8	H. Hòn Đất	1 019,8	136 100	133
9	H. Kiên Hải	38,7	24 800	641
10	H. Kiên Lương	895,5	70 500	79
11	H. Phú Quốc	593,1	70 200	118
12	H. Tân Hiệp	419,3	139 100	332
13	H. Vĩnh Thuận	603,6	122 600	203
	Toàn tỉnh	**6 269,0**	**1 501 100**	**239**

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km^2)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người /km^2)
1	TP.Cà Mau	246,2	178 900	727
2	H. Cái Nước	841,1	240 800	286
3	H. Đầm Dơi	782,1	168 200	215
4	H. Ngọc Hiển	1 241,2	141 700	114
5	H. Thới Bình	625,4	130 300	208
6	H. Trần Văn Thời	700,2	182 300	260
7	H. U Minh	758,9	81 100	107
	Toàn tỉnh	**5 195,1**	**1 123 300**	**216**

T.P. CÀ MAU Tỷ lệ 1:75 000

Tỷ lệ 1:300 000

TỶ LỆ 1 : 500 000
1cm bằng 5 km thực địa
5 0 10 20km

MỤC LỤC - CONTENTS

NỘI DUNG - CONTENTS	TỈ LỆ – SCALE	TRANG - PAGE
Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam	1 : 7 000 000	4-5
Hà Giang	1 : 650 000	6
Cao Bằng	1 : 600 000	7
Lai Châu	1 : 1 000 000	8
Lào Cai	1 : 650 000	9
Yên Bái	1 : 600 000	10
Tuyên Quang	1 : 500 000	11
Bắc Kạn	1 : 500 000	12
Thái Nguyên	1 : 400 000	13
Lạng Sơn	1 : 650 000	14
Sơn La	1 : 900 000	15
Phú Thọ	1 : 400 000	16
Vĩnh Phúc	1 : 250 000	17
Thành phố Hà Nội	1 : 200 000	18
Thành phố Hà Nội (phần trung tâm)	1 : 35 000	19
Bắc Ninh	1 : 200 000	20
Bắc Giang	1 : 500 000	21
Quảng Ninh	1 : 650 000	22
Hải Phòng	1 : 300 000	23
Hải Dương	1 : 300 000	24
Hưng Yên	1 : 200 000	25
Hà Tây	1 : 400 000	26
Hòa Bình	1 : 500 000	27
Hà Nam	1 : 210 000	28
Nam Định	1 : 315 000	29
Thái Bình	1 : 300 000	30
Ninh Bình	1 : 300 000	31
Thanh Hóa	1 : 550 000	32-33
Nghệ An	1 : 600 000	34-35
Hà Tĩnh	1 : 400 000	36-37
Quảng Bình	1 : 700 000	38
Quảng Trị	1 : 500 000	39
Thừa Thiên - Huế	1 : 500 000	40
Đà Nẵng	1 : 200 000	41
Quảng Nam	1 : 650 000	42
Quảng Ngãi	1 : 500 000	43
Bình Định	1 : 500 000	44
Phú Yên	1 : 500 000	45
Khánh Hòa	1 : 500 000	46
Kon Tum	1 : 650 000	47
Gia Lai	1 : 900 000	48
Đắk Lắk	1 : 1 000 000	49
Lâm Đồng	1 : 650 000	50
Ninh Thuận	1 : 400 000	51
Bình Thuận	1 : 650 000	52
Tây Ninh	1 : 400 000	53
Bình Phước	1 : 600 000	54
Bình Dương	1 : 400 000	55
Thành phố Hồ Chí Minh	1 : 400 000	56
Thành phố Hồ Chí Minh (phần trung tâm)	1 : 50 000	57
Đồng Nai	1 : 500 000	58
Bà Rịa - Vũng Tàu	1 : 300 000	59
Long An	1 : 500 000	60
Đồng Tháp	1 : 450 000	61
Tiền Giang	1 : 400 000	62
Bến Tre	1 : 315 000	63
Vĩnh Long	1 : 300 000	64
Trà Vinh	1 : 350 000	65
An Giang	1 : 500 000	66
Cần Thơ	1 : 400 000	67
Sóc Trăng	1 : 400 000	68
Bạc Liêu	1 : 400 000	69
Kiên Giang	1 : 750 000	70
Cà Mau	1 : 500 000	71

Giá: 68.000đ